

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KON TUM

DỰ THẢO LẦN 1
ĐIỀU CHỈNH ĐỀ ÁN XÂY DỰNG, PHÁT TRIỂN
CÁC NGÀNH KINH TẾ MŨI NHỌN VÀ SẢN PHẨM CHỦ LỰC CỦA
TỈNH ĐẾN NĂM 2020, ĐỊNH HƯỚNG NĂM 2025

Kon Tum, tháng 10 năm 2017

MỤC LỤC

MỞ ĐẦU.....	1
I. Sự cần thiết tiến hành lập đề án điều chỉnh	1
II. Căn cứ lập đề án điều chỉnh.....	2
III. Mục tiêu và yêu cầu của Đề án	2
IV. Phạm vi nghiên cứu Đề án	4
V. Phương pháp lập Đề án	4
VI. Nội dung nghiên cứu.....	5
VII. Kết cấu báo cáo Đề án	5
PHẦN THỨ NHẤT:ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN VÀ KINH TẾ - XÃ HỘI CỦA TỈNH KON TUM.....	6
I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN	6
1. Vị trí địa lý	6
2. Địa hình	6
3. Tài nguyên thiên nhiên.....	6
II. ĐẶC ĐIỂM KINH TẾ - XÃ HỘI	10
1. Tăng trưởng kinh tế.....	10
2. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế.....	11
3. Thực trạng phát triển các ngành kinh tế của tỉnh Kon Tum	12
4. Thu chi ngân sách.....	17
5. Thực hiện vốn đầu tư	18
6. Hoạt động xuất nhập khẩu.....	18
7. Khoa học công nghệ.....	18
8. Bảo vệ môi trường.....	19
9. Dân số và lao động	19
10. Giáo dục và đào tạo.....	20
11. Văn hóa thể thao.....	21
12. Y tế, chăm sóc sức khỏe nhân dân	21
III. ĐÁNH GIÁ CHUNG	22
1. Thuận lợi	22
2. Khó khăn - Thách thức.....	23
PHẦN THỨ HAI:THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN CÁC NGÀNH KINH TẾ VÀ SẢN PHẨM CỦA TỈNH KON TUM GIAI ĐOẠN 2011 - 2016.....	24

I. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN CÁC NGÀNH KINH TẾ MŨI NHỌN VÀ SẢN PHẨM CHỦ LỰC ĐƯỢC XÁC ĐỊNH TẠI QUYẾT ĐỊNH SỐ 29/2011/QĐ-UBND CỦA UBND TỈNH GIAI ĐOẠN 2011-2016	24
1. Các ngành kinh tế mũi nhọn	24
2. Sản phẩm chủ lực	30
II. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN CÁC NGÀNH KINH TẾ VÀ SẢN PHẨM KHÁC CỦA TỈNH KON TUM GIAI ĐOẠN 2011-2016 (<i>ngoài các ngành kinh tế và sản phẩm tại mục I</i>)	37
1. Cây dược liệu và các sản phẩm từ dược liệu	37
2. Rau hoa quả.....	39
3. Chăn nuôi gia súc, gia cầm	40
4. Lĩnh vực nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.....	41
5. Khai thác gỗ và các sản phẩm sản xuất từ gỗ rừng trồng	42
III. ĐÁNH GIÁ TỔNG QUÁT.....	43
1. Kết quả đạt được	43
2. Nguyên nhân của hạn chế, yếu kém.....	46
3. Bài học kinh nghiệm	46
PHẦN THỨ BA: XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN CÁC NGÀNH KINH TẾ MŨI NHỌN VÀ SẢN PHẨM CHỦ LỰC CỦA TỈNH KON TUM GIAI ĐOẠN 2017 - 2020, ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2025	48
I. CÁC YẾU TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN QUÁ TRÌNH PHÁT TRIỂN KINH TẾ CỦA TỈNH KON TUM	48
1. Yếu tố quốc tế	48
2. Yếu tố trong nước.....	51
3. Các yếu tố tác động đến sự phát triển của các ngành kinh tế mũi nhọn và sản phẩm chủ lực của tỉnh Kon Tum giai đoạn 2011 - 2020	52
II. PHƯƠNG ÁN LỰA CHỌN NGÀNH KINH TẾ MŨI NHỌN VÀ SẢN PHẨM CHỦ LỰC.....	55
1. Cơ sở lựa chọn.....	55
2. Luận cứ lựa chọn ngành kinh tế mũi nhọn và sản phẩm chủ lực.....	56
3. Tổng hợp lựa chọn ngành kinh tế mũi nhọn và sản phẩm chủ lực của tỉnh Kon Tum giai đoạn 2017 – 2020, định hướng đến năm 2025	65
III. QUAN ĐIỂM VÀ MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN.....	67
1. Quan điểm phát triển.....	67
2. Mục tiêu phát triển	67

IV. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN CÁC NGÀNH KINH TẾ MŨI NHỌN VÀ SẢN PHẨM CHỦ LỰC CỦA TỈNH KON TUM GIAI ĐOẠN 2017 – 2020, ĐỊNH HƯỚNG NĂM 2025	68
1. Phương hướng phát triển các ngành, cụm ngành kinh tế mũi nhọn	68
1.1. <i>Ngành nông – lâm nghiệp và công nghiệp chế biến</i>	68
1.2. <i>Ngành du lịch và các dịch vụ liên quan</i>	70
1.3. <i>Ngành sản xuất, truyền tải và phân phối điện</i>	72
2. Phương hướng phát triển các sản phẩm chủ lực	74
2.1. <i>Sắn và các sản phẩm chế biến từ sắn</i>	74
2.2. <i>Sản phẩm nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao</i>	75
2.3. <i>Cà phê và các sản phẩm chế biến từ cà phê</i>	76
2.4. <i>Cao su và các sản phẩm chế biến từ cao su</i>	77
2.5. <i>Sâm Ngọc Linh, các sản phẩm chế biến từ Sâm Ngọc Linh và các loại dược liệu</i>	78
2.6. <i>Gỗ và các sản phẩm từ gỗ</i>	79
2.7. <i>Điện</i>	81
2.8. <i>Du lịch sinh thái Măng Đen</i>	82
3. Giải pháp phát triển.....	82
PHẦN THỨ TƯ: TỔ CHỨC THỰC HIỆN	91

DANH MỤC BẢNG BIỂU

Bảng 1: Tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh Kon Tum theo giá so sánh 2010 giai đoạn 2011 - 2016.....	10
Bảng 2: Giá trị sản xuất ngành Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản.....	12
Bảng 3: Diện tích gieo trồng, thu hoạch, sản lượng và năng suất một số cây trồng lâu năm trên địa bàn tỉnh Kon Tum giai đoạn 2011-2016.....	24
Bảng 4: GTSX ngành lâm nghiệp giai đoạn 2011-2016	26
Bảng 5: Diện tích rừng hiện có, rừng trồng mới và sản lượng gỗ khai thác giai đoạn 2011-2016.....	27
Bảng 6: Giá trị sản xuất ngành sản xuất và phân phối điện.....	28
Bảng 7: Diện tích, năng suất, sản lượng cao su giai đoạn 2011-2016.....	31
Bảng 8: Diện tích, năng suất, sản lượng sắn giai đoạn 2011-2016.....	32
Bảng 9: Tình hình sản xuất của một số cây rau hoa quả.....	39
Bảng 10: Số lượng gia súc, gia cầm của tỉnh Kon Tum giai đoạn 2011-2016...	40
Bảng 11: Sản lượng gỗ và lâm sản ngoài gỗ.....	42
Bảng 12: Tổng hợp kết quả phát triển các ngành kinh tế mũi nhọn và sản phẩm chủ lực Kon Tum.....	44
Bảng 13: Tổng hợp các ngành kinh tế mũi nhọn và sản phẩm chủ lực của tỉnh Kon Tum giai đoạn 2017-2020, định hướng đến năm 2025	66

DANH MỤC BIỂU ĐỒ

Hình 1: Cơ cấu kinh tế tỉnh Kon Tum phân theo nhóm ngành.....	11
Hình 2: Cơ cấu kinh tế tỉnh Kon Tum phân theo loại hình kinh tế.....	12
Hình 3: Tốc độ tăng trưởng và tỷ trọng GTSX của ngành trồng trọt	14
Hình 4: Tốc độ tăng trưởng và tỷ trọng GTSX của ngành chăn nuôi.....	14
Hình 5: Tốc độ tăng trưởng GTSX của các ngành công nghiệp – xây dựng.....	14
Hình 6: Tỷ trọng đóng góp các ngành vào tổng GTSX ngành công nghiệp	15
Hình 7: Tốc độ tăng trưởng GDP và của ngành dịch vụ tỉnh Kon Tum.....	16
Hình 8: Tỷ trọng đóng góp vào GDP của một số phân ngành dịch vụ.....	17
Hình 9: Tốc độ tăng trưởng và tỷ trọng GTSX củangành SX&PP điện.....	29
Hình 10: Phương hướng phát triển cụm nông – lâm nghiệp trong giai đoạn 2017 – 2020, định hướng năm 2025.....	70

MỞ ĐẦU

I. Sự cần thiết tiến hành lập đề án điều chỉnh

Đề án xây dựng và phát triển các ngành kinh tế mũi nhọn và sản phẩm chủ lực của tỉnh đến năm 2020 đã được UBND tỉnh Kon Tum phê duyệt tại Quyết định số 29/2011/QĐ-UBND ngày 26/09/2011 với mục tiêu thúc đẩy khai thác tốt, có hiệu quả các tiềm năng, lợi thế của tỉnh Kon Tum, góp phần chuyển dịch mạnh cơ cấu kinh tế, thúc đẩy kinh tế tăng trưởng nhanh và bền vững theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

Qua 5 năm triển khai thực hiện với nhiều cơ chế, chính sách hỗ trợ đồng bộ của các cấp, các ngành cùng sự hưởng ứng vào cuộc của người dân, doanh nghiệp, Đề án đã thể hiện những hiệu quả nhất định, các ngành kinh tế mũi nhọn đã được định hình phát triển, góp phần nâng cao tốc độ tăng trưởng kinh tế (13,94%/năm¹); GRDP bình quân đầu người đạt xấp xỉ 30 triệu đồng/người/năm; cơ cấu kinh tế ghi nhận bước chuyển dịch nhanh, gia tăng tỷ trọng các ngành công nghiệp trong cơ cấu chung; một số sản phẩm chủ lực được đẩy mạnh quy hoạch vùng nguyên liệu gắn với cơ sở chế biến đã mang lại hiệu quả kinh tế cho người dân địa phương, tạo thuận lợi cho các doanh nghiệp tham gia, bước đầu phát huy được nội lực trong tỉnh để phát triển.

Bên cạnh những kết quả đạt được vẫn còn những hạn chế, tồn tại trong sự phát triển của các ngành kinh tế mũi nhọn, sản phẩm chủ lực của tỉnh Kon Tum. Ngoại trừ ngành sản xuất và truyền tải điện, các ngành kinh tế mũi nhọn trong giai đoạn 2011 - 2015 vẫn phát triển theo chiều rộng, sử dụng nhiều lao động, việc ứng dụng công nghệ còn hạn chế; các sản phẩm chủ lực chủ yếu qua chế biến thô, thiếu các sản phẩm qua chế biến tinh sâu, kém đa dạng về chủng loại. Tiến độ thực hiện các chỉ tiêu so với mục tiêu đề ra vào năm 2015 không đồng nhất: một số chỉ tiêu có kết quả hoàn thành cao kéo theo yếu tố không bền vững (diện tích trồng sắn, sản lượng tinh bột sắn); một số chỉ tiêu chậm thực hiện (diện tích, sản lượng rau, hoa xứ lạnh, sâm Ngọc Linh; bột giấy và giấy); một số chỉ tiêu khó hoàn thành, sản phẩm thiếu sức cạnh tranh (cá Tầm, cá Hôi, gạch không nung).

Nghị quyết số 08-NQ/ĐH Đại hội đại biểu lần thứ XV Đảng bộ tỉnh Kon Tum đã đặt mục tiêu phấn đấu đạt tốc độ tăng trưởng kinh tế trong giai đoạn

¹ : Theo phương pháp tính giá so sánh 1994.

2016-2020 trên 9%/năm²; GRDP bình quân đầu người năm 2020 trên 53 triệu đồng. Trong đó xác định một trong những nhiệm vụ trọng tâm là đẩy mạnh thực hiện tái cơ cấu kinh tế gắn với chuyển đổi mô hình tăng trưởng theo hướng nâng cao chất lượng, hiệu quả và năng lực cạnh tranh, khai thác và sử dụng có hiệu quả tiềm năng, thế mạnh của tỉnh; phát triển nhanh các ngành kinh tế mũi nhọn và sản phẩm chủ lực; hình thành các khu, vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

Trên cơ sở đánh giá sơ kết tình hình xây dựng, phát triển các ngành kinh tế mũi nhọn và sản phẩm chủ lực trong giai đoạn 2011 - 2015 và định hướng phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Kon Tum giai đoạn 2016 - 2020 cho thấy cần phải xác định lại ngành, nhóm ngành kinh tế mũi nhọn và sản phẩm chủ lực đến năm 2020, định hướng đến năm 2025 cho phù hợp với tình hình mới. Hơn nữa, cần thiết có sự điều chỉnh về phạm vi của các nhóm ngành kinh tế mũi nhọn phù hợp với Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 10/2007/QĐ-TTg ngày 23/01/2007 và Thông tư số 02/2011/TT-BKHĐT ngày 10/01/2011 Quy định nội dung hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia, danh mục và nội dung hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh, huyện, xã để tạo sự thuận tiện cho việc thống kê đánh giá tình hình phát triển của các nhóm ngành kinh tế mũi nhọn và sản phẩm chủ lực cho từng năm. Do đó, việc lập đề án điều chỉnh "***Xây dựng, phát triển các ngành kinh tế mũi nhọn và sản phẩm chủ lực của tỉnh Kon Tum đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2025***" là cần thiết.

II. Căn cứ lập đề án điều chỉnh

- Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần của Đảng;
- Nghị quyết số 05-NQ/TW ngày 01/11/2016 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về một số chủ trương, chính sách lớn nhằm tiếp tục đổi mới mô hình tăng trưởng, nâng cao chất lượng tăng trưởng, năng suất lao động, sức cạnh tranh của nền kinh tế;
- Quyết định số 581/QĐ-TTg, ngày 20/04/2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Kon Tum đến năm 2020;
- Nghị quyết số 03-NQ/TU ngày 27/7/2011 của Tỉnh ủy Kon Tum về xây dựng, phát triển các ngành kinh tế mũi nhọn và sản phẩm chủ lực;
- Nghị quyết số 08-NQ/ĐH Đại hội Đảng bộ tỉnh Kon Tum lần thứ XV ngày 09/10/2015;

² : tương ứng từ 13-14%/năm theo phương pháp tính giá so sánh 1994.

- Nghị quyết số 07-NQ/TU ngày 28/10/2016 của Tỉnh ủy Kon Tum về phát triển lâm nghiệp theo hướng bền vững trên địa bàn tỉnh;

- Nghị quyết số 01/2016/NQ-HĐND ngày 06/5/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh giai đoạn 2016 - 2020;

- Quyết định số 29/2011/QĐ-UBND ngày 26/7/2011 của UBND tỉnh Kon Tum về phê duyệt Đề án xây dựng, phát triển các ngành kinh tế mũi nhọn và sản phẩm chủ lực của tỉnh đến năm 2020;

- Quyết định số 15/QĐ-UBND ngày 13/5/2016 của UBND tỉnh Kon Tum về việc ban hành Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh giai đoạn 2016 - 2020;

- Quyết định số 34/2016/QĐ-UBND ngày 30/8/2016 của UBND tỉnh Kon Tum ban hành quy định một số nội dung về công tác quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh Kon Tum;

- Báo cáo tổng kết 10 năm thực hiện Nghị quyết 02-NQ/TU ngày 20 tháng 4 năm 2007 về đầu tư xây dựng và phát triển các vùng kinh tế động lực tỉnh Kon Tum giai đoạn 2007-2010 có tính đến năm 2020;

- Chương trình số 104/CTr-UBND ngày 13/01/2017 của UBND tỉnh Kon Tum về chương trình công tác trọng tâm năm 2017 của UBND tỉnh;

- Chương trình số 221-CTr/BCS ngày 12/7/2017 của Ban cán sự Đảng UBND tỉnh Kon Tum về việc Chương trình số 33-CTr/TU ngày 12/5/2017 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Kon Tum lần thứ XV và Nghị quyết số 27/NQ-CP ngày 21/2/2017 của Chính phủ.

- Kết luận số 724-KL/TU ngày 31/7/2017 của Tỉnh ủy Kon Tum kết luận Hội nghị lần thứ tám Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh khóa XV về việc sơ kết 5 năm thực hiện Nghị quyết số 03-NQ/TU ngày 27/7/2011 của Tỉnh ủy về xây dựng, phát triển các ngành kinh tế mũi nhọn và sản phẩm chủ lực;

- Các quy hoạch, đề án liên quan.

III. Mục tiêu và yêu cầu của Đề án

1. Mục tiêu

- Rà soát, đánh giá và xác định các yếu tố ảnh hưởng đến tiến độ triển khai thực hiện Đề án phát triển các ngành kinh tế mũi nhọn, sản phẩm chủ lực của tỉnh Kon Tum giai đoạn 2011 - 2016.

- Rà soát, điều chỉnh danh mục và phương hướng phát triển các ngành kinh tế mũi nhọn, sản phẩm chủ lực của tỉnh Kon Tum giai đoạn 2017 - 2020, định hướng đến năm 2025.

2. Yêu cầu lập Đề án

- Phù hợp với chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách của Nhà nước về phát triển KT-XH của cả nước và vùng Tây Nguyên đến năm 2020;

- Bảo đảm tính đồng bộ, thống nhất với định hướng phát triển của Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Kon Tum lần thứ XV;

- Bảo đảm tính khoa học, liên tục và kế thừa.

IV. Phạm vi nghiên cứu Đề án

- Đối tượng nghiên cứu: các ngành kinh tế và sản phẩm chủ lực của ngành.

- Phạm vi không gian: Trên địa bàn tỉnh Kon Tum (*có tính đến yếu tố vùng, liên vùng*).

- Phạm vi thời gian: Nghiên cứu thực trạng phát triển của các ngành kinh tế trong giai đoạn 2011 - 2016 và đề xuất phương án điều chỉnh triển khai trong giai đoạn 2017 - 2020, định hướng đến năm 2025.

V. Phương pháp lập Đề án

Sử dụng phương pháp SWOT để đánh giá thực trạng phát triển của các ngành kinh tế dựa trên cơ sở nghiên cứu số liệu thống kê và phân tích các yếu tố thuận lợi, trở ngại có tác động lớn đến sự phát triển của các ngành kinh tế mũi nhọn và sản phẩm chủ lực của ngành trong giai đoạn vừa qua.

Từ kết quả phân tích thực trạng các ngành, đồng thời dựa vào tiềm năng, cơ hội phát triển mới của tỉnh để xác định lại các ngành kinh tế mũi nhọn của tỉnh Kon Tum trong giai đoạn 2017 - 2020, 2021- 2025 để tỉnh có các cơ chế, chính sách tập trung đầu tư phát triển.

Ngoài ra, để phù hợp với nhiệm vụ thực hiện tái cơ cấu đồng bộ nền kinh tế theo hướng nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh mà Nghị quyết số 08-NQ/ĐH đại hội Đại biểu lần thứ XV Đảng bộ tỉnh Kon Tum đã đề ra, phương hướng phát triển sản phẩm chủ lực sẽ tập trung cho vấn đề cung ứng và tiêu thụ gắn với các hoạt động chế biến sâu để tăng giá trị gia tăng sản phẩm và tỷ trọng của ngành trong cơ cấu kinh tế.

Để giảm số lượng phương án điều chỉnh mà Đề án có thể lựa chọn, trong nghiên cứu sẽ sử dụng nhiều nguồn thông tin để tìm hiểu và xác định phương án tối ưu. Các nguồn này gồm có:

- Nghiên cứu sơ cấp: Đối tượng phỏng vấn bao gồm cán bộ công chức từ các cơ quan quản lý trong các lĩnh vực có liên quan, các tổ chức sản xuất, kinh doanh trên địa bàn tỉnh để tìm hiểu quan điểm và lấy ý kiến phản hồi về nhu cầu và khả năng phát triển các ngành kinh tế mũi nhọn và các sản phẩm chủ lực trong giai đoạn tới.

- Nghiên cứu thứ cấp: Tiến hành nghiên cứu đối chiếu việc triển khai các quy hoạch, đề án phát triển của các ngành kinh tế, sản phẩm chủ lực đã được ban hành, phân tích cơ hội, thách thức để triển khai trong giai đoạn tiếp theo. Các nguồn thông tin cho mục đích trên gồm số liệu niên giám thống kê, tạp chí chuyên ngành, thông tin báo chí, công trình nghiên cứu, ấn phẩm của các tổ chức trong và ngoài nước, và báo cáo tổng hợp chuyên ngành của tỉnh.

VI. Nội dung nghiên cứu

- Phân tích, đánh giá hiện trạng phát triển các ngành kinh tế mũi nhọn và sản phẩm chủ lực của tỉnh Kon Tum giai đoạn 2011 - 2016.

- Xác định quan điểm, mục tiêu và định hướng phát triển các ngành kinh tế mũi nhọn và sản phẩm chủ lực của tỉnh Kon Tum giai đoạn 2017 - 2020, định hướng đến năm 2025.

- Đề xuất các giải pháp để thúc đẩy phát triển các ngành kinh tế mũi nhọn và sản phẩm chủ lực của tỉnh Kon Tum.

VII. Kết cấu báo cáo Đề án

Ngoài phần mở đầu, kết luận và phụ lục, nội dung Đề án bao gồm 4 phần:

- Phần thứ nhất: Điều kiện tự nhiên và Kinh tế - Xã hội của tỉnh Kon Tum.

- Phần thứ hai: Thực trạng phát triển các ngành kinh tế và sản phẩm chủ lực của tỉnh Kon Tum giai đoạn 2011 - 2016.

- Phần thứ ba: Xây dựng và phát triển các ngành kinh tế mũi nhọn, sản phẩm chủ lực của tỉnh Kon Tum giai đoạn 2017 - 2020, định hướng đến năm 2025.

- Phần thứ tư: Giải pháp và tổ chức thực hiện.

PHẦN THỨ NHẤT

ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN VÀ KINH TẾ - XÃ HỘI CỦA TỈNH KON TUM

I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN

1. Vị trí địa lý

Tỉnh Kon Tum có diện tích tự nhiên 9.674,18 km², chiếm 3,1% diện tích toàn quốc. Phía Bắc giáp tỉnh Quảng Nam (chiều dài ranh giới 142 km); phía Nam giáp tỉnh Gia Lai (203 km), phía Đông giáp Quảng Ngãi (74 km), phía Tây giáp hai nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào (đường biên giới dài 142,4 km) và Vương quốc Campuchia (đường biên giới dài 138,3 km). Kon Tum có 10 đơn vị hành chính cấp huyện, gồm 01 thành phố và 09 huyện.

Thuộc khu vực Tây Nguyên, tỉnh Kon Tum có vai trò quan trọng về kinh tế - quốc phòng, là địa phương giáp ranh biên giới của Việt Nam và Lào, Campuchia, nằm trên tuyến Hành lang kinh tế Đông - Tây, nối Đông Bắc Campuchia - Nam Lào với khu vực Tây Nguyên, Vùng duyên hải miền Trung và Đông Nam Bộ.

2. Địa hình

Địa hình của tỉnh Kon Tum khá đa dạng, bao gồm vùng đồi, núi cao nguyên và vùng trũng xen kẽ với 03 loại địa hình chính là:

- *Địa hình đồi, núi*: Đồi, núi chiếm khoảng 2/5 diện tích toàn tỉnh, phân bố tập trung ở huyện Đăk Glei; Tu Mơ Rông; Kon Plông; Kon Rẫy và Đăk Hà. Phía Bắc của tỉnh Kon Tum có đỉnh núi Ngọc Linh cao 2.598 m, là nơi bắt nguồn của nhiều con sông chảy về Quảng Nam, Đà Nẵng (sông Thu Bồn, sông Vu Gia), chảy về Quảng Ngãi (sông Trà Khúc).

- *Địa hình cao nguyên*: Tỉnh Kon Tum có cao nguyên Kon Plông nằm giữa dãy An Khê và dãy Ngọc Linh có độ cao 1.100 - 1.300 m, chạy theo hướng Tây Bắc - Đông Nam.

- *Địa hình thung lũng*: Chiếm 17,5% diện tích tự nhiên. Đây là dạng địa hình tập trung dân cư sinh sống nhiều nhất. Nằm dọc theo sông Pô Cô đi về phía Nam của tỉnh, có dạng lòng máng thấp dần về phía nam, theo thung lũng có những đồi lượn sóng, như Đăk Uy, Đăk Hà và có nhiều chỗ bề mặt bằng phẳng, như thành phố Kon Tum.

3. Tài nguyên thiên nhiên

3.1 Tài nguyên đất đai

Tài nguyên đất của tỉnh Kon Tum gồm 5 nhóm, với 17 loại đất chính:

- *Nhóm đất phù sa*: Gồm ba loại đất chính là đất phù sa được bồi, đất phù sa loang lổ, đất phù sa ngoài suối.

- *Nhóm đất vàng*: Gồm 6 loại chính là đất nâu vàng trên phù sa cổ, đất đỏ vàng trên mácma axit, đất đỏ vàng trên đá sét và biến chất, đất nâu đỏ trên đá bazan phong hóa, đất vàng nhạt trên đá cát và đất nâu tím trên đá bazan.

- *Nhóm đất xám*: Gồm hai loại đất chính là đất xám trên mácma axit và đất xám trên phù sa cổ.

- *Nhóm đất mùn vàng trên núi*: Gồm 5 loại đất chính là đất mùn vàng nhạt có nơi Potzon hóa, đất mùn vàng nhạt trên đá sét và biến chất, đất mùn nâu đỏ trên mácma bazơ và trung tính, đất mùn vàng đỏ trên mácma axit.

- *Nhóm đất thung lũng*: Chỉ có một loại đất chính là đất thung lũng có sản phẩm dốc tụ.

3.2. Tài nguyên nước

- *Nguồn nước mặt*: Chủ yếu là sông, suối bắt nguồn từ phía Bắc và Đông Bắc của tỉnh Kon Tum, thường có lòng dốc, thung lũng hẹp, nước chảy xiết:

+ Sông Sê San: Do 2 nhánh chính là Pô Kô và Đăk Bla hợp thành. Nhánh Pô Kô dài 121 km, bắt nguồn từ phía Nam của khối núi Ngọc Linh, chảy theo hướng Bắc - Nam. Nhánh này được cung cấp từ suối ĐăkPsy dài 73 km, bắt nguồn phía Nam núi Ngọc Linh từ các xã Ngọc Lây, Măng Ri của huyện Đăk Tô. Nhánh Đăk Bla dài 144 km bắt nguồn từ dãy núi Ngọc Kringh.

+ Các sông, suối khác: Phía Đông Bắc tỉnh là đầu nguồn của sông Trà Khúc đổ về Quảng Ngãi; phía Bắc của tỉnh là đầu nguồn của 2 con sông Thu Bồn và Vu Gia chảy về Quảng Nam, Đà Nẵng. Ngoài ra, còn có sông Sa Thầy bắt nguồn từ đỉnh núi Ngọc Rinh Rua, chảy theo hướng Bắc - Nam, gần như song song với biên giới Campuchia, đổ vào dòng Sê San.

- *Nguồn nước ngầm*: Nguồn nước ngầm ở tỉnh Kon Tum có tiềm năng và trữ lượng công nghiệp cấp C2: 100 nghìn m³/ngày, đặc biệt ở độ sâu 60 - 300 m nên có trữ lượng nước tương đối lớn. Ngoài ra, tại huyện Đăk Tô và huyện Kon Plong còn có 9 điểm có nước khoáng nóng, có khả năng khai thác, sử dụng làm nước giải khát, chữa bệnh và phát triển du lịch.

3.3. Tài nguyên khí hậu

Khí hậu Kon Tum có nét chung của khí hậu vùng nhiệt đới gió mùa của phía Nam Việt Nam, lại mang tính chất của khí hậu cao nguyên, nhiệt độ trung bình năm 220C - 230C, biên độ nhiệt độ dao động trong ngày từ 8 - 90C.

Kon Tum có 2 mùa rõ rệt: Mùa mưa bắt đầu từ tháng 4 đến tháng 11, mùa khô từ tháng 12 đến tháng 3 năm sau. Lượng mưa trung bình hàng năm khoảng 2.121 mm, tháng có lượng mưa cao nhất là tháng 8. Mùa khô, gió chủ yếu theo hướng Đông Bắc; mùa mưa, gió chủ yếu theo hướng Tây Nam.

Độ ẩm trung bình dao động trong khoảng 78 - 87%. Độ ẩm không khí cao nhất là tháng 8 - 9 (khoảng 90%), thấp nhất là tháng 3 (khoảng 66%).

3.4. Tài nguyên khoáng sản

Tài nguyên khoáng sản trên địa bàn Kon Tum khá đa dạng, được trải đều khắp trên địa bàn tỉnh. Qua điều tra, khảo sát cho thấy trên địa bàn tỉnh Kon Tum hiện có các loại khoáng sản sau đây:

1) Nhóm khoáng sản phục vụ sản xuất vật liệu xây dựng: nhóm này rất đa dạng, bao gồm: sét (gạch ngói), cát xây dựng, cuội sỏi, đá hoa, đá vôi, đá granit, puzolan,....

2) Nhóm khoáng sản vật liệu cách âm, cách nhiệt và xử lý môi trường, bao gồm diatomit, bentonit, chủ yếu tập trung ở thành phố Kon Tum.

3) Nhóm khoáng sản vật liệu chịu lửa: gồm có silimanit, dolomit, quazit tập trung chủ yếu ở các huyện Đăk Glei; Đăk Hà; Ngọc Hồi.

4) Nhóm khoáng sản cháy: gồm có than bùn, tập trung chủ yếu ở thành phố Kon Tum, huyện Đăk Hà, huyện Đăk Tô.

5) Nhóm khoáng sản kim loại đen, kim loại màu, kim loại hiếm: gồm có mangan ở huyện Đăk Hà; thiếc, molipden, vonfram, uran, thori, tập trung chủ yếu ở huyện Đăk Tô, Đăk Glei, Ngọc Hồi, KonPlông; bauxit tập trung chủ yếu ở huyện Kon Plông.

6) Nhóm khoáng sản đá quý: gồm có rubi, saphia, opalcalcedon tập trung ở huyện Đăk Tô, KonPlông.

3.5. Tài nguyên rừng

Diện tích đất lâm nghiệp của tỉnh Kon Tum năm 2016 là 611.209,36 ha, chiếm 63,2% diện tích tự nhiên. Các kiểu rừng chính:

- Rừng kín nhiệt đới hỗn hợp cây và lá rộng: đây là kiểu rừng điển hình của rừng tỉnh Kon Tum, phân bố chủ yếu trên độ cao 500 m, có ở hầu hết huyện, thành phố trong tỉnh.

- Rừng lá ẩm nhiệt đới: có hầu hết trong tỉnh và thường phân bố ở ven sông.

- Rừng kín á nhiệt đới: phân bố ở vùng núi cao.

- Rừng thưa khô cây họ dầu (rừng khộp): phân bố chủ yếu ở huyện Ngọc

Hôi; Đăk Gleï (đọc theo biên giới Việt Nam, Lào, Campuchia).

Rừng Kon Tum có nhiều loại gỗ và dược liệu quý hiếm, với khoảng hơn 300 loài thực vật thuộc nhiều thể loại khác nhau, phổ biến là thông hai lá, dẻ, re, pomu, đỗ quyên, chua, kháo, chęc... Đặc biệt vùng núi Ngọc Linh có những loài dược liệu quý như sâm Ngọc Linh, đấng sâm, hà thủ ô, quế...

3.6. Tài nguyên du lịch

Tài nguyên du lịch tự nhiên

Các điều kiện tự nhiên của Kon Tum, đặc biệt là địa hình đa dạng đã tạo cho Kon Tum một nguồn tài nguyên du lịch tự nhiên khá phong phú và hấp dẫn với các loại hình có thể khai thác như du lịch tham quan, vui chơi giải trí, nghỉ dưỡng, du lịch sinh thái... Đáng chú ý trong số đó phải kể đến rừng Thông Măng Đen (huyện Kon Plông), vườn Quốc gia Chư Mom Ray (huyện Sa Thầy), rừng đặc dụng Đăk Uy (huyện Đăk Hà), khu bảo tồn thiên nhiên Ngọc Linh (huyện Đăk Gleï). Kon Tum là nơi đóng góp cho hồ sơ không gian văn hóa công cộng Tây Nguyên, là nơi phát hiện mới đây về Di chỉ khảo cổ học Lung Leng (huyện Sa Thầy)...

Tài nguyên du lịch nhân văn

- Các di tích lịch sử, cách mạng: Các di tích lịch sử Ngục Kon Tum, ngục Đăk Gleï, đài chiến thắng Đăk Tô - Tân Cảnh, chiến thắng Plei Kân; Di tích chiến thắng Đăk Pét; Di tích chiến thắng Măng Buk; Khu căn cứ Tỉnh ủy Kon Tum (Di tích này đã được xếp hạng di tích cấp tỉnh)...;

- Các di tích kiến trúc văn hóa, nghệ thuật: Nhà thờ gỗ, Chùa Bác Ái, Tòa giám mục Kon Tum;

- Làng nghề truyền thống: Nghề dệt may thổ cẩm, nghề đan lát mây tre đan: sản phẩm chủ yếu là gùi, nhà rông, giỏ cần xé, phen nứa tập trung ở địa bàn thành phố Kon Tum và huyện Kon Plông, làm rượu cần, nghề rèn, nghề mộc dân dụng, đồ gỗ cao cấp;

- Lễ hội truyền thống: Lễ hội mừng nhà Rông (dân tộc Gia Rai), Lễ hội ăn trâu (dân tộc Jê Triêng), Lễ hội cúng máng nước (dân tộc Xơ Đăng), Lễ hội kiêng làng (dân tộc Brâu), Lễ hội mở cửa kho lúa (dân tộc Rơ Măm);

- Các giá trị văn hóa đặc sắc khác: Công cộng Tây Nguyên đóng vai trò vô cùng quan trọng trong đời sống văn hóa tinh thần của đồng bào các dân tộc thiểu số Kon Tum, không thể thiếu trong bất cứ một lễ hội nào. Mỗi dân tộc lại có những bài chiêng khác nhau góp phần tạo nên và đưa văn hóa công cộng

Tây Nguyên trở thành di sản văn hóa thế giới.

II. ĐẶC ĐIỂM KINH TẾ - XÃ HỘI

1. Tăng trưởng kinh tế

Giai đoạn 2011-2016, tăng trưởng kinh tế của tỉnh Kon Tum luôn ở mức cao và liên tục. Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) theo giá thực tế của Kon Tum năm 2016 là 16231,52 tỷ đồng, tăng 8,1% so với năm trước. Cụ thể: Khu vực Nông - Lâm - Thủy sản đạt 2.868,33 tỷ đồng, tăng 4,18%; khu vực Công nghiệp - Xây dựng đạt 2.735,84 tỷ đồng, tăng 10,83%, khu vực Dịch vụ đạt 4.836,71 tỷ đồng, tăng 8,53%; thuế nhập khẩu, thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm đạt 843,42 tỷ đồng, tăng 10,31%. Tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) bình quân của tỉnh trong giai đoạn này đạt 8%/năm.

Bảng 1: Tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh Kon Tum theo giá so sánh 2010 giai đoạn 2011 - 2016

Năm	Tổng số	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	Công nghiệp và xây dựng	Dịch vụ	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm
2011	7650,28	2204,52	1562,81	3288,87	594,08
2012	8337,64	2383,76	1751,54	3528,34	674,0
2013	8986,95	2501,15	2000,05	3789,08	696,67
2014	9640,27	2608,16	2221,11	4066,75	744,25
2015	10442,89	2753,25	2452,82	4455,49	781,33
2016	11284,62	2868,33	2803,75	4811,83	800,71

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Kon Tum năm 2015, 2016

Tăng trưởng kinh tế của tỉnh Kon Tum còn được thể hiện rõ nét qua tăng trưởng của cả ba nhóm ngành:

- Ngành Nông, lâm, thủy sản: Giá trị sản xuất của ngành này tăng bình quân 5,4%/năm giai đoạn 2011-2016; có xu hướng tăng dần cả về quy mô và tốc độ tăng trưởng.

- Ngành Công nghiệp - Xây dựng: Tốc độ tăng giá trị sản xuất ngành Công nghiệp - Xây dựng liên tục ở mức 2 chữ số, đạt mức bình quân 12,4% trong giai đoạn 2011-2016.

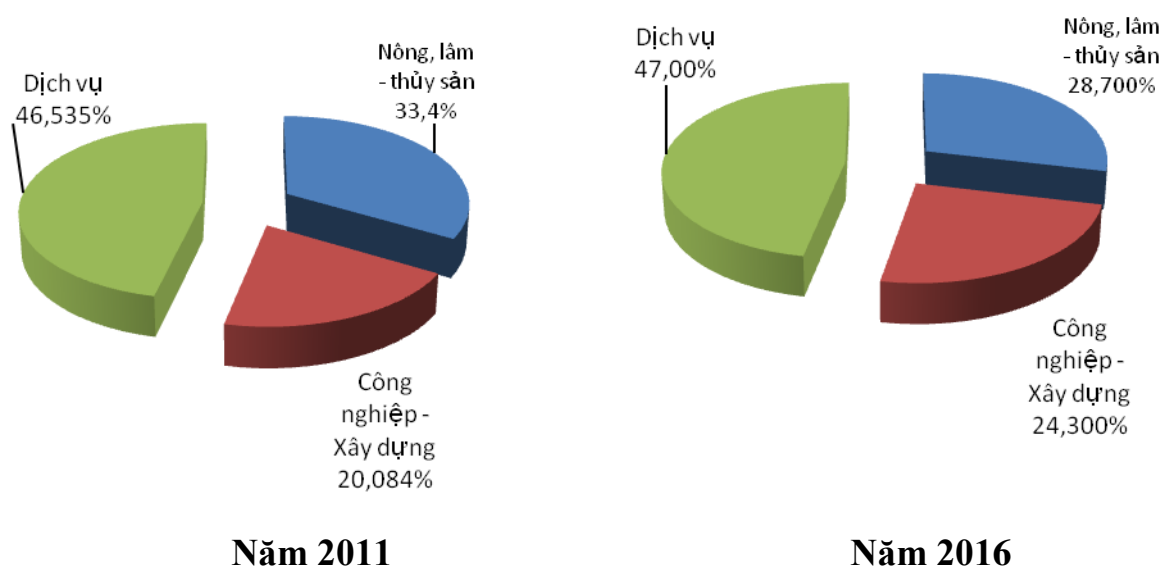
- Ngành Dịch vụ: Năm 2016, tổng sản phẩm của ngành dịch vụ (có bao gồm thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm) tăng gấp 1,4 lần so với năm 2011, tăng bình quân 7,6%/năm trong cả giai đoạn.

2. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế

Theo ngành kinh tế

Cơ cấu kinh tế của tỉnh Kon Tum giai đoạn 2011-2016 chuyển dịch theo xu hướng nông nghiệp-dịch vụ-công nghiệp với tỷ trọng đóng góp của khu vực công nghiệp vào GRDP toàn nền kinh tế có xu hướng ngày càng tăng và với mức độ chuyển dịch khá. Trong 03 nhóm ngành thì tỷ trọng của ngành Dịch vụ là lớn nhất, chiếm 47% trong năm 2016. Ngành Công nghiệp có mức độ chuyển dịch lớn nhất trong 3 nhóm ngành, từ 20,1% năm 2011 lên 24,3% năm 2016.

Hình 1: Cơ cấu kinh tế tỉnh Kon Tum phân theo nhóm ngành

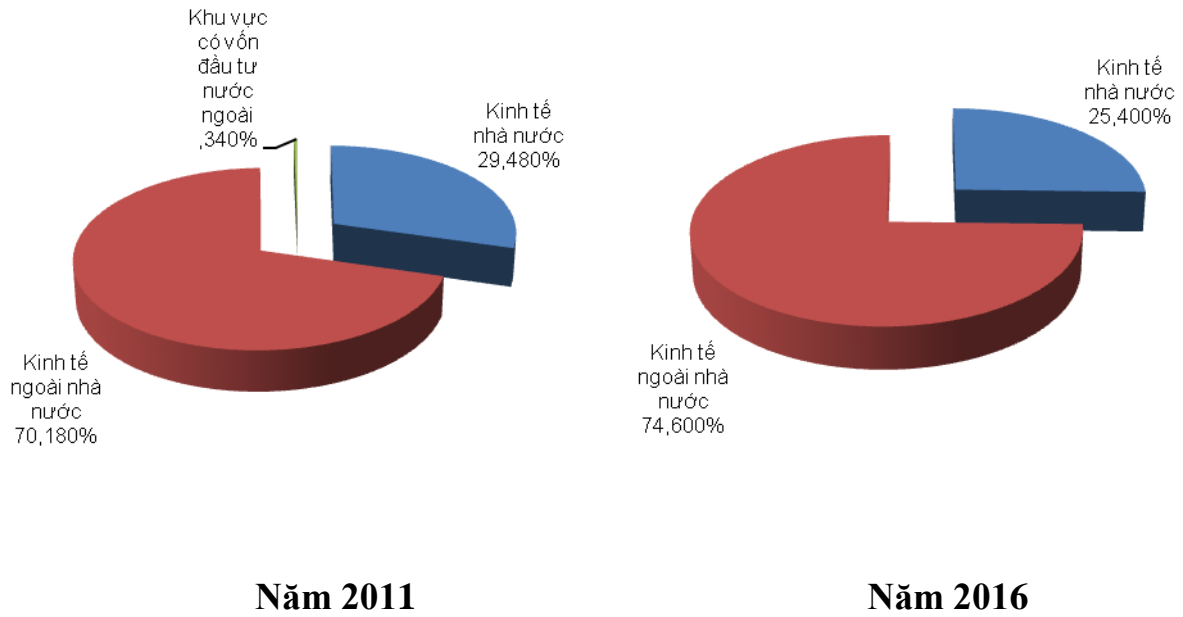


Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Kon Tum năm 2016

Theo loại hình kinh tế

Cơ cấu thành phần kinh tế trong giai đoạn 2011-2016 nhìn chung cũng ít có sự thay đổi, khu vực kinh tế ngoài nhà nước vẫn là khu vực chiếm tỷ trọng cao nhất, đạt tỷ lệ 74,6% trong GRDP năm 2016. Tỷ trọng của khu vực kinh tế nhà nước không thay đổi, chiếm tỷ trọng gần 30% trong cơ cấu kinh tế của địa phương, trong khi đó thành phần kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài chỉ chiếm 0,3% và đến năm 2016 thì hầu như không còn doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài nào tại Kon Tum.

Hình 2: Cơ cấu kinh tế tỉnh Kon Tum phân theo loại hình kinh tế



Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Kon Tum năm 2016

3. Thực trạng phát triển các ngành kinh tế của tỉnh Kon Tum

3.1. Nhóm ngành nông, lâm, thủy sản

Về quy mô giá trị sản xuất:

Giá trị sản xuất ngành nông, lâm, thủy sản của tỉnh Kon Tum trong giai đoạn 2011-2016 tăng từ 6.044,915 tỷ đồng lên 8.909,2 tỷ đồng, với tỷ trọng đóng góp vào GRDP là gần 29% và tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn là 5,4%/năm.

Về cơ cấu nhóm ngành nông, lâm, thủy sản

Trong ngành Nông, lâm, thủy sản thì nhóm ngành Nông nghiệp luôn là phân ngành chiếm vai trò chủ đạo với tỷ trọng đóng góp vào giá trị sản xuất toàn ngành trong giai đoạn 2011-2016 đạt trên 96%. Hai nhóm ngành Lâm nghiệp và Thủy sản tuy có giá trị sản xuất tăng qua các năm nhưng tỷ trọng đóng góp vào GTSX toàn ngành hầu như không thay đổi, trong đó Thủy sản chiếm tỷ lệ nhỏ nhất trong 3 nhóm ngành (năm 2011 chiếm 1,2%; năm 2016- 1,7%)

Bảng 2: Giá trị sản xuất ngành Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản

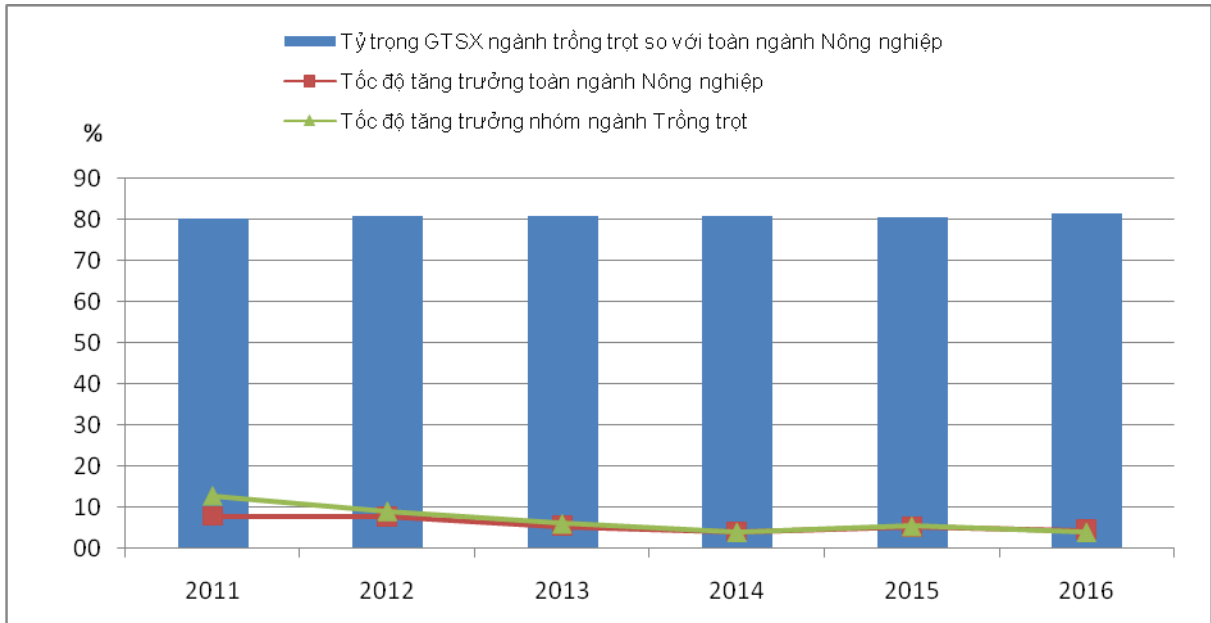
Đơn vị tính: triệu đồng

Năm	2011	2012	2013	2014	2015	2016	Bình quân giai đoạn (%)
Tổng số	6.044.915	6.842.681	7.270.074	7.784.239	8.512.078	8.909.178	5,4
1. Nông nghiệp	5.838.022	6.571.181	6.998.299	7.491.736	8.202.282	8.567.471	5,4
Trồng trọt	4.854.213	5.541.977	5.882.873	6.309.451	6.849.906	6.992.156	5,7
Chăn nuôi	876.332	933.017	1.019.126	1.082.632	1.253.581	1.472.104	5,2
Dịch vụ NN	107.477	96.187	96.300	99.653	98.795	103.211	-4,2
2. Lâm nghiệp	134.115	187.523	175.091	186.116	190.143	188.133	2,3
Trồng và chăm sóc rừng	25.520	22.846	25.029	21.583	23.667	19.095	7,5
Khai thác gỗ, lâm sản	95.819	127.979	84.522	96.961	99.529	123.241	-2,6
Thu nhật sản phẩm từ rừng không phải gỗ và lâm sản khác	5.693	13.290	23.693	21.089	18.712	19.554	27,6
Dịch vụ lâm nghiệp	7.083	23.408	41.848	46.483	48.235	26.243	6,5
3. Thủy sản	72.778	83.977	96.684	106.387	119.653	153.574	10,9
Khai thác	24.720	37.542	48.278	49.817	55.088	75.713	9,6
Nuôi trồng	48.058	46.435	48.406	56.570	64.565	77.861	11,9

Nguồn: Niên giám thống kê Kon Tum năm 2016

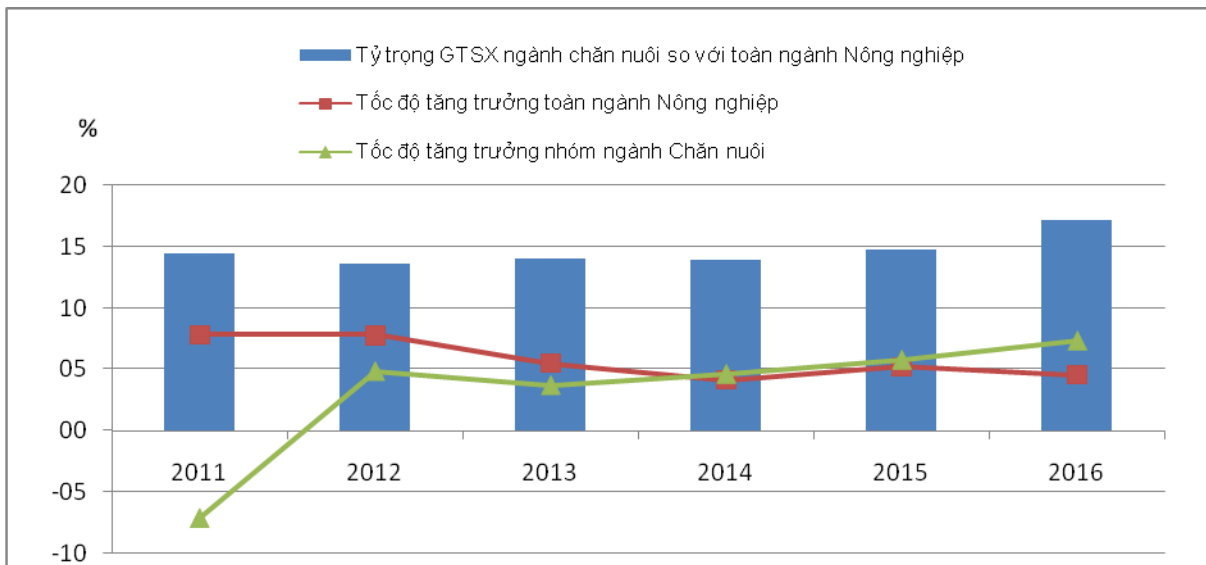
Xét riêng trong nhóm ngành Nông nghiệp thì ngành trồng trọt có tỷ trọng đóng góp vào GTSX chung cho cả ngành nông nghiệp là cao nhất, bình quân trên 80%/năm trong cả giai đoạn. Giá trị sản xuất của ngành trồng trọt năm 2011 là 4.854,2 tỷ đồng tăng lên 6.992,2 tỷ đồng năm 2016 với tốc độ tăng bình quân giai đoạn là 5,7%/năm, tương đương với tốc độ tăng trưởng của toàn ngành.

Hình 3: Tốc độ tăng trưởng và tỷ trọng GTSX của ngành trồng trọt



Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Kon Tum năm 2016

Hình 4: Tốc độ tăng trưởng và tỷ trọng GTSX của ngành chăn nuôi

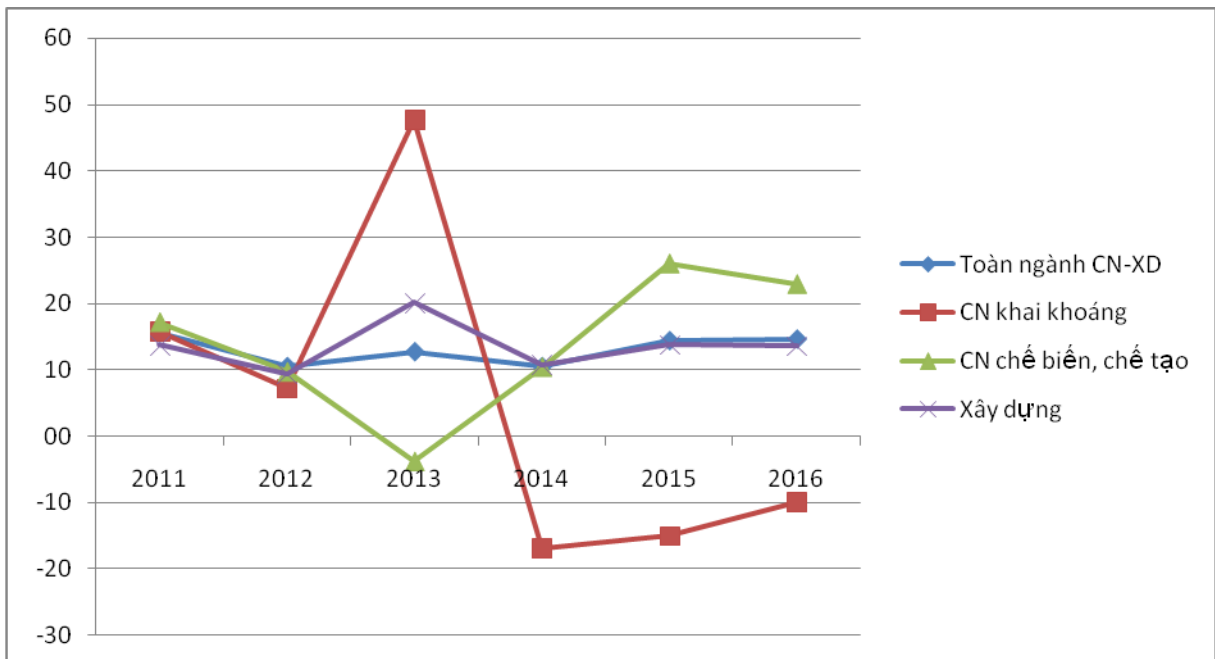


Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Kon Tum năm 2016

3.2. Nhóm ngành công nghiệp và xây dựng

Giá trị sản xuất ngành công nghiệp- xây dựng trên địa bàn tỉnh Kon Tum trong giai đoạn 2011-2016 có xu hướng tăng nhưng mức độ tăng không lớn. GTSX ngành công nghiệp - xây dựng tăng từ 5.833,2 tỷ đồng năm 2011 đã tăng lên 12.850,4 tỷ đồng năm 2016. Tuy giá trị sản xuất tăng không lớn nhưng trong giai đoạn này ngành công nghiệp- xây dựng của tỉnh Kon Tum có tốc độ tăng trưởng khá cao, bình quân 12,6%/năm.

Hình 5: Tốc độ tăng trưởng GTSX của các ngành công nghiệp- xây dựng



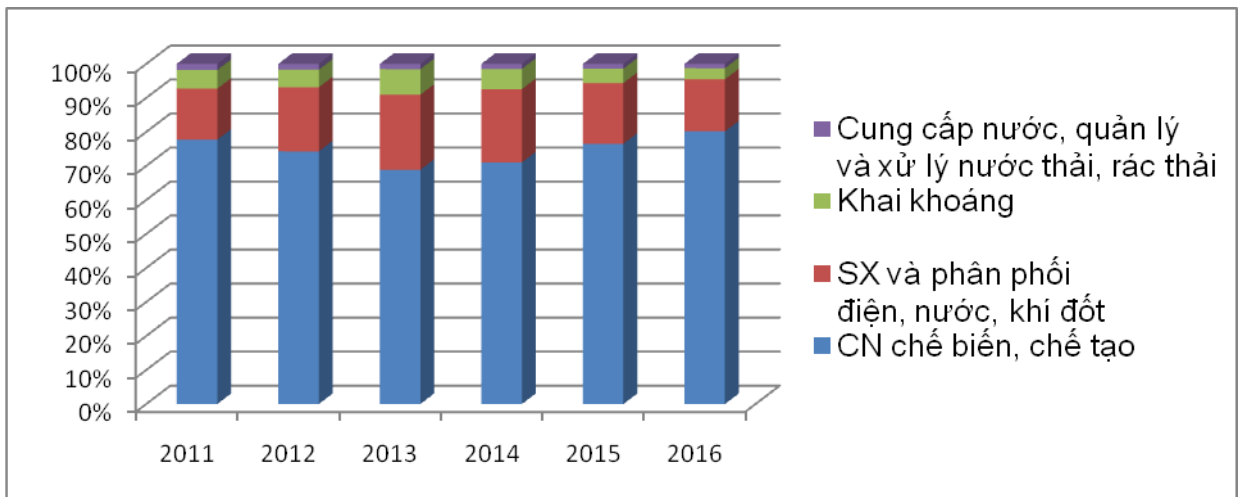
Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Kon Tum năm 2016

Xét cơ cấu ngành công nghiệp nói riêng thì nhóm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo là ngành có đóng góp đáng kể với tỷ trọng đóng góp tăng qua các năm, từ 77,7% năm 2011 lên 80,2% năm 2016.

Ngành Sản xuất và phân phối điện, nước, khí đốt có nhiều biến động, tăng từ 15% năm 2011 lên 21,5% năm 2014 và giảm còn 15,3% năm 2016.

Tỷ trọng đóng góp của 2 nhóm ngành công nghiệp Khai khoáng và Cung cấp nước, quản lý và xử lý nước thải, rác thải vào GTSX toàn ngành công nghiệp của tỉnh Kon Tum không lớn và có xu hướng giảm. Khai thác và chế biến khoáng sản trên địa bàn chủ yếu là khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường (cát, đá, sỏi); khoáng sản vàng ĐắkBlô, wolfram-Môrai đang trong giai đoạn thăm dò.

Hình 6: Tỷ trọng đóng góp các ngành vào tổng GTSX ngành công nghiệp

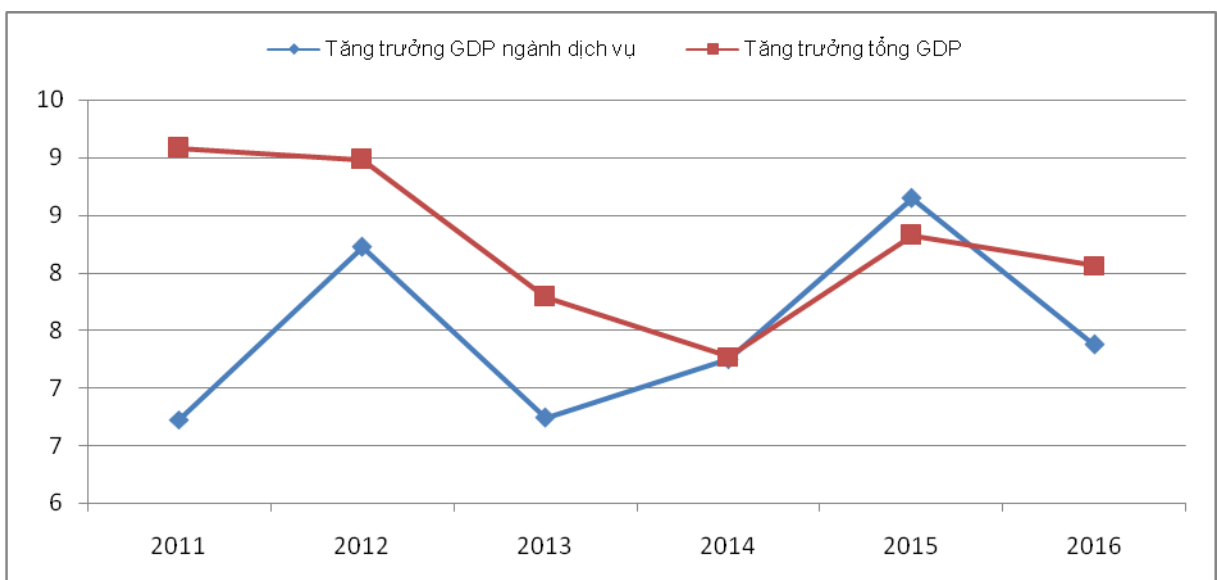


Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Kon Tum năm 2016

3.3. Nhóm ngành dịch vụ

Năm 2016, ngành Dịch vụ (có bao gồm Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm) có tốc độ tăng trưởng 7,4%, trong đó các hoạt động dịch vụ có mức tăng trưởng cao như: Thương mại tăng 11,9%; dịch vụ lưu trú ăn uống tăng 11,3%; dịch vụ vận tải kho bãi tăng 11% so với năm trước. Giai đoạn 2011-2016 ghi nhận sự tăng trưởng mạnh của khu vực dịch vụ với tốc độ tăng bình quân 7,6%/năm, xấp xỉ so với tốc độ tăng trưởng GDP bình quân của tỉnh Kon Tum (8,1%/năm). Tuy có tốc độ tăng trưởng cao nhưng tỷ lệ đóng góp của khu vực dịch vụ trong nền kinh tế địa phương trong cả giai đoạn lại không biến động nhiều.

Hình 7: Tốc độ tăng trưởng GDP và của ngành dịch vụ tỉnh Kon Tum

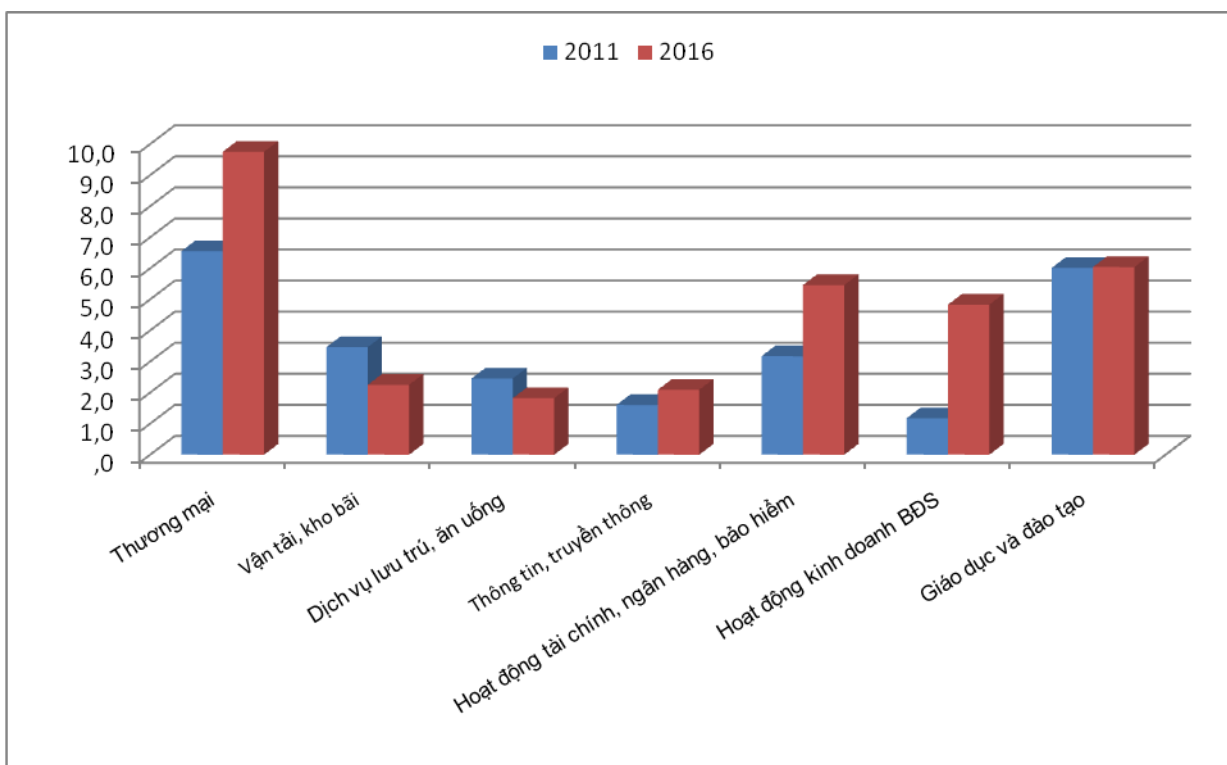


Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Kon Tum năm 2015

Số liệu thống kê cho thấy các nhóm ngành dịch vụ: Thương mại (bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy); hoạt động tài chính, ngân hàng và

bảo hiểm; hoạt động kinh doanh bất động sản; giáo dục và đào tạo là những phân ngành chiếm tỷ trọng cao trong cơ cấu kinh tế của tỉnh. Trong đó: Thương mại, hoạt động tài chính, ngân hàng, bảo hiểm và hoạt động kinh doanh bất động sản là 3 nhóm ngành có tỷ trọng đóng góp trong cơ cấu GDP toàn tỉnh có xu hướng tăng lên qua các năm. Đây là những nhóm ngành có khả năng tạo ra phần lớn giá trị tăng thêm của khu vực dịch vụ.

Hình 8: Tỷ trọng đóng góp vào GDP của một số phân ngành dịch vụ



Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Kon Tum 2015, 2016

4. Thu chi ngân sách

Trước tình hình kinh tế còn nhiều khó khăn, tỉnh Kon Tum đã chú trọng công tác quản lý, nuôi dưỡng, phát triển và khai thác các nguồn thu trên địa bàn, đặc biệt là các nguồn thu từ thuế tài nguyên, tiền sử dụng đất; đôn đốc, tập trung thực hiện các biện pháp thu nợ đọng thuế..., đồng thời thực hiện nghiêm túc các biện pháp tiết kiệm, quản lý chặt chẽ các khoản chi đảm bảo trong phạm vi dự toán, theo định mức, chế độ quy định.

Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn năm 2016 ước đạt 1.953,7 tỷ đồng, đạt 79,74% dự toán và bằng 95,06% so với năm trước, trong đó thu từ sản xuất kinh doanh trong nước 1.761,5 tỷ đồng, đạt 87,2% dự toán; thu từ thuế xuất nhập khẩu, tiêu thụ đặc biệt và VAT hàng nhập khẩu 83,2 tỷ đồng, đạt 24,84% dự toán.

Tổng chi ngân sách ước 5.572 tỷ đồng, đạt 92,89% so với nhiệm vụ chi và bằng 107,02% so với năm 2015, trong đó chi cân đối ngân sách địa phương 5.424 tỷ đồng, đạt 92,9% nhiệm vụ chi và tăng 7,02% so với năm 2015.

5. Thực hiện vốn đầu tư

Công tác đầu tư phát triển có nhiều tiến bộ cả về huy động, quản lý và sử dụng vốn. Ước thực hiện vốn đầu tư phát triển trên địa bàn năm 2016 là 8.612.938 triệu đồng. Trong đó: vốn đầu tư xây dựng cơ bản là 6.785.515 triệu đồng, chiếm 78,78 % trong tổng nguồn vốn. Nguồn vốn đầu tư phát triển thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý và vốn đầu tư phát triển trên địa bàn tỉnh Kon Tum chủ yếu thực hiện các chương trình mục tiêu, xây dựng cơ sở hạ tầng về lĩnh vực giao thông, thủy lợi, giáo dục, y tế,... trên địa bàn các huyện, thành phố thuộc tỉnh.

6. Hoạt động xuất nhập khẩu

Tổng kim ngạch xuất khẩu trên địa bàn tỉnh Kon Tum năm 2016 đạt 113.424,4 ngàn USD tăng 79,4% so với năm 2015. Trong đó sản phẩm xuất khẩu chủ yếu là: Cao su thô 68.103,4 tấn; sản và các sản phẩm từ sản (Tinh bột sản) 30.234,8 tấn; gỗ xẻ các loại 8.077,6 m³; dây thun cao su 1.806,6 tấn; cà phê nhân 1.222,7 tấn; sản phẩm từ gỗ (bàn, ghế các loại) 134.468 cái; bánh kẹo các loại 38,4 tấn; rau củ quả 60,6 tấn; ván bóc 385,1 m³; sắt thép 13,1 tấn.

Kim ngạch nhập khẩu trên địa bàn tỉnh Kon Tum năm 2016 đạt 3.116 ngàn USD chỉ bằng 25,25% so với năm 2015, chủ yếu do thành phần kinh tế tư nhân thực hiện nhập khẩu. Sản phẩm chủ yếu: gỗ và sản phẩm từ gỗ (gỗ xẻ và gỗ các loại); linh kiện máy móc thiết bị phục vụ sản xuất kinh doanh.

7. Khoa học công nghệ

Một số đề tài nghiên cứu đã được nghiên cứu ứng dụng có hiệu quả vào sản xuất và đời sống, đặc biệt là phục vụ cho mở rộng, nâng cao chất lượng, hiệu quả sản xuất kinh doanh, thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế, chuyển dịch cơ cấu cây trồng vật nuôi và bảo vệ môi trường sinh thái. Đến nay, đã có 23 đề tài, dự án kết thúc và đã có kết quả: Lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn 13 đề tài, dự án; lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn 7 đề tài; lĩnh vực điều tra cơ bản 3 đề tài. Hiện nay, đang thực hiện 29 đề tài, dự án. Nhìn chung, các đề tài, dự án triển khai đảm bảo đúng tiến độ.

8. Bảo vệ môi trường

Lập và trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất giai đoạn 2011-2015; kịp thời ban hành Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh đúng quy định; triển khai kế hoạch thực hiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh cho tổ chức với 537.295,53ha/2.169 giấy và hộ gia đình cá nhân 176.704,38 ha/244.899 giấy.

Tỷ lệ che phủ rừng đến cuối năm 2013 đạt 65,1%, đến cuối năm 2015 khoảng 65,3%. Hưởng ứng các ngày lễ phát động về môi trường và triển khai nhiều hoạt động thiết thực như: Hàng năm tổ chức ngày Môi trường thế giới 05/6 và lễ phát động Tết trồng cây đời đời nhớ ơn Bác Hồ, giờ trái đất; vận động nhân dân tham gia trồng cây xanh, thu gom rác thải, nạo vét kênh mương, khơi thông cống rãnh các công trình công cộng, dọn vệ sinh nơi cư trú, cụm dân cư và dọn phát quang dọc các tuyến đường giao thông; làm tốt công tác điều tra, đánh giá hiện trạng và đề ra giải pháp khắc phục ô nhiễm do chất độc hóa học tồn lưu trong chiến tranh; các chất thải rắn ở đô thị đã được thu gom, xử lý; cơ sở sản xuất mới được chú trọng sử dụng công nghệ sạch hoặc có thiết bị xử lý ô nhiễm môi trường ngày càng tăng.

Triển khai di dời các cơ sở sản xuất trong khu dân cư và các khu công nghiệp, cụm công nghiệp theo tinh thần Chỉ thị số 07/CT-TTg ngày 02/3/2012 của Thủ tướng Chính phủ; hoạt động khoáng sản được tổ chức triển khai theo các quy định mới (Nghị định số 15/2012/NĐ-CP ngày 09/3/2012 và Nghị định số 22/2012/NĐ-CP ngày 26/3/2012 của Chính phủ); đã khoanh vùng cấm và tạm thời cấm hoạt động khoáng sản trên địa bàn tỉnh Kon Tum trình Thủ tướng phê duyệt. Công tác quản lý tài nguyên khoáng sản được tăng cường. Từ năm 2011 đến nay, đã cấp 65 giấy phép khai thác khoáng sản, cấp 42 giấy phép khai thác sử dụng nước.

9. Dân số và lao động

9.1. Dân số

Dân số trung bình tỉnh Kon Tum tăng qua các năm. Năm 2016 đạt 507.818 người (trong đó: Nam giới chiếm 53,3%, Nữ giới chiếm 46,7%); dân cư chủ yếu sinh sống ở khu vực nông thôn (chiếm 64,4%). Mật độ dân số trung bình toàn tỉnh 52 người/km², tuy nhiên dân cư phân bố không đều, dân cư tập trung đông ở các thành phố, thị trấn, thị xã... (thành phố Kon Tum là 381 người/km²) trong

khi đó có những vùng dân cư rất thưa thớt như huyện Ia H'Drai (7 người/km²), huyện Kon Plông (18 người/km²), huyện Kon Rẫy (28 người/km²).

Tỷ suất sinh thô và tỷ lệ tăng tự nhiên dân số của tỉnh Kon Tum giảm mạnh trong giai đoạn 2011-2016. Tỷ suất sinh thô năm 2016 là 19,6‰ (so với 29‰ năm 2011) và tỷ lệ tăng tự nhiên dân số năm 2015 là 14,3‰ giảm mạnh so với 21,77‰ năm 2011.

9.2. Lao động và cơ cấu lao động

Tổng số lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế của tỉnh Kon Tum năm 2016 là 300,9 ngàn người, chủ yếu làm việc ở khu vực kinh tế ngoài nhà nước (86,13%). Trong đó Nam giới chiếm 57%, lao động ở khu vực thành thị chiếm 34,4%. Lao động đang làm việc tại khu vực nông thôn chiếm đến 59,5% dân số. Trong các ngành kinh tế thì những ngành, lĩnh vực sau đây có lực lượng lao động chiếm tỷ lệ lớn nhất: nông, lâm nghiệp, công nghiệp chế biến, xây dựng, thương nghiệp và hoạt động phục vụ cộng đồng.

10. Giáo dục và đào tạo

Hệ thống trường lớp tiếp tục được củng cố và mở rộng đến các địa bàn khu dân cư⁽³⁾; tỷ lệ huy động học sinh các cấp ra lớp đúng độ tuổi ngày càng tăng⁽⁴⁾; chất lượng giáo dục đã được cải thiện rõ rệt nói chung và ở vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số nói riêng⁽⁵⁾. Đến nay với 97/102 xã, phường, thị trấn đạt chuẩn phổ cập giáo dục Trung học cơ sở và phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi; duy trì và nâng cao hiệu quả công tác xóa mù chữ và chống tái mù chữ⁽⁶⁾. Đội ngũ giáo viên có sự chuyển biến đáng kể về chuyên môn và nhận thức trong đổi mới phương pháp dạy học; hầu hết giáo viên đã đạt chuẩn và trên chuẩn, nắm vững nội dung chương trình, sách giáo khoa.

Công tác xây dựng, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực và thu hút nhân lực trình độ cao được các cấp, các ngành quan tâm thực hiện. Đến nay đã thu hút được 38 trường hợp có trình độ Thạc sỹ và cử nhân Đại học loại giỏi vào làm việc tại các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp của tỉnh. Chất lượng nguồn

⁽³⁾: Mạng lưới trường học năm học 2013-2014 tăng so với năm học 2010-2011: Trường Mầm Non có 120 trường, tăng 14 trường; Tiểu học 141 trường, tăng 10 trường; Trung học cơ sở 101 trường, tăng 4 trường; Trung tâm học tập công đồng 77 trung tâm, tăng 11 trung tâm; kiên cố hóa trường lớp học đạt 96,7%, tăng 3,7%.

⁽⁴⁾: Năm học 2013-2014: Nhà trẻ (0-2 tuổi) đạt 14,7%; Mẫu giáo (3-5 tuổi) đạt 86,2%; Mẫu giáo 5 tuổi đạt 98,5%; Tiểu học đạt 99,6%; Trung học cơ sở đạt 86%; Trung học phổ thông đạt 47,8%.

⁽⁵⁾: Năm học 2012-2013: Tiểu học giỏi môn toán đạt 34,1%, môn Tiếng Việt 30,7%; Trung học cơ sở: Học sinh giỏi đạt 9,06%, học sinh khá 28,13%; Trung học phổ thông: Học sinh giỏi đạt 6,89%, học sinh khá đạt 30,30%, Học sinh đỗ tốt nghiệp trung học phổ thông đạt 97,92%.

⁽⁶⁾: Tỷ lệ người từ 15 tuổi đến 25 tuổi biết chữ năm 2013 đạt 99,34%.

nhân lực được nâng lên, trình độ học vấn của lực lượng lao động được cải thiện. Cụ thể: tỷ lệ lao động chưa tốt nghiệp tiểu học năm 2016 khoảng 27,1% (giảm 1,6% so với năm 2011); tỷ lệ lao động tốt nghiệp trung học cơ sở và trung học phổ thông chiếm 40,6% (tăng 1,3% so với năm 2011). Giai đoạn 2011-2016 đã đào tạo nghề cho 14.687 lao động, đạt 49,61%. Các chính sách đào tạo nghề được ban hành.

11. Văn hóa thể thao

Các hoạt động giao lưu văn hóa, thông tin tuyên truyền, quảng bá hình ảnh tỉnh Kon Tum được đẩy mạnh, góp phần giữ gìn, phát huy bản sắc văn hóa truyền thống các dân tộc bản địa⁽⁷⁾. Tổ chức thành công các ngày lễ lớn và Lễ kỷ niệm 100 năm Ngày thành lập tỉnh Kon Tum với nhiều hoạt động thiết thực như: Đã triển khai các hoạt động: Thi sáng tác ca khúc về Kon Tum; tổ chức Lễ trao giải cuộc thi sáng tác mẫu Logo Kon Tum; đăng cai tổ chức Liên hoan ảnh nghệ thuật khu vực Nam Trung bộ và Tây Nguyên lần thứ XVII; xây dựng Phim phóng sự Kon Tum-100 năm xây dựng và phát triển; triển lãm 100 năm Kon Tum về thành tựu kinh tế - xã hội, truyền thống lịch sử; tổ chức cuộc thi Người đẹp Tây Nguyên lần III - 2012; Tổ chức giải bóng đá Quốc tế Thanh niên dân tộc thiểu số 5 tỉnh Tây Nguyên; phối hợp tổ chức thành công giải bóng đá U19 quốc gia tại tỉnh. Phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa” được các cơ quan, đơn vị và nhân dân trong tỉnh tích cực hưởng ứng tham gia, trở thành phong trào mạnh mẽ. Phong trào thể dục thể thao quần chúng có bước phát triển. Hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao có sự phát triển đáng kể⁽⁸⁾.

12. Y tế, chăm sóc sức khỏe nhân dân

Trên địa bàn tỉnh không có dịch lớn xảy ra; các bệnh truyền nhiễm nguy hiểm được kiểm soát như: Bệnh sốt xuất huyết⁽⁹⁾; bệnh sốt rét⁽¹⁰⁾; bệnh cúm A

⁽⁷⁾: Tổ chức “Tuần lễ Văn hóa, Thể thao và Du lịch Măng Đen huyện Kon Plông lần thứ nhất năm 2013”, với nhiều sự kiện: Phối hợp tổ chức thành công liên hoan dân ca, dân vũ khu vực Tây Nguyên; Liên hoan văn hóa âm thực; tạc tượng dân gian; thi đấu thể thao các môn truyền thống: đẩy gậy, đi cà kheo, bắn nỏ, kéo co; tổ chức các đoàn với hơn nhiều diễn viên, nghệ nhân dân tộc Ba Na, Giẻ Triêng, RaJai tham gia trình diễn các nội dung hoạt động trong đời sống văn hóa của dân tộc bản địa tại Làng Văn hóa các dân tộc Việt Nam.

⁽⁸⁾: Phòng trưng bày, trạm vệ tinh ngân hàng phi vật thể Bảo tàng tỉnh đã đi vào hoạt động; Nhà tập luyện thi đấu thể dục - thể thao tỉnh được đầu tư sửa chữa; Sân vận động tỉnh đã hoàn thành khán đài A và khán đài B (khoảng 11 nghìn chỗ), đánh dấu một bước quan trọng trong việc đầu tư xây dựng cơ sở vật chất của địa phương, là nơi tổ chức các sự kiện lớn của tỉnh (Lễ kỷ niệm 100 năm Ngày thành lập tỉnh; tổ chức các giải thể thao quốc tế, quốc gia).

⁽⁹⁾: Năm 2013 ghi nhận 392 trường hợp (không có tử vong), tăng 365 trường hợp so với năm 2012.

⁽¹⁰⁾: Năm 2013 ghi nhận 1.156 trường hợp mắc (không có tử vong), giảm 6,4% so với năm 2012 và không có tử vong.

(H1N1, H5N1, H7N9)⁽¹¹⁾. Bệnh tay chân miệng tăng trong các năm 2011 và 2012⁽¹²⁾, từ đầu năm 2013 đến nay tình hình bệnh đã giảm.

Mạng lưới y tế cơ sở tiếp tục được củng cố và đầu tư phát triển⁽¹³⁾. Toàn tỉnh có 133 cơ sở y tế trong đó có 102 trạm y tế xã, phường với tổng số 2.202 giường bệnh đã từng bước đáp ứng được nhu cầu, nguyện vọng của nhân dân. Công tác luân phiên cán bộ y tế cho các cơ sở tuyến dưới được thực hiện tốt. Việc bố trí bác sỹ về công tác tại tuyến xã đã nâng cao chất lượng chăm sóc sức khỏe ban đầu cho nhân dân và từng bước đáp ứng được nhu cầu, nguyện vọng của nhân dân, nhất là vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Công tác khám, chữa bệnh cho người nghèo và trẻ em dưới 6 tuổi được quan tâm; tình trạng sức khỏe trẻ em ngày càng cải thiện⁽¹⁴⁾; công tác chăm sóc sức khỏe sinh sản được chú trọng. Các dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia trong lĩnh vực y tế triển khai có hiệu quả. Việc xây dựng xã theo Bộ tiêu chí quốc gia về y tế xã giai đoạn 2011-2015 tiếp tục quan tâm thực hiện. Chủ động, đẩy mạnh các hoạt động về an toàn vệ sinh thực phẩm trên địa bàn tỉnh, tuy vậy, tình hình ngộ độc thực phẩm vẫn còn xảy ra.

III. ĐÁNH GIÁ CHUNG

1. Thuận lợi

- Các chủ trương, chính sách của Trung ương đối với Tây Nguyên nói chung, tỉnh Kon Tum nói riêng đang được thực hiện tích cực; những nỗ lực của chính quyền địa phương trong việc cải thiện khả năng điều hành, quản lý nền kinh tế những năm qua đã đem lại những kết quả khả quan.

- Cơ cấu kinh tế có sự chuyển dịch tích cực, tỉ trọng các ngành phi nông nghiệp tăng nhanh, đặc biệt cơ cấu trong nội bộ các ngành cũng có bước thay đổi đáng kể.

- Nhiều dự án đầu tư quan trọng có tác động rất lớn đến phát triển kinh tế - xã hội đang triển khai; hoạt động xúc tiến kêu gọi đầu tư được quan tâm, tạo môi

⁽¹¹⁾: Năm 2011 ghi nhận 01 trường hợp mắc và không có tử vong, từ năm 2012 đến quý I/2014 không ghi nhận trường hợp mắc.

⁽¹²⁾: Năm 2013 ghi nhận 384 trường hợp mắc (không có tử vong), giảm 57% so với năm 2012 (năm 2011: 981, tử vong: 01 trường hợp; năm 2012: 894 trường hợp mắc, không có tử vong). Trong quý I/2014 tình hình dịch bệnh đã giảm đáng kể (ghi nhận 40 trường hợp mắc và không có tử vong).

⁽¹³⁾: Đến nay hầu hết các Trạm Y tế đều được trang bị các trang thiết bị và dụng cụ y tế thiết yếu phục vụ cho hoạt động của trạm.

⁽¹⁴⁾: Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng nhẹ cân năm 2010: 28,3%, năm 2011: 27,4%, năm 2012: 26,3% , năm 2013: 26,1% và ước thực hiện đến năm 2015: 24%.

trường thông thoáng, thuận lợi hơn; chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh ngày càng được cải thiện... sẽ tác động lớn đến phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

- Kon Tum là tỉnh có dân số trẻ, dân số trong độ tuổi lao động chiếm tỷ trọng cao (khoảng 59%). Tỷ lệ thất nghiệp ở khu vực thành thị và tỷ lệ thiếu việc ở khu vực nông thôn tương đối thấp. Cơ cấu lao động có sự chuyển dịch theo hướng tích cực.

2. Khó khăn- Thách thức

- Tuy cơ cấu kinh tế có sự chuyển dịch tích cực song nền kinh tế vẫn nằm trong thời kỳ tiền công nghiệp hoá và xuất phát điểm thấp, công nghiệp chế biến chưa nhiều, trình độ công nghệ ứng dụng còn thấp; chưa hình thành được các doanh nghiệp đầu tàu thúc đẩy phát triển kinh tế địa phương; hoạt động thương mại, dịch vụ ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số phát triển chưa mạnh; hệ thống chợ nông thôn, cửa hàng thương mại các xã vùng cao hoạt động kém hiệu quả.

- Nguồn nhân lực của tỉnh Kon Tum mặc dù đã được chú trọng tạo điều kiện phát triển nhưng vẫn còn chậm phát triển, đặc biệt là lực lượng lao động có chuyên môn sâu. Lao động trong các ngành công nghiệp - xây dựng và thương mại - dịch vụ chủ yếu chuyển dịch từ ngành nông nghiệp sang, phần lớn chưa được đào tạo, bồi dưỡng nên các kỹ năng, kỹ thuật lao động còn hạn chế... lao động trong ngành nông nghiệp có kỹ năng thấp, ứng dụng khoa học - công nghệ vào sản xuất còn hạn chế, phương pháp sản xuất còn lạc hậu. Chuyển dịch cơ cấu lao động còn chậm, do chưa tạo được nhiều ngành nghề mới ở nông thôn và chuyển dịch trong nội bộ từng nhóm ngành công nghiệp - xây dựng và thương mại - dịch vụ còn chậm.

- Một bộ phận đồng bào dân tộc thiểu số có nhận thức chưa chuyển biến mạnh, còn chịu ảnh hưởng nhiều bởi phong tục, tập quán nên chưa có tác phong công nghiệp trong lao động, chậm tiếp thu tiến bộ khoa học kỹ thuật trong sản xuất; tình trạng khai thác, vận chuyển lâm sản trái phép, phá rừng làm nương rẫy... vẫn còn diễn ra và đang là một trong các thách thức đối với các chủ trương phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Kon Tum.

PHẦN THỨ HAI
THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN CÁC NGÀNH KINH TẾ VÀ SẢN PHẨM
CỦA TỈNH KON TUM GIAI ĐOẠN 2011 - 2016

I. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN CÁC NGÀNH KINH TẾ MŨI NHỌN VÀ SẢN PHẨM CHỦ LỰC CỦA TỈNH KON TUM GIAI ĐOẠN 2011-2016

1. Các ngành kinh tế mũi nhọn

(1) Trồng cây lâu năm

Kon Tum có điều kiện đất đai, thổ nhưỡng và khí hậu rất phù hợp cho việc trồng một số loại cây lâu năm (kể cả cây công nghiệp lâu năm và cây ăn quả). Trong đó, cao su và cà phê là những cây công nghiệp lâu năm đang được phát triển với nhiều loại hình: kinh tế hộ gia đình, kinh tế vườn đồi, kinh tế trang trại hình thành nên các vùng chuyên canh cây công nghiệp có giá trị kinh tế cao như vùng chuyên canh sản xuất cà phê tại huyện Đăk Hà, vùng chuyên canh cao su tập trung ở thành phố Kon Tum, huyện Sa Thầy; Ngọc Hồi; Ia H'Drai...

Năm 2016, giá trị sản xuất ngành trồng cây lâu năm trên địa bàn tỉnh Kon Tum đạt mức 4.821,03 tỷ đồng, tăng 2,1% so với năm 2015 và gấp 1,5 lần so với năm 2011, tỷ lệ tăng trưởng bình quân hàng năm là 8,8%/năm trong giai đoạn 2011 - 2016. Cũng trong giai đoạn này, tỷ trọng giá trị sản xuất cây lâu năm trong cơ cấu ngành nông nghiệp tăng từ 54,3% lên 56,3%, trong đó tỷ trọng cây công nghiệp lâu năm tăng từ 43,9% lên 54,2%.

Nhìn chung, giai đoạn 2011-2016 tổng diện tích gieo trồng cây lâu năm trên địa bàn tỉnh năm sau đều tăng cao hơn năm trước. Cơ cấu các loại cây trồng không có sự thay đổi lớn.

Bảng 3: Diện tích gieo trồng, thu hoạch, sản lượng và năng suất một số cây trồng lâu năm trên địa bàn tỉnh Kon Tum giai đoạn 2011-2016

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm					
		2011	2012	2013	2014	2015	2016
Diện tích gieo trồng	Ha						
Điều	Ha	131	92	57	49	215	319
Hồ tiêu	Ha	73	65	67	82	146	258
Cao su	Ha	56.888	67.598	72.870	74.917	74.776	74.718

Cà phê	Ha	11.870	12.752	13.381	14.107	15.265	16.607
Chè	Ha	12	41	38	35	72	71
Diện tích thu hoạch	Ha						
Điều	Ha	93	72	51	44	43	35
Hồ tiêu	Ha	69	65	65	65	79	95
Cao su	Ha	19.619	21.780	24.270	25.280	31.606	33.283
Cà phê	Ha	10.404	10.650	11.122	11.696	12.910	13.331
Chè	Ha	12	12	9	9	55	63
Sản lượng	Tấn						
Điều	Tấn	94	73	59	51	37	31
Hồ tiêu	Tấn	96	93	95	100	127	157
Cao su	Tấn	26.728	32.615	37.206	37.099	46.432	49.185
Cà phê	Tấn	26.281	28.452	30.027	32.603	35.941	36.873
Chè	Tấn	29	29	21	23	114	135
Năng suất	Tạ/Ha						
Điều	Tạ/Ha	10,1	10,1	11,6	11,6	8,6	8,9
Hồ tiêu	Tạ/Ha	13,9	14,3	14,6	15,4	16,1	16,5
Cao su	Tạ/Ha	13,6	15,0	15,3	14,7	14,7	14,8
Cà phê	Tạ/Ha	25,3	26,7	27,0	27,9	27,8	27,7
Chè	Tạ/Ha	24,2	24,2	23,3	25,6	20,7	21,4

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Kon Tum năm 2016

Cây lâu năm trên địa bàn tỉnh gồm có: cây ăn quả, điều, hồ tiêu, cao su, cà phê, chè... trong đó cây cao su và cà phê chiếm tỷ lệ diện tích lớn, chiếm trên 90% diện tích trồng cây lâu năm.

- Cao su: Tổng diện tích gieo trồng cây cao su năm 2016 đạt 74.718 ha, tăng gấp 1,3 lần so với năm 2011. Diện tích thu hoạch là 33.283 ha, tăng gấp 1,7 lần và 55% so với năm 2011, đạt mức bình quân 9,2%/năm giai đoạn 2011-2016. Tốc độ tăng diện tích cao su trong những năm qua rất nhanh, chủ yếu do phát triển cao su tiểu điền. Cùng với mở rộng diện tích, năng suất cao su cũng không ngừng được cải thiện, năm 2011 đạt 13,6 tạ/ha thì đến năm 2016 đạt 14,8

tạ/ha đưa sản lượng cao su thu hoạch của toàn tỉnh lên 49.185 tấn.

- Cây cà phê: Năm 2011, diện tích cà phê của tỉnh là 11.870 ha, diện tích thu hoạch là 10.404 ha với sản lượng là 26.281 tấn thì đến cuối năm 2016, diện tích trồng cà phê đã lên đến 16.607 ha, diện tích thu hoạch là 13.331 ha với 36.873 tấn sản lượng, năng suất đạt gần 28 tạ/ha. Tốc độ tăng trưởng sản lượng cà phê bình quân giai đoạn 2011-2016 là 7,0%/năm.

(2) Trồng rừng và chăm sóc rừng

Giá trị sản xuất ngành lâm nghiệp của tỉnh năm 2016 đạt 188.133 triệu đồng, tăng 54.018 triệu đồng so với năm 2011, bình quân giai đoạn 2011-2016 GTSX ngành lâm nghiệp tăng 2,3%/năm.

Trong đó tốc độ tăng GTSX thu từ các hoạt động lâm nghiệp như sau: Trồng và chăm sóc rừng 7,5%/năm, khai thác gỗ và lâm sản khác giảm 2,6%/năm, dịch vụ lâm nghiệp tăng 6,5%/năm.

Bảng 4: GTSX ngành lâm nghiệp giai đoạn 2011-2016

(ĐVT: Triệu đồng)

Chỉ tiêu	Năm					
	2011	2012	2013	2014	2015	2016
Giá trị sản xuất	134.115	187.523	175.091	186.116	190.143	188.133
Trồng và chăm sóc rừng	25.520	22.846	25.029	21.583	23.667	19.095
Khai thác gỗ và lâm sản khác	95.819	127.979	84.522	96.961	99.529	123.241
Thu nhập sản phẩm từ rừng (không phải gỗ và lâm sản khác)	5.693	13.290	23.693	21.089	18.712	19.554
Dịch vụ lâm nghiệp	7.083	23.408	41.848	46.483	48.235	26.243

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Kon Tum 2016

Nghị quyết số 07-NQ/TU ngày 07/10/2016 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy Kon Tum về phát triển lâm nghiệp theo hướng bền vững trên địa bàn tỉnh đã xác định cần phát triển toàn diện và đồng bộ các hoạt động quản lý, bảo vệ, trồng rừng, cải tạo rừng, khai thác, chế biến lâm sản... Bên cạnh đó, theo số liệu niên giám thống kê, tổng diện tích đất lâm nghiệp có rừng của tỉnh Kon Tum vào

năm 2016 là 611,2 ngàn ha, trong đó có trên 366 ngàn ha đất rừng sản xuất, hoàn toàn đủ khả năng và quy mô để phát triển thành sản phẩm chủ lực của tỉnh nhưng hiện chỉ đóng góp khoảng 0,5% giá trị vào cơ cấu chung, gây lãng phí tiềm năng của tỉnh.

Bảng 5: Diện tích rừng hiện có, rừng trồng mới và sản lượng gỗ khai thác giai đoạn 2011-2016

Chỉ tiêu	ĐVT	2011	2012	2013	2014	2015	2016
Diện tích hiện có	ha	631.954	631.198	631.021	604.258	604.258	603.048
Diện tích trồng mới	ha	1.671,8	1.662	1.973	2.640	1.998	1.737
Sản lượng gỗ	m3	26.674,5	38.509	20.810	16.518	22.434	24.441

(Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Kon Tum năm 2016)

(3) Công nghiệp chế biến nông lâm sản (gồm các ngành: Xay xát và sản xuất bột; sản xuất giấy và các sản phẩm từ giấy; sản xuất sản phẩm từ cao su)

Ngành công nghiệp chế biến nông lâm sản hiện có tỷ trọng đạt trên 51% trong cơ cấu giá trị sản xuất các ngành công nghiệp và gần 12% trong cơ cấu kinh tế chung, ngành đã chứng minh được vị trí quan trọng trong nền kinh tế tỉnh Kon Tum, sản phẩm của ngành có quan hệ mật thiết với sự phát triển của ngành nông - lâm nghiệp và có vai trò quan trọng trong việc thực hiện các nhiệm vụ kinh tế - xã hội của tỉnh Kon Tum giai đoạn tới.

Hiện nay, tỉnh Kon Tum đã phát triển 39.486 ha sản (vượt mục tiêu ổn định diện tích sản khoảng 25.000 ha vào năm 2015); sản lượng sản thu hoạch là 597.952 tấn, đạt 175,9% so với mục tiêu năm 2015 và 149,5% so với mục tiêu năm 2020.

Đã đầu tư, xây dựng một số cơ sở sản xuất, chế biến các sản phẩm từ sản như: Tinh bột sản, sản lượng 215.021 tấn, đạt 215% so với mục tiêu năm 2015 và 158,1% so với mục tiêu năm 2020; cồn sinh học (Ethanol) đạt 10 triệu lít, đạt 10% so với mục tiêu năm 2015 và 5,3% so với mục tiêu năm 2020.

(4) Sản xuất sản phẩm từ khoáng sản (gồm các nhóm ngành sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại và kim loại)

Hoạt động khai thác và chế biến khoáng sản trên địa bàn tỉnh Kon Tum chủ yếu là khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường (đất sét, cát, đá, sỏi) trong đó sản phẩm chủ lực là các loại gạch, ngói, vật liệu nhưng chủ yếu vẫn sản xuất theo công nghệ lò nung lạc hậu, giá trị gia tăng không cao, thu nhập bình quân của người lao động từ 3,86 triệu đồng/tháng, bằng 91,7% mức thu nhập bình quân các ngành kinh tế toàn tỉnh; tốc độ tăng trưởng chung của ngành đã giảm nhanh, đạt dưới 5,3%/năm cho cả giai đoạn 2011 - 2015.

Hiện nay, trên địa bàn tỉnh có 05 dự án sản xuất gạch không nung đi vào hoạt động với tổng công suất thiết kế 20 triệu viên/năm và 03 nhà máy sản xuất gạch tuynel với sản lượng 70 triệu viên, đạt 58,3% so với mục tiêu năm 2015. Năm 2016, sản lượng gạch không nung là 2 triệu viên, đạt 6,7% so với mục tiêu đến năm 2015; đầu ra sản phẩm gạch không nung còn gặp nhiều khó khăn do giá thành cao, khó cạnh tranh với sản phẩm gạch nung.

(5) Sản xuất, truyền tải và phân phối điện

Tuy có giá trị sản xuất và tốc độ tăng trưởng tăng liên tục trong giai đoạn 2011-2014 nhưng đến năm 2015, 2016, tốc độ tăng và tỷ trọng đóng góp của phân ngành sản xuất và phân phối điện lại có nhiều biến động và giảm sút so với các năm trước.

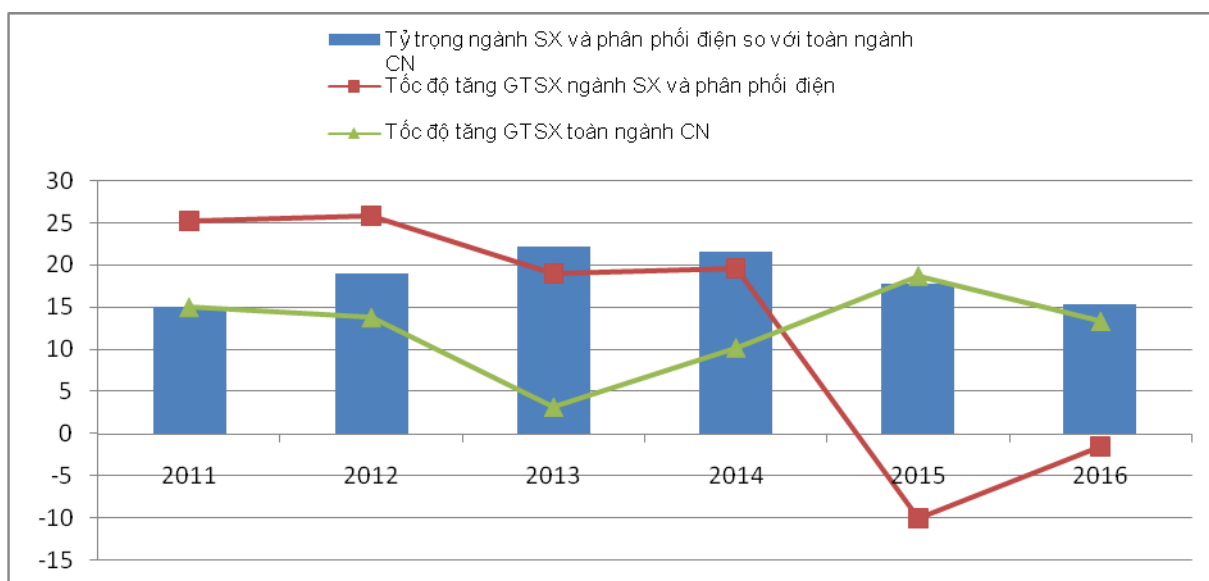
Bảng 6: Giá trị sản xuất ngành sản xuất và phân phối điện

Chỉ tiêu	ĐVT	2011	2012	2013	2014	2015	2016
GTSX ngành	Tỷ đồng	368,69	574,32	767,41	818,19	817,61	827,85
Tỷ trọng so với toàn ngành công nghiệp	%	15,0	18,9	22,1	21,5	17,8	15,3

Nguồn: Niên giám thống kê Kon Tum 2016

Năm 2016, GTSX của ngành đạt 827,85 triệu đồng (năm 2011 là 368,69 triệu đồng), tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn đạt 9,7%/năm. Tỷ trọng của ngành trong cơ cấu ngành công nghiệp đã tăng từ 15% năm 2011 lên 22,1% năm 2013 và giảm dần ở những năm sau, đạt 15,3% năm 2016.

Hình 9: Tốc độ tăng trưởng và tỷ trọng GTSX củangành SX&PP điện



Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Kon Tum năm 2016

Tính đến thời điểm hiện nay trên địa bàn tỉnh có 43 công trình thủy điện vừa và nhỏ được quy hoạch với tổng công suất lắp máy 511,3 MW, trong đó có 15 công trình đã hoàn thành hoà vào lưới điện quốc gia với tổng công suất 133,7 MW, 12 công trình đang triển khai xây dựng với tổng công suất 245,5 MW, các vị trí thủy điện còn lại đang trong giai đoạn lập thủ tục đầu tư⁽¹⁵⁾.

Hiện tỉnh đã đưa vào vận hành đường dây và trạm biến áp 220KV Plei Ku - Kon Tum, hiện trạng hệ thống lưới điện trên địa bàn tỉnh gồm 4 trạm biến áp 110 KV với tổng công suất 145 MVA; 1.972,8 km đường dây trung thế; 1.564,4 km đường dây hạ thế, 1.624 trạm biến áp phụ tải với tổng dung lượng 292.200 KVA.

(6) Ngành hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tour du lịch

Cùng với đầu tư kết cấu hạ tầng, hợp tác khai thác một số khu, tuyến, điểm du lịch, các hoạt động quảng bá, xúc tiến du lịch được tăng cường. Qua đó, lượng du khách đến Kon Tum du lịch trong các năm qua có tăng lên, nhất là khách quốc tế. Năm 2011, tổng lượt khách đến là 167.801 lượt khách (trong đó khách quốc tế đạt 53.696 lượt), đến năm 2015 đạt 262.550 lượt khách (khách quốc tế đạt 91.750 lượt). Năm 2016, một số chỉ tiêu du lịch của tỉnh Kon Tum so với năm 2015 như sau: Khách du lịch đến Kon Tum đạt 303.707 lượt, tăng 27,5%, trong đó, lượng khách quốc tế đạt 98.201 lượt khách tăng 24,4%; tổng

⁽¹⁵⁾: 15 công trình đang lập dự án đầu tư với tổng công suất 126,1 MW và 01 công trình chưa có chủ trương đầu tư có công suất 06 MW.

ngày khách đạt 444.737 ngày, tăng 19,3% so với năm 2015; tổng doanh thu chuyên ngành ước đạt 181.023 triệu đồng tăng 27,8% so với năm 2015; công suất phòng ước đạt 71,0% tăng 9,6% so với năm 2015. Tốc độ tăng trưởng khách du lịch giai đoạn 2011-2016 đạt bình quân 12,6%/năm, tốc độ tăng trưởng khách du lịch quốc tế đạt 12,8%/năm, tăng gấp 1,8 lần so với năm 2011.

Việc đầu tư hạ tầng cơ sở, khai thác tiềm năng và phát triển các điểm, tuyến du lịch trên địa bàn tỉnh được chú trọng, tạo cơ sở để ngành du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn và du lịch sinh thái Măng Đen trở thành sản phẩm chủ lực trong giai đoạn tiếp theo. Công tác lập quy hoạch chi tiết để thu hút đầu tư, phát triển du lịch cơ bản hoàn thành, Đề án đầu tư, liên kết và quảng bá phát triển du lịch tỉnh Kon Tum đến năm 2020 đã được phê duyệt. Năm 2011, toàn tỉnh có 51 cơ sở lưu trú du lịch với khoảng 967 phòng thì đến hết năm 2016, trên địa bàn tỉnh có 122 khách sạn, nhà nghỉ với 1.788 phòng (trong đó có 01 khách sạn đạt hạng tiêu chuẩn 4 sao, 01 khách sạn đạt hạng tiêu chuẩn 3 sao, 07 khách sạn đạt hạng tiêu chuẩn 2 sao, 46 khách sạn đạt hạng tiêu chuẩn 1 sao và 67 nhà nghỉ du lịch.

Hiện nay ngoài các tuyến du lịch nội tỉnh, tỉnh Kon Tum còn tham gia vào các tuyến du lịch liên tỉnh và quốc tế: Tuyến du lịch “Con đường Xanh Tây Nguyên” được nối vào “Con đường di sản miền Trung và Tây Nguyên” và “Con đường huyền thoại Trường Sơn” để hình thành nên một con đường du lịch “xuyên quốc gia”; Tuyến “Con đường di sản Việt Nam”. Tuyến du lịch quốc tế: “Con đường di sản Đông Dương”; tuyến “Con đường du lịch Hữu nghị” xuất phát từ Kon Tum qua cửa khẩu quốc tế Bờ Y đến Lào, Thái Lan, Campuchia về Việt Nam; tuyến du lịch Caravan đi qua các nước Thái Lan, Campuchia, Lào và Việt Nam...

2. Sản phẩm chủ lực

(1) Cà phê

Kon Tum có điều kiện tự nhiên, thổ nhưỡng, quỹ đất rất thuận lợi cho phát triển cây cà phê, do đó cà phê được xếp là một trong những loại cây chủ lực của tỉnh Kon Tum. Nhằm khuyến khích và khai thác hiệu quả tiềm năng đất đai, khí hậu, tỉnh đã xây dựng và triển khai Đề án phát triển cây cà phê xứ lạnh tại các huyện Đăk Glei, Tu Mơ Rông và Kon Plông.

Diện tích trồng cây cà phê tăng từ 11.870 ha (năm 2011) lên 16.607 ha (năm 2016). Diện tích thu hoạch cũng tăng tương ứng từ 10.404 ha lên 13.331 ha. Bình quân giai đoạn 2011-2016 tổng diện tích trồng cây cà phê của tỉnh tăng

6,9%/năm. Cây cà phê hiện nay được trồng chủ yếu tại huyện Đắk Hà, Đắk Tô, huyện Sa Thầy, Đắk Glei và Ngọc Hồi.

Bảng 7: Diện tích, năng suất, sản lượng cà phê giai đoạn 2011-2016

Chỉ tiêu	Năm						
	ĐVT	2011	2012	2013	2014	2015	2016
Tổng diện tích	Ha	11870	12752	13381	14107	15265	16607
DT thu hoạch	Ha	10404	10650	11122	11696	12910	13331
Năng suất	Tạ/ha	25,3	26,7	27,0	28,0	27,8	27,7
Sản lượng	Tấn	26281	28452	30027	32603	35941	36873

Nguồn: Niên giám thống kê Kon Tum năm 2016

Mặc dù diện tích trồng và sản lượng cà phê thu hoạch của tỉnh tăng đều qua các năm nhưng năng suất cà phê của tỉnh lại không có biến động nhiều, bình quân giai đoạn 2011 - 2016 năng suất cà phê tăng 1,8%/năm.

Ngoài sản phẩm cà phê nhân sơ chế thì hiện nay trên địa bàn tỉnh đã có các cơ sở chế biến sản phẩm cà phê bột như cà phê Đắk Hà, cà phê Da Vàng, cà phê Thanh Hương, cà phê Đak Mark,... sản lượng sản xuất năm 2016 đạt 125 tấn. Bước đầu đã hình thành sản phẩm cà phê bột và cà phê hòa tan phục vụ thị trường trong nước và xuất khẩu.

(2) Cao su và các sản phẩm chế biến từ cao su

Cao su là một trong những sản phẩm chủ lực được tỉnh Kon Tum chú trọng đầu tư phát triển. Giá trị sản xuất các sản phẩm từ cao su của tỉnh năm 2016 là 58,3 tỷ đồng, tăng gấp 1,6 lần so với năm 2011 (GTSX sản phẩm từ cao su năm 2011 là 37,2 tỷ đồng), bình quân giai đoạn 2011-2016 GTSX sản phẩm từ cây cao su tăng 1,3%/năm.

Bảng 7: Diện tích, năng suất, sản lượng cao su giai đoạn 2011-2016

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm					
		2011	2012	2013	2014	2015	2016
Tổng diện tích	Ha	56888	67598	72870	74917	74776	74718
Diện tích thu hoạch	Ha	19619	21780	24270	25280	31606	33283

Năng suất	Ta/ha	13,6	15,0	15,3	14,7	14,7	14,7
Sản lượng	Tấn	26728	32615	37206	37099	46432	49185

Nguồn: Niên giám thống kê Kon Tum năm 2016

Tổng diện tích cây cao su đã trồng của tỉnh Kon Tum tăng dần qua các năm, năm 2016 diện tích cao su toàn tỉnh là 74.718 ha (tăng 17.830 ha so với năm 2011), tăng gấp 1,3 lần so với năm 2011 và đạt 106,8% so với mục tiêu đến năm 2015. Diện tích thu hoạch đạt 33.283 ha, tốc độ tăng bình quân giai đoạn 2011-2016 là 11,1%/năm. Trong đó: cây cao su được trồng nhiều tại huyện Sa Thầy, thành phố Kon Tum, huyện Đăk Tô và Đăk Hà. Việc triển khai có hiệu quả Đề án chính sách phát triển cao su tiểu điền trên địa bàn tỉnh với sự tham gia tích cực từ phía người dân đã góp phần nâng diện tích cao su tiểu điền lên 29.381 ha.

Sản lượng mủ cao su thu hoạch cũng có sự phát triển tương xứng với diện tích trồng và thu hoạch. Năm 2011 sản lượng mủ cao su là 26.728 tấn, đến năm 2016 đạt 49.185 tấn, tăng bình quân 12,9%/năm. Ngoài sản phẩm mủ cao su, còn có 48.000 tấn được sơ chế dưới dạng mủ tờ, mủ cốm dùng làm nguyên liệu cho công nghiệp chế biến; đã chế biến sâu được 01 sản phẩm từ cao su là sản phẩm dây thun khoanh với sản lượng sản xuất năm 2016 đạt 1.500 tấn được xuất đi các nước như Hàn Quốc, Thổ Nhĩ Kỳ, Canada... Tuy nhiên, hiện nay vẫn chưa thu hút được dự án đầu tư sản xuất, chế biến các sản phẩm khác từ mủ cao su để nâng cao hiệu quả, giá trị kinh tế.

(3) Sản và các sản phẩm chế biến từ sản

Cây sản là sản phẩm có lợi thế trong sản xuất nông nghiệp của tỉnh, các sản phẩm chế biến từ sản hiện có kim ngạch xuất khẩu cao hàng đầu trong cơ cấu sản phẩm xuất khẩu của Kon Tum. Cây sản chịu hạn tốt, phù hợp với biến đổi khí hậu hiện nay. Trong giai đoạn 2011 - 2016, diện tích trồng sản đã giảm từ 41.709 ha xuống còn 39.113 ha; trong khi đó năng suất cũng có phần giảm sút nên đã khiến sản lượng sản thu hoạch giảm từ 628.981 tấn xuống còn 582.261 tấn, chưa đạt được mục tiêu đặt ra là giảm diện tích sản xuống còn 25.000 ha vào năm 2015.

Bảng 8: Diện tích, năng suất, sản lượng sản giai đoạn 2011-2016

Chỉ tiêu	Năm						
	ĐVT	2011	2012	2013	2014	2015	2016

Diện tích	Ha	41.709	39.707	38.978	38.044	39.486	39.113
Năng suất	Tạ/h a	150,80	151,10	151,36	150,69	149,91	148,87
Sản lượng	Tấn	628.98 1	599.96 1	589.97 1	573.28 8	591.95 2	582.26 1

(Nguồn: Niên giám thống kê Kon Tum năm 2016)

Tính đến hết năm 2016, trên địa bàn toàn tỉnh đã có 08 cơ sở chế biến tinh bột sắn đã có chủ trương đầu tư với tổng công suất thiết kế đạt 1.430 tấn/ngày, với sản lượng sản xuất tinh bột sắn đạt 215% so với mục tiêu Đề án đặt ra vào năm 2015, vượt 58% so với mục tiêu 2020. Một số thời điểm trong năm vẫn tồn tại tình trạng thiếu nguyên liệu cục bộ (nhu cầu hơn 4.300 tấn củ tươi/ngày), các nhà máy phải gom thêm nguồn nguyên liệu ở các tỉnh khác trong vùng. Bên cạnh sản phẩm tinh bột sắn, trên địa bàn tỉnh cũng có 1 cơ sở chế biến cồn Ethanol đã đi vào hoạt động ổn định với công suất 50 triệu lít/năm.

(4) Sâm Ngọc Linh

Tổng diện tích sâm Ngọc Linh đã trồng là 313,21 ha, đạt 62,2% so với mục tiêu đến năm 2015 (trong đó 13,21 ha thuộc Dự án bảo tồn và phát triển cây sâm Ngọc Linh có sự tham gia của cộng đồng và khoảng 300 ha của Công ty cổ phần sâm Ngọc Linh).

Tỉnh đã triển khai lập và phê duyệt quy hoạch phát triển sâm Ngọc Linh⁽¹⁶⁾. Bộ Khoa học và Công nghệ đã phê duyệt và khởi công dự án “Đầu tư xây dựng Trung tâm Quốc gia nghiên cứu và phát triển Sâm Ngọc Linh” thuộc dự án tổng thể “Hoàn thiện quy trình công nghệ nhân giống, canh tác, mở rộng sản xuất và phát triển thương hiệu Quốc gia cho Sâm Ngọc Linh”. Trong năm 2016, đã phối hợp với tỉnh Quảng Nam và Viện Thổ nhưỡng thực hiện “Hợp nhất cơ sở khoa học và thực tiễn phục vụ đăng ký chỉ dẫn địa lý “Ngọc Linh” dùng cho sản phẩm sâm củ của 02 tỉnh Kon Tum và Quảng Nam” (được Cục Sở hữu trí tuệ cấp Giấy chứng nhận đăng ký chỉ dẫn địa lý “Ngọc Linh” cho sản phẩm sâm củ ngày 18/6/2016). Hiện nay đang triển khai nghiên cứu mở rộng phạm vi bảo hộ chỉ dẫn địa lý Ngọc Linh cho sản phẩm Sâm củ trên địa bàn tỉnh Kon Tum; nghiên cứu xây dựng tiêu chuẩn cây giống Sâm Ngọc Linh để kiểm soát và phân biệt được nguồn gốc giống Sâm Ngọc Linh, đáp ứng yêu cầu trong quản lý nguồn giống

⁽¹⁶⁾: Tổng diện tích quy hoạch 31.742,8 ha, trong đó vùng lõi - vùng trồng Sâm Ngọc Linh là 16.988,3 ha.

Sâm Ngọc Linh trên địa bàn tỉnh.

(5) Rau hoa xứ lạnh

Tỉnh Kon Tum đã phê duyệt Quy hoạch phát triển rau- hoa-quả và các loại cây trồng khác gắn với du lịch sinh thái huyện Kon Plông⁽¹⁷⁾ và tiến hành đầu tư hạ tầng thiết yếu tại vùng dự án (*đường giao thông, điện, nước*), đầu tư vườn thực nghiệm để tiến hành trồng khảo nghiệm và sản xuất cây giống cây mô các loại rau, hoa xứ lạnh; phòng thí nghiệm thực vật tại Trại thực nghiệm Kon Plông.

Tỉnh đã giới thiệu cho 37 dự án với tổng vốn đầu tư 6.615,66 tỷ đồng, tổng diện tích đã giới thiệu 1.437,44 ha. Đến nay diện tích rau, hoa, quả xứ lạnh là 70 ha, trong đó hoa xứ lạnh là 15,3 ha, các sản phẩm chủ yếu như hoa ly ly, lan hồ điệp, hoa tu líp, hoa đồng tiền, hoa lay ơn, bí nhật, bắp sú, cà chua, dâu tây, cà rốt, khoai tây, súp lơ,... đảm bảo về chất lượng, đáp ứng nhu cầu thị trường tiêu thụ. Tuy nhiên, việc sản xuất còn nhỏ lẻ, chưa tạo được sản lượng lớn, sản xuất chưa ổn định, chưa có khả năng cạnh tranh cao trên thị trường, chưa áp dụng nhiều công nghệ, kỹ thuật hiện đại trong sản xuất.

Một số dự án của các tổ chức, cá nhân đang triển khai đầu tư rau, hoa xứ lạnh theo quy hoạch và đã thực hiện như: Dự án nông trại hữu cơ tổng hợp sản xuất rau, củ, quả xứ lạnh xuất khẩu tại xã Đăk Long, huyện Kon Plong của Công ty TNHH Kon Tum Bellest; Dự án sản xuất Bí Nhật của Công ty TNHH Đông Phương; Dự án sản xuất rau, củ, quả của Công ty 4 ways...

(6) Thủy sản nước ngọt (cá Tầm, cá Hồi và thủy sản khác)

Tỉnh Kon Tum có hệ thống các công trình thủy điện lớn, với diện tích mặt nước hồ lớn là điều kiện thuận lợi để nuôi cá nước ngọt. Đồng thời với nhiều loài cá nước ngọt có giá trị kinh tế cao và mang tính đặc thù của tỉnh như cá Trinh, cá Anh vũ, cá Lăng... hiện tại một số hộ đã nuôi và nhân giống thành công, đây là cơ sở bước đầu để phát triển sản phẩm này theo hướng công nghiệp.

Tổng diện tích nuôi trồng thủy sản ao hồ nhỏ đạt khoảng 617 ha; nuôi trồng thủy sản trên hồ thủy lợi và hồ thủy điện đạt khoảng 1.390 ha; số lượng lồng nuôi cá đạt 226 lồng. Sản lượng thủy sản đạt khoảng 3.827 tấn. Trong đó: Sản lượng khai thác là 1.410 tấn, Nuôi trồng đạt 2.417 tấn.

Về nuôi cá Tầm, cá Hồi: Quy trình nuôi chủ yếu là thâm canh, đa phần ứng dụng các tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất, mật độ nuôi dày (100-200 con/m²), năng suất 12-20 tấn/ha.

⁽¹⁷⁾: Tại Quyết định số 1372/QĐ-UBND ngày 22/12/2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh (quy mô 1.392 ha, trong đó, rau - hoa - quả là 482 ha, chè Ô long, cây dược liệu là 818 ha, diện tích các loại đất khác là 92 ha.).

Trên địa bàn tỉnh có 04 dự án nuôi cá Tầm với tổng mức vốn đầu tư 26,5 tỷ đồng (trong đó có 01 dự án đã bị thu hồi) và 04 hợp tác xã với tổng diện tích 4,05/17.227,9 ha tổng quỹ đất quy hoạch nuôi cá nước lạnh (02 hợp tác xã cá Tầm, cá Hồi tại xã Hiếu và Pờ Ê huyện Kon Plông đã ngừng hoạt động, 02 hợp tác xã còn lại tại xã Đăk Long và Măng Cành cũng hoạt động cầm chừng). Hiện có 2 doanh nghiệp nuôi cá Tầm tại huyện Kon Plong: công ty Hoàng Ngư đang nuôi 5.000 con cá tầm thương phẩm (300-400 g/con); công ty cổ phần số 1 Kon Tum đang tiếp tục duy trì 200 con cá tầm bố mẹ và cá thương phẩm, trung bình đạt khoảng 1,2-1,5 kg/con; Tổng sản lượng của vào khoảng 7 tấn/năm.

Do khoảng cách vận chuyển xa, nguồn thức ăn còn phụ thuộc và bị động làm cho giá cá thương phẩm cao hơn giá thị trường, gây khó khăn trong việc tìm thị trường đầu ra, đã ảnh hưởng lớn đến hoạt động sản xuất kinh doanh của các hợp tác xã và doanh nghiệp nuôi trồng cá nước lạnh.

(7) Bột giấy và giấy

Công ty cổ phần Tập đoàn Tân Mai được Thủ tướng Chính phủ đồng ý cho triển khai đầu tư dự án Nhà máy bột giấy và giấy tại huyện Đăk Tô (Kon Tum) với quy mô công suất giai đoạn I là 130.000 tấn sản phẩm/năm, giai đoạn II là 200.000 tấn sản phẩm/năm với tổng vốn đầu tư gần 3.000 tỷ đồng. Tuy nhiên đến nay do gặp nhiều vướng mắc nên dự án nhà máy Giấy chưa triển khai thực hiện được và khả năng không đảm bảo tiến độ theo kế hoạch đề ra.

(8) Gạch ngói

- Gạch Tuy nen: năm 2010 trên địa bàn tỉnh chỉ có 01 nhà máy với sản lượng 20 triệu viên/năm, đến năm 2013 số lượng nhà máy đã tăng lên 04 nhà máy với công suất 80 triệu viên/năm đã góp phần làm giảm thiểu ô nhiễm môi trường do các lò gạch thủ công gây nên. Tuy nhiên các lò gạch tuy nen hiện nay chủ yếu tập trung tại thành phố Kon Tum ở các huyện chưa được đầu tư phát triển, do đó ngành sẽ ưu tiên kêu gọi đầu tư thêm từ 01 đến 02 nhà máy tại các huyện có tài nguyên và điều kiện phát triển.

- Gạch không nung: Hiện nay trên địa bàn tỉnh chỉ sản xuất gạch không nung Bloc lát vỉa hè với sản lượng 2 triệu viên/năm, chưa có nhà máy sản xuất gạch xây dựng không nung. Hiện nay đã có 03 dự án xin chủ trương đầu tư với công suất khoảng 20-25 triệu viên/năm.

(9) Điện (sản phẩm điện từ thủy điện)

Mặc dù chịu nhiều ảnh hưởng của quá trình biến đổi khí hậu, sản lượng điện vào năm 2015 chỉ đạt 700 triệu Kwh, tăng 65,8% so với năm 2011 và bằng

70% so với mục tiêu phấn đấu, nhưng vị trí và vai trò của ngành sản xuất, truyền tải và phân phối điện trong cơ cấu kinh tế toàn tỉnh vẫn được duy trì: Tuy chỉ chiếm 4,2% trong cơ cấu giá trị sản xuất chung, nhưng có tốc độ tăng trưởng bình quân 15,6%/năm; điện năng thương phẩm đạt 97,2% so với quy hoạch ngành đề ra¹⁸.

Đến nay, đã có 9 nhà máy thủy điện đi vào hoạt động (kể cả thủy điện PleiKrông) với tổng công suất 192,8MW; có 13 công trình thủy điện đang thi công với tổng công suất khoảng 139,1MW. Công tác quản lý quy hoạch, đầu tư xây dựng và vận hành các thủy điện vừa và nhỏ được thực hiện cơ bản tốt, thường xuyên rà soát các dự án chậm tiến độ, các dự án có tác động xấu đến môi trường để điều chỉnh hoặc đình chỉ, thu hồi chủ trương đầu tư. Qua rà soát, đã loại khỏi quy hoạch 35 vị trí công trình thủy điện có hiệu quả kinh tế thấp, ảnh hưởng lớn đến môi trường xã hội; thu hồi chủ trương đầu tư 14 công trình, tạm dừng chủ trương 05 công trình do khó khăn về vốn đầu tư xây dựng hệ thống truyền tải điện⁽¹⁹⁾.

(10) Du lịch sinh thái Măng Đen

Các tiền đề cơ sở để phát triển du lịch sinh thái Măng Đen trở thành sản phẩm chủ lực của Kon Tum trong 10 năm tới đã hình thành. Hệ thống cơ sở hạ tầng đã được chú trọng: hạ tầng lưu trú phát triển nhanh với trên 100 cơ sở kinh doanh, gần 2.000 phòng; 100% xã, phường có điện quốc gia; đường giao thông trục chính, đường khu dân cư, nước sinh hoạt vùng dự án du lịch đã được triển khai đầu tư, nâng cấp.

Đã hoàn thành công tác Quy hoạch xây dựng vùng du lịch sinh thái Măng Đen và Quy hoạch chung đô thị Kon Plông cùng các quy hoạch phân khu chức năng²⁰; công tác xúc tiến và quảng bá du lịch được đẩy mạnh. Với thực trạng thị trường khách du lịch hiện tại trên toàn tỉnh, thông qua việc triển khai thực hiện có hiệu quả Kế hoạch số 829/KH-UBND của UBND tỉnh Kon Tum về phát triển khu du lịch sinh thái quốc gia Măng Đen gắn với phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, mục tiêu đạt trên 200 ngàn lượt khách du lịch đến Măng Đen hằng năm là rất khả thi.

¹⁸ : Đề án “Quy hoạch phát triển Điện lực tỉnh Kon Tum giai đoạn 2011- 2015, có xét đến 2020” đã được Bộ Công Thương phê duyệt tại Quyết định số 6261/QĐ-BCT ngày 29/11/2011

⁽¹⁹⁾ : Số liệu tính từ năm 2010 đến nay

²⁰: Theo các Quyết định số 618/QĐ-UBND ngày 24/12/2014; Quyết định số 277/QĐ-UBND ngày 12/5/2015; Quyết định số 1237/QĐ-UBND ngày 4/12/2015 của UBND tỉnh Kon Tum.

II. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN CÁC NGÀNH KINH TẾ VÀ SẢN PHẨM KHÁC CỦA TỈNH KON TUM GIAI ĐOẠN 2011-2016 (ngoài các ngành kinh tế và sản phẩm tại mục I)

1. Cây dược liệu và các sản phẩm từ dược liệu

Kon Tum có điều kiện tự nhiên về thổ nhưỡng, khí hậu phong phú và diện tích đất lâm nghiệp chiếm 80,6% với các khu rừng nguyên sinh, nơi có các loại gỗ quý, thú rừng, các lâm đặc sản, đặc biệt là có các loại cây dược liệu đặc hữu phong phú và quý hiếm về chi, loài như sâm Ngọc Linh, đương quy, đẳng sâm, lan kim tuyến... với số lượng và trữ lượng lớn, có khả năng phát triển thương mại.

Kết quả điều tra từ năm 2003-2005 và những kết quả nghiên cứu gần đây có thể khẳng định rằng nguồn cây thuốc ở Kon Tum đã và đang bị suy giảm nhiều. Vì hầu hết các loài cây thuốc có giá trị sử dụng và kinh tế cao trong tự nhiên đang dần cạn kiệt. Do khai thác liên tục nhiều năm thiếu chú ý bảo vệ tái sinh, phá rừng làm nương rẫy,... đã làm mất đi nhiều diện tích rừng, trong đó có cây thuốc. Từ các nguyên nhân trên dẫn tới sự suy giảm nhanh chóng về các cây thuốc quý như:

- Vàng đắng: Ở Kon Tum đã 2 lần khai thác lớn vào các năm từ 1978-1985 và từ 1990-1993 (khai thác lại). Những vùng có vàng đắng ở Sa Thầy, Đăk Tô, Ngọc Hồi, Kon Rẫy, Đăk Hà trước kia, nay chỉ còn là những cây tái sinh nhỏ. Nơi duy nhất có thể khai thác được cây thuốc này là ở một số vùng rừng rất xa thuộc huyện Kon Plông và Kon Rẫy.

- Đẳng sâm cũng là một cây thuốc quý ở các xã xung quanh núi Ngọc Linh. Trong các năm (từ 1990 trở về trước) thường xuyên thu mua cây thuốc này, với khối lượng từ vài tạ đến 2 - 3 tấn một năm. Vài năm trở lại, nguồn dược liệu tự nhiên được xem như đã cạn kiệt và phải đầu tư hỗ trợ nông dân trồng mới.

- Sa nhân vốn là một nguồn dược liệu đặc sản ở các huyện Đăk Tô (cũ) nay là Tu Mơ Rông, Kon Plông và Sa Thầy,... trước kia. Nhưng hiện nay do nạn phá rừng lấy đất canh tác đã làm mất đi nhiều đám sa nhân rộng lớn ở xung quanh thị trấn Sa Thầy, thuộc xã Sa Sơn, cũng như huyện Tu Mơ Rông và Kon Plông. Trong những năm qua người dân ở các huyện trong tỉnh vẫn đi thu hái được sa nhân hoang dại, tuy nhiên do không tập trung, sản lượng nhỏ do đó việc mua bán gặp rất nhiều khó khăn.

Qua thực tế điều tra và kết quả thu thập từ nhiều nguồn thông tin khác, bước đầu đã thống kê được danh sách các loài cây thuốc làm thuốc quý hiếm có

nguy cơ bị tuyệt chủng ở Việt Nam, hiện có ở KonTum, gồm 35 loài, thuộc 27 họ thực vật thuộc diện quý hiếm có nguy cơ tuyệt chủng cần được bảo vệ, cụ thể:

- Thuộc ngành Dương xỉ (Polypodiophyta) có một loài thuộc một họ, đó là loài tắc kè đá - bồ cốt toái (*Drynaria bonii*). Xét trên phạm vi toàn quốc, cây thuốc này thuộc diện sắp bị nguy cấp (VU), nhưng ở Kon Tum có thể khai thác một cách rất hạn chế, cần chú ý bảo vệ tái sinh do khả năng sinh trưởng và phát triển của cây thuốc này rất chậm.

- Ngành Thông (Pinophyta) có 5 loài thuộc 3 họ, trong đó, họ Tuế (*Cycadaceae*) có một loài tuế lá xẻ, họ bụt mọc (*Cupressaceae*) có một loài (pơ mu), họ Kim giao (*Podocarpaceae*) có 3 loài (thông lông gà, kim giao núi đất và hoàng đàn giả). - Ngành Mộc lan (Magnoliophyta) có 29 loài thuộc 23 họ. Trong đó, thuộc lớp Hai lá mầm có 20 loài thuộc 17 họ và lớp Một lá mầm có 9 loài thuộc 6 họ.

- Theo Danh lục Đỏ cây thuốc Việt Nam (2001 và 2004). Trong số 35 loài đã biết ở Kon Tum, có một loài (Sâm Ngọc Linh) thuộc cấp CR- nghĩa là đang cực kỳ bị nguy cấp, gần như đã bị tuyệt chủng trong hoang dại (trong tự nhiên). Thuộc cấp EN - đang bị nguy cấp có một số loài như:

- Bách hợp: chỉ thấy vài cá thể ở chân núi Ngọc Linh thuộc xã Măng Ri.

- Trọng lâu: có rải rác ở xã Măng Ri, Tê Xăng, Ngọc Lậy (Tu Mơ Rông) và Đăk Man (Đăk Glei).

- Cỏ nhung phân bố rải rác ở vùng núi cao; Hoàng liên ô rô, hoàng tinh vòng, kỳ nam kiến, cây một lá (2 loài), ngân đằng, ngũ gia bì gai, sâm cau mỗi loài phân bố một điểm ở Kon Tum. Trong đó, đáng chú ý nhất là hoàng tinh vòng, ngân đằng, ngũ gia bì gai là những cây thuốc qua điều tra mới ghi nhận cho Kon Tum trong năm 2004.

Ngoài ra, theo Danh lục Đỏ cây thuốc Việt Nam, ở Kon Tum có gần 20 loài, trong đó, có loài củ dền, hoàng đàn giả, hồi nước, kim giao núi đất, lê dương, ngũ vị tử, nữ lang, pơ mu, thông nang, thỏ mộc hương, dương đầu, từ mông là những cây thuốc chưa có tên trong Danh lục cây thuốc tỉnh Gia Lai - Kon Tum trước kia (1980). Hầu hết các cây thuốc kể trên (35 loài) cũng đều có tên trong (Sách Đỏ Việt Nam) “tập 2 - Phần thực vật, 1996”. Trong những văn bản có tính pháp lý về bảo vệ động thực vật hoang dã ở Việt Nam, ở Kon Tum có 15 loài có tên trong Nghị định số 32/2006/NĐ-CP: thuộc nhóm IA- nghiêm cấm khai thác sử dụng có 4 loài (sâm ngọc linh, cỏ nhung và 2 loài cây một lá); thuộc nhóm IIA- hạn chế khai thác sử dụng có 11 loài: bách hợp, trọng lâu, bình

vôi hoa dài, đảng sâm, hoàng đàn giả, hoàng tinh vòng, kim giao, ngũ gia bì gai, pơ mu, trầm hương và tuế lá xẻ.

2. Rau hoa quả

Giá trị sản xuất các loại cây hàng năm (rau, đậu các loại, hoa, cây cảnh) trong giai đoạn 2011-2016 cũng tăng nhanh, từ 159.369 triệu đồng năm 2011 lên 182.520 triệu đồng năm 2016, tăng 23.151 triệu với tỷ lệ 2,7%/năm. Tỷ trọng đóng góp trong cơ cấu phân ngành nông nghiệp giảm từ 2,7% năm 2011 xuống còn 2,1% năm 2016.

Bảng 9: Tình hình sản xuất của một số cây rau hoa quả

Chỉ tiêu	2011	2012	2013	2014	2015	2016
Rau, đậu các loại						
Diện tích (ha)	2.396	2.564	2.635	2.557	2.532	2.630
Năng suất (Tạ/ha)	109,22	108,21	110,18	111,16	111,9	112,46
Sản lượng (Tấn)	26.168	27.745	29.032	28.424	28.332	29.577
Hoa, cây cảnh						
Diện tích (ha)	61	102	106	115	147	151
Năng suất (tạ/ha)	1803,3	1.534,7	1.640,5	1.582,8	1.641,9	1.229,3
Sản lượng (tấn)	11.000	15.654	16045	18.202	24.136	18.562
Cây ăn quả						
Diện tích (ha)	1.035	969	976	983	914	995
Năng suất (tạ/ha)	618	632	688	703	656	656
Sản lượng (tấn)	5.055	5.365	5.957	6.156	5.841	5.828

Nguồn: Niên giám thống kê Kon Tum năm 2016

Rau, đậu các loại

Trong những năm gần đây diện tích trồng rau, đậu các loại từng bước phát triển theo vùng tập trung chuyên canh, luân canh phù hợp với từng địa bàn. Đến năm 2016, diện tích gieo trồng rau, đậu các loại tăng đáng kể đạt 2.630ha, tăng 1,8% so năm 2011. Sản lượng rau các loại đạt 29.577 tấn cao hơn 3.409 tấn so với năm 2011.

Hoa, cây cảnh

Trong thời gian qua, diện tích trồng hoa, cây cảnh trên địa bàn tỉnh Kon Tum phát triển nhanh chóng. Tính đến năm 2016, tổng diện tích trồng hoa, cây cảnh đạt 151 ha, gấp hơn 2,5 lần so với năm 2011.

Cây ăn quả

Diện tích trồng cây ăn quả trong thời gian qua bị giảm sút. Tổng diện tích gieo trồng năm 2011 là 1.035 ha, bao gồm các loại như: xoài, cam, quýt, bưởi, nhãn. Đến năm 2012 giảm còn 969 ha và tăng dần đến năm 2016 đạt 995 ha, giảm 3,9% so với năm 2011, đạt mức tăng trưởng bình quân giai đoạn 2012-2016 là 0,6%/năm. Năng suất và sản lượng thu hoạch khá ổn định, không có sự biến động trong hai năm gần đây.

3.Chăn nuôi gia súc, gia cầm

**Bảng 10: Số lượng gia súc, gia cầm của tỉnh Kon Tum
giai đoạn 2011-2016**

DVT: Nghìn con

	Năm					
	2011	2012	2013	2014	2015	2016
Trâu	20,41	20,64	20,96	21,51	22,59	22,98
Bò	68,78	63,4	62,22	60,01	62,34	68,18
Lợn	120,25	125,16	124,99	130,16	131,75	135,76
Ngựa	0	0	0	7	7	7
Dê	6,38	6,3	5,99	5,67	6,01	8,79
Gia cầm	0,7	0,73	0,81	0,79	0,85	1,09

Nguồn: Niên giám thống kê Kon Tum năm 2016

Giá trị sản xuất và tốc độ tăng trưởng ngành chăn nuôi tăng qua các năm. Năm 2016 giá trị sản xuất ngành chăn nuôi (theo giá thực tế) đạt 147,21 tỷ đồng tăng 7,3% so với năm 2015 và 5,2%/năm trong cả giai đoạn 2011-2016. Cơ cấu giá trị sản xuất của ngành chăn nuôi trong phân ngành nông nghiệp trong giai đoạn 2011-2016 có nhiều biến động, giảm từ 15% năm 2011 xuống 14,5% năm 2014 và tăng lên 17,2% năm 2016.

Cụ thể tình hình phát triển đàn gia súc, gia cầm trên địa bàn tỉnh Kon Tum như sau:

- Đàn trâu: Số lượng đàn tăng dần qua các năm, 20,41 nghìn con năm 2011 lên 22,98 nghìn con năm 2016. Chủ yếu làm sức kéo, tập trung ở các huyện nông thôn.

- Đàn bò: giảm từ 68,78 nghìn con năm 2011 xuống còn 60,01 nghìn con năm 2014 rồi tăng mạnh lên 68,18 trong năm 2016. Chủ yếu tập trung ở thành phố Kon Tum (24,2%), huyện Sa Thầy (12,1%), huyện Tu Mơ Rông (11,5%).

- Đàn lợn: Phát triển khá mạnh trong giai đoạn 2011-2016, tăng từ 120,25 nghìn con (năm 2011) lên 135,76 nghìn con (năm 2016). Tốc độ tăng bình quân giai đoạn đạt 2,5%/năm.

- Đàn gia cầm: có tốc độ tăng số lượng bình quân giai đoạn 2011-2016 đạt 9,3%/năm, tăng từ 0,7 triệu con (năm 2011) lên 1,09 triệu con (năm 2016), gấp 1,6 lần. Sản xuất chăn nuôi gia cầm có chiều hướng phát triển tốt; tính đến nay toàn tỉnh có 0,92 triệu con gà chuyên đẻ trứng nuôi ở các trang trại; 0,17 triệu con vịt và ngan ngỗng.

4.Lĩnh vực nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao

Trong lĩnh vực trồng trọt:

Đã lai tạo được các giống lúa địa phương bằng phương pháp lai hữu tính, chọn lọc theo phương pháp phá hệ, gia hệ. Hàng năm, cung cấp cho thị trường 350-400 tấn lúa giống nguyên chủng. Ngoài ra, tỉnh Kon Tum cũng đã hợp tác với Trường Đại học Quốc tế - Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh triển khai một số Đề tài khoa học công nghệ trong lĩnh vực này, cụ thể như: Dự án sản xuất giống hoa Lily; dự án cà phê lên men (giả chồn) và cà phê hòa tan; dự án nghiên cứu khả thi và thiết kế nhà máy chế biến Sâm Ngọc Linh; nghiên cứu quy trình công nghệ sản xuất các sản phẩm Sâm Ngọc Linh quy mô nhỏ; dự án nghiên cứu dược liệu; dự án nghiên cứu xây dựng thương hiệu sản phẩm mũi nhọn của tỉnh.

Trong lĩnh vực chăn nuôi

Tỉnh đã có chủ trương thu hút các doanh nghiệp lớn đầu tư dây chuyền công nghệ vào trong chăn nuôi đại gia súc. Công ty cổ phần Dược liệu và Thực phẩm Măng Đen đang triển khai dự án Quản lý bảo vệ rừng, kinh doanh du lịch và nhân giống, trồng, phát triển cây dược liệu kết hợp chăn nuôi dê sữa theo công nghệ của Úc tại huyện Kon Plong với quy mô 1.350 ha; Công ty cổ phần Sâm Ngọc Linh Kon Tum đang triển khai dự án quản lý bảo tồn rừng, kết hợp chăn nuôi gia súc, động vật rừng dưới tán rừng trên địa bàn huyện Ia H'Drai với quy mô khoảng 900 ha.

Toàn tỉnh có 06 cơ sở giết mổ tập trung nhưng quy mô còn nhỏ, công nghệ thủ công là chính, cơ sở vật chất nghèo nàn, chưa đảm bảo vệ sinh môi trường, sản phẩm chưa thực sự đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm.

Trong lĩnh vực lâm nghiệp

Hiện ngành lâm nghiệp của tỉnh chuyển từ khai thác rừng tự nhiên sang trồng rừng phòng hộ và rừng kinh tế gắn với chế biến gỗ. Một số ứng dụng tiến bộ kỹ thuật trong trồng rừng đang được triển khai thực hiện như: bón lót bằng phân vi sinh, bón thúc bằng phân hữu cơ. Ứng dụng công nghệ trong việc tạo cây giống phục vụ trồng rừng như nuôi cấy mô, giâm hom.

5.Khai thác gỗ và các sản phẩm sản xuất từ gỗ rừng trồng

Giá trị sản xuất, tốc độ tăng trưởng cũng như tỷ trọng đóng góp của ngành khai thác gỗ và lâm sản khác trong phân ngành lâm nghiệp đều giảm trong giai đoạn 2011-2016. Giá trị sản xuất của ngành khai thác gỗ và lâm sản khác năm 2016 chỉ đạt 80.210 triệu đồng, giảm 11.176 triệu đồng và 12,2% so với năm 2011. Tỷ trọng đóng góp trong cơ cấu ngành lâm nghiệp giai đoạn này cũng giảm từ 71,5% xuống còn 65,5%.

Bảng 11: Sản lượng gỗ và lâm sản ngoài gỗ

	ĐVT	2011	2012	2013	2014	2015	2016
Gỗ	m ³	26.674,5	38.509	20.810	16.518	22.434	24.441
- Gỗ rừng tự nhiên	m ³	20.545,7	19.958	11.064	12.986	6.366	10.301
- Gỗ rừng trồng	m ³	6.128,8	18.551	9.746	3.532	16.068	14.140
Củi	Ste	278.266	306.457	251.586	238.900	260.995	256.622
Tre	1.000 cây	243,2	240	238	159	142	129
Nứa	1.000 cây	332,5	0	0	142	146	137
Song mây	Tấn	74,9	68	57	39	41	45
Măng tươi	Tấn	1.673,1	1.650	1.389	1.429	1.439	1.394

Nguồn: Niên giám thống kê Kon Tum các năm 2015, 2016

- Rừng tự nhiên: Do khai thác rừng hàng năm dẫn đến chất lượng rừng tự nhiên trên địa bàn tỉnh Kon Tum giảm mạnh. Năm 2011 sản lượng gỗ khai thác

tận thu rừng tự nhiên đạt 20.545,7 m³. Đến năm 2016, sản lượng sụt giảm mạnh 10.244 m³ chỉ còn 10.301m³.

- Rừng trồng: Tỉnh Kon Tum đã làm tốt công tác trồng rừng thay thế, góp phần đáng kể trong việc phủ xanh đồi núi trọc, tăng độ che phủ của rừng trên địa bàn. Nhờ đó sản lượng gỗ khai thác rừng trồng tăng dần qua các năm, mức tăng trưởng bình quân là 18,2%/năm. Năm 2016, độ che phủ rừng của tỉnh Kon Tum đạt 62,3%, cao nhất tại khu vực Tây Nguyên.

- Ngoài khai thác gỗ rừng tự nhiên và rừng trồng, còn có khai thác củi trung bình mỗi năm trên 260.000 Ster; khai thác song mây mỗi năm hơn 54 tấn; khai thác tre, nứa mỗi năm gần 160 nghìn cây và thu nhặt một số lâm sản khác như: măng tươi, lá dong, nhựa thông,...

III. ĐÁNH GIÁ TỔNG QUÁT

1. Kết quả đạt được

Đẩy mạnh phát triển các ngành kinh tế mũi nhọn và sản phẩm chủ lực là một nhiệm vụ quan trọng được triển khai trong Nghị quyết 03 ngày 27/7/2011 của Tỉnh ủy Kon Tum về xây dựng, phát triển các ngành kinh tế mũi nhọn và sản phẩm chủ lực trên địa bàn đến năm 2020. Sau 06 năm triển khai thực hiện đã đạt được một số kết quả nhất định, quy hoạch phát triển các ngành, lĩnh vực đã được rà soát, bổ sung, phê duyệt. Một số chính sách hỗ trợ, khuyến khích phát triển các ngành kinh tế mũi nhọn, sản phẩm chủ lực của tỉnh được ban hành và triển khai tích cực; hệ thống kết cấu hạ tầng, nhất là các tuyến giao thông quan trọng kết nối vùng nguyên liệu và cơ sở sản xuất được đầu tư, đáp ứng cho yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

Bên cạnh đó, vùng nguyên liệu phục vụ công nghiệp chế biến của một số nông, lâm sản (cao su, sắn) đã được hình thành và phát triển, đạt và vượt kế hoạch Nghị quyết đề ra vào năm 2020: Diện tích cao su đạt 106,8% kế hoạch, diện tích cà phê đạt 138,4% sắn sản lượng đạt trên 147,4%; sản lượng sắn đạt 175,9% với sản lượng tinh bột đạt trên 215%...

Chi tiết tại Bảng sau:

Bảng 12: Tổng hợp kết quả phát triển các ngành kinh tế mũi nhọn và sản phẩm chủ lực Kon Tum

STT	Ngành, sản phẩm	Mục tiêu đến năm 2015	Kết quả thực hiện đến năm 2015	Đánh giá
1	Cây cao su	<ul style="list-style-type: none"> - Diện tích trồng 70 ngàn ha, sản lượng trên 50 ngàn tấn - 100 ngàn sản phẩm sản xuất từ cao su 	<ul style="list-style-type: none"> - Tổng diện tích đã trồng 74.718 ha - Sản lượng mủ cao su là 49.185 tấn 	<ul style="list-style-type: none"> - Đạt 106,8% - Đạt 98,4%
2	Cây cà phê	<ul style="list-style-type: none"> - Diện tích trồng đạt 12 ngàn ha, sản lượng trên 25 ngàn tấn. - Chế biến 6000 tấn cà phê bột 	<ul style="list-style-type: none"> - Đã trồng 16.607 ha, sản lượng đạt 36.837 tấn - Bước đầu hình thành sản phẩm cà phê bột và cà phê hòa tan với tổng sản lượng 125 tấn 	<ul style="list-style-type: none"> - Đạt 138,4% - Chưa đạt
3	Cây sắn	<ul style="list-style-type: none"> - Diện tích trồng đạt 25 ngàn ha, sản lượng đạt 340 ngàn tấn - Chế biến 100 ngàn tấn tinh bột sắn - 100 triệu lít cồn sinh học 	<ul style="list-style-type: none"> - Diện tích đã phát triển 39.486 ha, sản lượng thu hoạch 597.952 tấn - Sản lượng tinh bột sắn đạt 215.021 tấn, - Sản lượng cồn sinh học: 10 triệu lít 	<ul style="list-style-type: none"> - Đạt 175,9% - Đạt 215,0% - Đạt 10%
4	Sâm Ngọc Linh	Diện tích trồng đạt 500 ha, sản lượng trên 40 tấn	Đã trồng 313,2 ha Chưa thu hoạch	Đạt 62,2%

5	Rau hoa xứ lạnh	Diện tích trồng đạt 500 ha, sản lượng 6.750 tấn	Diện tích trồng là 70 ha	Đạt 14%
6	Thủy sản nước ngọt	Sản lượng cá Hồi, cá Tầm khoảng 500 tấn	Tổng sản lượng đạt khoảng 7 tấn/năm	Chưa đạt
7	Bột giấy và giấy	- Tổng diện tích rừng trồng làm nguyên liệu sản xuất bột giấy và giấy là 74.550 ha - Sản xuất 130 ngàn tấn bột giấy và giấy	Chỉ mới trồng được 367,9 ha - Chưa có sản phẩm	- Chưa đạt - Chưa đạt
8	Gạch ngói	- Sản xuất 120 triệu viên gạch tuynel - 30 triệu viên gạch không nung	- Có 03 nhà máy sản xuất gạch tuynel với sản lượng 70 triệu viên. - Sản lượng gạch không nung năm 2016 là 2 triệu viên.	- Đạt 58,3% - Chưa đạt
9	Điện	1 tỷ kwh điện	735 triệu Kwh	Đạt 73,5%

2. Hạn chế, yếu kém

- Việc phát triển các vùng nguyên liệu phục vụ công nghiệp chế biến còn chậm, nhất là trồng rừng nguyên liệu giấy, rau hoa xứ lạnh, sâm Ngọc Linh dẫn đến một số chỉ tiêu thực hiện ở mức thấp và rất thấp, như: Sản lượng cà phê bột; diện tích, sản lượng rau hoa quả xứ lạnh; sản lượng cá Tầm, cá Hồi; sản phẩm sản xuất từ cao su; diện tích, sản lượng sâm Ngọc Linh; còn sinh học; gạch tuynel, gạch không nung; sản xuất điện; bột giấy và giấy (*chưa có sản phẩm*). Một số sản phẩm đã được sản xuất và tiêu thụ trên thị trường như tinh bột sắn, cồn Ethanol, điện thương phẩm, gạch tuynel, cà phê bột,... nhưng năng suất, tính cạnh tranh trên thị trường không có nhiều nổi bật.

- Công tác thu hút đầu tư phát triển tại các địa phương tuy được cải thiện đáng kể, nhưng chưa thu hút được nhiều dự án chế biến tinh, chế biến thành phẩm để mang lại giá trị kinh tế cao cho địa phương; chưa thu hút được các dự án đầu tư sản xuất, chế biến các sản phẩm từ cao su, sâm Ngọc Linh; Nhà máy Bột giấy và giấy Tân Mai chậm tiến độ, chưa tạo ra được sản phẩm.

- Ngành công nghiệp tuy ngày càng chiếm tỷ trọng cao trong cơ cấu kinh tế nhưng tốc độ phát triển còn chậm, chưa đáp ứng được yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa của tỉnh; tăng trưởng công nghiệp chế biến vẫn chưa tương xứng với tiềm năng, thế mạnh về nguồn nguyên liệu sẵn có.

3. Nguyên nhân của hạn chế, yếu kém

3.1. Nguyên nhân khách quan

- Do ảnh hưởng của khủng hoảng kinh tế và tình hình thiên tai phức tạp đã tác động đến hoạt động sản xuất kinh doanh của ngành, gây thiệt hại đến một số diện tích vùng nguyên liệu phục vụ công nghiệp chế biến như: mía, sắn, cao su, cà phê... giá cả thị trường và đầu ra một số sản phẩm luôn biến động bất lợi, nhất là giá các sản phẩm chủ lực (*đặc biệt là cao su*) giảm thấp trong giai đoạn vừa qua.

- Xuất phát điểm của nền kinh tế tỉnh Kon Tum thấp, khả năng tích lũy để tái đầu tư và thu hút đầu tư từ bên ngoài còn hạn chế.

- Cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất, phát triển ngành công nghiệp, thương mại còn thiếu; quy mô thị trường tại địa bàn tỉnh nhỏ bé, cách xa các trung tâm kinh tế.

3.2. Nguyên nhân chủ quan

- Hiệu quả sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp còn thấp, do các doanh nghiệp chưa mạnh dạn tái đầu tư, mở rộng sản xuất, hay đầu tư đổi mới công nghệ, thiết bị chế biến nhằm nâng cao chất lượng, hạ giá thành sản phẩm để đủ sức cạnh tranh trên thị trường. Hầu hết các cơ sở sản xuất thiếu chiến lược phát triển lâu dài.

- Chính sách khuyến khích, ưu đãi đầu tư trong lĩnh vực công nghiệp, thương mại của tỉnh chưa có tính hấp dẫn cao so với các địa phương lân cận. Bên cạnh đó, các sản phẩm chủ lực của tỉnh có quy mô nhỏ so với các tỉnh khác trong khu vực Tây Nguyên, sức lan tỏa chưa cao nên khó xây dựng thương hiệu, số lượng các doanh nghiệp tăng thêm trong ngành hằng năm không nhiều.

- Chất lượng nguồn nhân lực phục vụ trong ngành công nghiệp, thương mại của tỉnh còn hạn chế, chưa đáp ứng được yêu cầu ngày càng cao của quá trình phát triển.

4. Bài học kinh nghiệm

- Thực hiện tốt công tác tuyên truyền, quán triệt mục đích, ý nghĩa, tầm quan trọng của việc xây dựng, phát triển các ngành kinh tế mũi nhọn và sản

phẩm chủ lực của tỉnh đến cán bộ, công chức và người dân địa phương.

- Rà soát, bổ sung, điều chỉnh các quy hoạch phải phù hợp với tình hình thực tế của địa phương; sử dụng hiệu quả các nguồn vốn đầu tư và huy động nguồn vốn ngoài ngân sách đầu tư phát triển các ngành kinh tế mũi nhọn và sản phẩm chủ lực.

- Tiếp tục thực hiện có hiệu quả các chính sách khuyến khích phát triển cây, con thuộc các ngành kinh tế mũi nhọn như cao su, cà phê xứ lạnh; chuyển giao, ứng dụng có hiệu quả thành tựu khoa học công nghệ trong sản xuất nông nghiệp.

- Tiếp tục thực hiện thường xuyên công tác cải cách thủ tục hành chính, công tác xúc tiến đầu tư, kêu gọi, thu hút đầu tư vào các ngành kinh tế mũi nhọn và các sản phẩm chủ lực.

PHẦN THỨ BA

XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN CÁC NGÀNH KINH TẾ MŨI NHỌN VÀ SẢN PHẨM CHỦ LỰC CỦA TỈNH KON TUM GIAI ĐOẠN 2017 - 2020, ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2025

I. CÁC YẾU TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN QUÁ TRÌNH PHÁT TRIỂN KINH TẾ CỦA TỈNH KON TUM

1. Yếu tố quốc tế

1.1. Quá trình toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế quốc tế

Việc tham gia vào mạng sản xuất và chuỗi giá trị toàn cầu đã trở thành yêu cầu cấp thiết đối với các nền kinh tế. Tăng trưởng của Việt Nam nói chung và tỉnh Kon Tum nói riêng sẽ chịu ảnh hưởng bởi các hiệp định thương mại đa phương, trong đó Cộng đồng kinh tế ASEAN (AEC) sẽ hứa hẹn mang lại nhiều lợi ích kinh tế cho các nền kinh tế thành viên. Hội nhập ASEAN là bước đệm để Việt Nam có thể tham gia vào các quan hệ đối tác khác, vượt khỏi khu vực và mang lại nhiều cơ hội, lợi ích kinh tế và cũng không ít thách thức và rủi ro cho Việt Nam, như Khu vực tự do thương mại khu vực châu Á Thái Bình Dương (FTAAP) và Hiệp định đối tác kinh tế khu vực toàn diện (RCEP), và đặc biệt là Hiệp định thương mại tự do Việt Nam và 28 nước thành viên EU (EVFTA). Kinh tế toàn cầu còn bị tác động bởi sự sụt giảm tương đối của các nền kinh tế Hoa Kỳ, châu Âu, Nhật Bản, trong khi đó là sự trỗi dậy của Trung Quốc, Ấn Độ và các nước ASEAN.

Tham gia sâu vào tiến trình toàn cầu hóa, không những chúng ta phải thực hiện đầy đủ các cam kết đã ký kết với các nước và các tổ chức quốc tế mà còn hòa đồng vào một sân chơi khá gai góc mà ở đó vóc dáng của nền kinh tế, cũng như tri thức của chúng ta còn mới mẻ. Toàn cầu hóa đã làm tăng sức ép cạnh tranh trong những năm qua và còn tiếp tục gây sức ép cạnh tranh trong các năm tới, gây cho các doanh nghiệp Việt Nam còn yếu kém về năng lực cạnh tranh nhiều khó khăn hơn trong kinh doanh, ngay cả trên thị trường nội địa.

Các quy định về thương mại quốc tế không chỉ khá phức tạp mà còn đặc biệt bất lợi cho hàng nông sản, hàng công nghiệp sơ chế, gia công với lao động giá rẻ, chi phí sản xuất còn lớn, và thị trường đang bị thu hẹp.

Đồng thời, những diễn biến phức tạp trên thị trường tài chính, tiền tệ sẽ tiếp tục gây ra những tác động đột biến và phản ứng dây chuyền bất lợi đối với

nền kinh tế với quy mô còn nhỏ như nước ta. Giá xăng dầu, giá vàng, giá một số nguyên liệu đầu vào, giá lương thực, tỷ giá, lãi suất,... với những đột biến thất thường sẽ tiếp tục gây xáo trộn trên thị trường và trong xã hội; làm khó khăn cho việc thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước nói chung, các địa phương nói riêng.

1.2. Tiến bộ nhảy vọt trong khoa học, công nghệ, đặc biệt cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 4

Sự tiến bộ và thay đổi nhanh chóng của công nghệ đã mang lại nhiều lợi thế và tiện ích cho hoạt động kinh tế của con người. Các hoạt động kinh tế được phát tán nhanh chóng khắp thế giới. Công nghệ cũng làm cho hoạt động kinh tế tập trung hơn, vừa phát huy lợi thế nhờ quy mô và lợi thế tích tụ, mà tập trung nhất chính là ở khu vực đô thị. Đô thị là nơi tập trung nhân tài và môi trường khởi nghiệp. Sự đổi mới công nghệ mạnh mẽ mà được thúc đẩy và hỗ trợ bởi cuộc cách mạng thông tin sẽ tiếp tục làm thay đổi căn bản phương thức sản xuất và thương mại trên toàn thế giới.

Tiến bộ công nghệ đòi hỏi kỹ năng cao, tiết kiệm lao động, thay thế lao động thủ công, dần làm biến mất nhóm ngành nghề phổ thông có thu nhập trung bình. Xu thế này yêu cầu chất lượng nguồn nhân lực cao và mang lại thu nhập cao hơn, và mang lại lợi thế lớn cho cá nhân, tổ chức biết tận dụng sức mạnh của công nghệ.

Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư (cách mạng 4.0) đang và sẽ diễn ra mạnh mẽ, là sự kết hợp giữa các hệ thống ảo và thực thể, vạn vật kết nối Internet (IoT) và các hệ thống kết nối Internet (IoS). Những công nghệ mới phụ thuộc và mở rộng lẫn nhau trong sự kết hợp của thế giới vật chất, thế giới số và thế giới sinh vật, có tiềm năng không giới hạn trong việc kết nối hàng tỷ người trên thế giới thông qua thiết bị di động, có thể tạo ra năng lực xử lý, năng lực lưu trữ và khả năng tiếp cận tri thức chưa từng thấy. Đó là viễn cảnh mà các nhà máy thông minh trong đó các máy móc được kết nối Internet và liên kết với nhau qua một hệ thống có thể tự hình dung toàn bộ quy trình sản xuất rồi đưa ra quyết định. Thực tế đã diễn ra sự chuyển đổi sâu sắc về mặt kinh tế ở mọi ngành công nghiệp trên thế giới nhờ sự xuất hiện của những phương thức kinh doanh mới, đi đến định dạng lại hệ thống sản xuất, tiêu thụ, vận chuyển, và phân phối. Cuộc cách mạng 4.0 ảnh hưởng nhiều nhất đến những ngành nghề gắn với lao động chân tay, lao động mang tính thao tác lặp đi lặp lại và sản xuất đồng loạt. Ngoài ra, những ngành nghề gắn với quá trình tự động hóa, điều khiển được

hành vi như: dệt may gia công, lắp ráp điện tử, cơ khí chế tạo... cũng dễ bị thay thế bởi rô-bốt. Với nghề lái xe, mà trước tiên là lái xe tắc xi có thể bị “ra khỏi cuộc chơi” trong khoảng 20 năm nữa. Nói chung, với cách mạng 4.0, mọi ngành nghề đều có khả năng bị thay thế. Tuy nhiên, những việc liên quan đến cảm xúc, trực giác của con người sẽ khó bị thay thế hơn, như: nghệ sĩ, bác sĩ...

Về mặt xã hội, con người đang chịu ảnh hưởng thay đổi về phương thức, kiểu mẫu làm việc, giao tiếp, thể hiện, chia sẻ thông tin, hoạt động tiêu khiển... của bản thân. Những thách thức rủi ro cuộc cách mạng lần này mang lại vô cùng nghiêm trọng: các lãnh đạo chính trị và kinh doanh phải thay đổi lối tư duy truyền thống và tăng cường năng lực để sẵn sàng đón nhận thực tế những đột phá công nghệ sẽ thay đổi tương lai loài người, những thay đổi về quyền lực, sẽ gây ra những lo ngại về an ninh cũng như về khoảng cách giàu nghèo, những biến đổi sâu sắc trong cơ cấu xã hội...

1.3. Vấn đề biến đổi khí hậu

Biến đổi khí hậu diễn ra rất phức tạp ở nhiều khu vực, quốc gia trên toàn cầu. Việt Nam là một trong những quốc gia đang phát triển và là nước dễ bị tổn thương đặc biệt do tác động của biến đổi khí hậu gây ra.

Hoạt động sản xuất nông nghiệp phụ thuộc nhiều vào các yếu tố tự nhiên như: đất đai, nguồn nước, khí hậu, chế độ thủy văn, nhiệt độ, độ ẩm... nên sẽ là ngành chịu tác động nặng nề nhất bởi biến đổi khí hậu. Khi nhiệt độ, tính biến động và dị thường của thời tiết và khí hậu tăng sẽ ảnh hưởng rất lớn tới sản xuất nông nghiệp, nhất là trồng trọt. Sự bất thường của chu kỳ sinh khí hậu nông nghiệp không những dẫn tới sự tăng dịch bệnh, dịch hại, giảm sút năng suất mùa màng, mà còn có thể gây ra các rủi ro nghiêm trọng khác. Nhiệt độ tăng, hạn hán (và thiếu nước tưới) sẽ ảnh hưởng đến sự phân bố của cây trồng, đặc biệt làm giảm năng suất và tạo ra những sự chuyển dịch cây trồng, vật nuôi, và cả phương thức canh tác và nguồn lực. Tuy nhiên sẽ có tác động thúc đẩy phát triển nông nghiệp công nghệ cao

Biến đổi khí hậu dự đoán gây nên mùa khô kéo dài, nóng hơn. Điều này có thể tạo điều kiện cho ngành du lịch hoạt động dài ngày; nguồn năng lượng mặt trời nhiều hơn chính là nguồn năng lượng cho nhiều hoạt động của con người.

Biến đổi khí hậu tác động đến lao động, việc làm theo hai xu hướng rõ rệt là: Biến đổi khí hậu làm cho việc làm trong nông nghiệp trở nên bấp bênh hơn, rủi ro hơn và điều kiện làm việc tồi tệ hơn; Biến đổi khí hậu làm cho một bộ phận lao động phải chuyển đổi việc làm (ví dụ từ nông nghiệp sang công nghiệp,

thương mại, dịch vụ), làm giảm thời gian làm việc, giảm thu nhập và làm tăng lượng lao động di cư của địa phương.

2. Yếu tố trong nước

Nền kinh tế vĩ mô cơ bản phục hồi, làm cho tâm lý nhà đầu tư trong và ngoài nước lạc quan hơn, kích thích gia tăng đầu tư, kinh doanh. Những định hướng, mục tiêu, chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của nước ta và của vùng Tây Nguyên là cơ sở để xem xét xây dựng quy hoạch kinh tế - xã hội, quy hoạch ngành của tỉnh gắn với sự phát triển của cả nước và vùng.

Theo Quy hoạch tổng thể phát triển vùng Tây Nguyên thời kỳ 2011 - 2020 và Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội các tỉnh trong vùng đã và đang được xây dựng, dự báo tốc độ tăng trưởng kinh tế của vùng đạt khoảng 12 - 13%/năm. Các tỉnh trong vùng đều dự báo có mức tăng trưởng cao (Đắk Nông 15 - 16%/năm; Đắk Lắk 12-13%/năm, Lâm Đồng 12,5 - 13,5%/năm và Gia Lai 11,5 - 12,5%/năm).

Quy hoạch các ngành sẽ tập trung phát triển các ngành hàng có lợi thế, như cà phê, cao su, tiêu, điều, bột giấy, gỗ... Phát triển công nghiệp chế biến, thủy điện, khai thác và chế biến khoáng sản, nhất là bôxít. Xây dựng và nâng cấp hạ tầng giao thông, như hoàn thành xây dựng đường Hồ Chí Minh, nâng cấp các Quốc lộ 14, 19, 24, 25, 27 và 28. Đầu tư cải tạo các sân bay hiện có; chuẩn bị triển khai xây dựng hệ thống đường sắt đến một số tỉnh Tây Nguyên. Đầu tư xây dựng hệ thống cấp điện, cấp nước và xử lý rác thải, nhất là rác thải nguy hại... Xây dựng trung tâm thương mại ở các đô thị và huyện trọng điểm; xây dựng các chợ biên giới, khu kinh tế cửa khẩu với Lào và Campuchia. Đồng thời tập trung xây dựng tốt hệ thống cơ sở hạ tầng xã hội thiết yếu, như trường học, bệnh viện, trạm y tế... Phát triển Tây Nguyên sẽ tập trung vào 4 lĩnh vực mũi nhọn, đó là: nông lâm nghiệp công nghệ cao, thủy điện, công nghiệp khai khoáng và du lịch.

Những định hướng, mục tiêu của vùng là cơ sở để xem xét trong việc xây dựng và điều chỉnh các nhóm ngành kinh tế mũi nhọn của tỉnh Kon Tum trong giai đoạn tới, gắn với phát triển của vùng, tham gia hợp tác liên tỉnh. Đặc biệt, Trong giai đoạn tới hợp tác với các trung tâm kinh lớn của cả nước cũng như các tỉnh, thành phố ven biển miền Trung sẽ là một động lực quan trọng, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Kon Tum. Các địa phương dự kiến hợp tác chặt chẽ bao gồm Thành phố Hồ Chí Minh, thành phố Đà Nẵng, các tỉnh Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa. Các lĩnh vực hợp tác chủ yếu bao gồm: đầu tư sản xuất (công nghiệp, nông nghiệp...), kinh doanh dịch vụ

(du lịch, giao thông vận tải, logistics...), khoa học kỹ thuật, công nghệ và môi trường, đào tạo nguồn nhân lực và hợp tác phát triển văn hóa, xã hội.

Ngoài các yếu tố trên, có một số yếu tố có tác động đến việc điều chỉnh danh mục các ngành kinh tế mũi nhọn của tỉnh trong thời kỳ tới, như vấn đề bảo vệ môi trường, nâng cao tỷ lệ bao phủ rừng, thúc đẩy phát triển nông nghiệp sạch và một số yếu tố chính trị đặt ra trong Quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Kon Tum đòi hỏi phải nghiên cứu toàn diện về kinh tế, xã hội, môi trường, an ninh quốc phòng.

3. Các yếu tố tác động đến sự phát triển của các ngành kinh tế mũi nhọn và sản phẩm chủ lực của tỉnh Kon Tum giai đoạn 2011 - 2020

3.1. Ngành trồng cây lâu năm

-Giai đoạn gần đây, ngành trồng cây lâu năm phát triển nhanh chóng và hiện đang đóng góp lớn trong giá trị sản xuất chung của tỉnh Kon Tum (chiếm 34,4% giá trị sản xuất trong tổng cơ cấu chung). Bên cạnh việc chiếm vị trí quan trọng trong cơ cấu kinh tế tỉnh thì các loại cây lâu năm góp phần phủ xanh đồi trọc, cải thiện môi trường, góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn, giải quyết công ăn việc làm và nâng cao thu nhập cho người lao động, góp phần xóa đói giảm nghèo và thay đổi tập quán canh tác của người dân, nhất là ở vùng sâu vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống. Do đó đây vẫn là ngành có vai trò quan trọng trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Kon Tum.

- Khí hậu và đất đai là hai yếu tố quan trọng tác động đến khả năng sinh trưởng của các loại cây lâu năm. Các yếu tố này vẫn tiếp tục được duy trì khá ổn định đối với các ngành trồng cây lâu năm tỉnh Kon Tum trong giai đoạn đến năm 2025, đặc biệt là về diện tích cao su và cà phê chất lượng cao vẫn đang trong giai đoạn mở rộng diện tích thu hoạch.

- Việt Nam là quốc gia có nguồn cung ứng các sản phẩm cây lâu năm như cao su, cà phê lớn trên thế giới, tuy nhiên giá cả thị trường lại chịu tác động nhiều từ phía cầu và nguồn cung của các nước phát triển, vốn chiếm tỷ lệ cung ứng hạn chế. Đây là vấn đề thách thức đối với cả nước, để duy trì tốc độ tăng trưởng xuất khẩu và trong bối cảnh hội nhập, trong giai đoạn tới sẽ có những giải pháp căn cơ hơn áp dụng trong cả nước để hạn chế tình trạng giá cả thị trường thiếu ổn định, gây ra thiệt hại không nhỏ cho doanh nghiệp chế biến và xuất khẩu như trong giai đoạn vừa qua.

3.2. Ngành rừng và chăm sóc rừng

Trong giai đoạn hiện nay, quá trình biến đổi khí hậu làm suy giảm quỹ đất rừng, diện tích rừng và chất lượng rừng. Nhiệt độ cao và mức độ khô hạn gia tăng làm tăng nguy cơ cháy rừng. Chỉ số ẩm ướt giảm làm suy giảm sinh khối trên hầu hết các loại rừng, đặc biệt là rừng sản xuất. Bên cạnh đó, nguy cơ chuyển dịch diện tích đất lâm nghiệp sang đất dành cho các hoạt động kinh tế - xã hội khác là tác động gián tiếp song có thể coi là tác động lớn nhất đối với hoạt động trồng và chăm sóc rừng.

Dù đối mặt với nhiều thách thức, xu hướng chung của cả nước đang đẩy mạnh công tác trồng, chăm sóc, khoanh nuôi và phục hồi rừng, đặc biệt là rừng phòng hộ, đặc dụng; xây dựng các dự án, chương trình phát triển rừng bền vững theo tiêu chuẩn chứng chỉ rừng Việt Nam (VFCC) nhằm tái cơ cấu ngành lâm nghiệp theo hướng nâng cao chất lượng, hiệu quả năng lực cạnh tranh và giá trị gia tăng, đáp ứng cho nhu cầu ngày càng cao của thị trường trong nước và quốc tế (cả đối với gỗ ván xuất khẩu và đồ gỗ mỹ nghệ).

3.3. Ngành công nghiệp chế biến nông lâm sản

- Công nghiệp chế biến nông sản phát triển và phân bố rộng khắp trên địa bàn tỉnh, sản phẩm của ngành có quan hệ mật thiết với sự phát triển của ngành nông - lâm nghiệp, nâng cao hiệu quả sản xuất, ổn định và phát triển các vùng chuyên canh đó có vai trò quan trọng trong việc thực hiện các nhiệm vụ kinh tế - xã hội của tỉnh Kon Tum đặt ra trong nhiệm kỳ phát triển 2016 - 2020 và các giai đoạn tiếp sau.

- Hiện nay, công nghệ phục vụ hoạt động chế biến nông lâm sản của các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh còn khá lạc hậu, chủ yếu là sơ chế nên giá trị gia tăng không cao. Tuy nhiên với xu thế phát triển của thị trường công nghệ sẽ giúp nâng cao giá trị gia tăng của các sản phẩm nông lâm sản trên địa bàn tỉnh trong tương lai, cụ thể là sắn, rau, hoa, thủy sản...

- Thị trường trong và ngoài nước ngày càng được mở rộng thúc đẩy sản xuất, đa dạng hóa sản phẩm nông nghiệp. Tuy nhiên biến động của thị trường, giá cả không ổn định cũng ảnh hưởng lớn đến sản xuất một số sản phẩm nông, lâm sản được xem là thế mạnh của tỉnh đòi hỏi cần được xem xét và giải quyết trong phạm vi toàn ngành trong cả nước.

3.4. Ngành sản xuất sản phẩm từ khoáng sản

- Tài nguyên khoáng sản là điều kiện cần và có tác động mạnh đến sự phát triển của ngành công nghiệp sản xuất sản phẩm từ khoáng sản, nếu nguồn tài

nguyên khoáng sản đa dạng, phong phú và có trữ lượng khá sẽ tạo điều kiện cung cấp nguyên liệu đầu vào ổn định cho các ngành sản xuất công nghiệp, tạo ra lợi thế so sánh và đảm bảo an ninh nguyên liệu cho các ngành công nghiệp phát triển ổn định và bền vững. Tuy nhiên hoạt động khai thác và chế biến khoáng sản trên địa bàn tỉnh Kon Tum chủ yếu là khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường: đất sét, cát, đá, sỏi đều có trữ lượng không lớn, phân bố không tập trung.

- Trước việc khai thác quá mức các nguồn tài nguyên không tái tạo của các địa phương, gây ra tình trạng cạn kiệt tài nguyên, ô nhiễm môi trường, phá vỡ cảnh quan và quy hoạch, Ban chấp hành Trung ương đã ban hành Nghị quyết số 24-NQ/TW ngày 03/06/2013 đã đề ra chủ trương về chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường. Trên cơ sở đó, Chính phủ cũng đã chỉ đạo các Bộ, ngành ban hành các chủ trương, chính sách nhằm hạn chế tình trạng trên, trong đó giải pháp chủ yếu là chuyển đổi phương thức sản xuất, áp dụng công nghệ thân thiện hơn đối với môi trường và có lộ trình cụ thể để cưỡng chế chuyển đổi đối với các dự án và cơ sở sản xuất cá thể. Đây là một chủ trương phù hợp nhưng cũng gây ra áp lực rất lớn cho các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất vì chi phí chuyển đổi công nghệ trong ngành khá cao.

3.5. Ngành sản xuất, truyền tải và phân phối điện

Biến đổi khí hậu, hạn hán làm thay đổi dòng chảy của các lưu vực sông, ảnh hưởng đáng kể đến hoạt động của các nhà máy thủy điện và ngành sản xuất, truyền tải và phân phối điện của tỉnh Kon Tum. Khi dòng chảy tăng, khả năng phát điện sẽ tăng, tuy nhiên thực tế ở nhiều nhà máy do hạn chế về dung lượng hồ chứa và công suất phát điện nên sẽ hạn chế khả năng phát điện. Đây cũng là một thách thức đối với ngành trong quá trình đánh giá hiệu quả của ngành so với các ngành kinh tế mũi nhọn khác.

Từ thực trạng khai thác hiện tại và kế hoạch phát triển chung của ngành, tỷ trọng đóng góp của ngành sản xuất, truyền tải và phân phối điện trong cơ cấu chung trong những năm tới sẽ không có nhiều đột phá. Dự báo tốc độ tăng trưởng điện thương phẩm bình quân giai đoạn 2016 - 2020 là 13,1%/năm và giảm đi trong giai đoạn 2021 - 2025 là 12%/năm. Tuy nhiên ngành này có tác động lan tỏa mạnh đến các khu vực kinh tế khác, đặc biệt là khi các dự án trọng điểm thu hút đầu tư có khả năng xoay chuyển cơ cấu kinh tế toàn tỉnh trong cả

thời kỳ như Nhà máy giấy Tân Mai, KCN Đắc Tô và KCN Bờ Y đi vào hoạt động ổn định.

3.6. Ngành du lịch

- Nghị quyết số 08-NQ/TW ngày 16/01/2017 của Bộ Chính trị về phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn đã xác định đây là ngành kinh tế mũi nhọn, tạo động lực thúc đẩy kinh tế - xã hội phát triển. Bên cạnh đó, thị trường du lịch Kon Tum còn rất tiềm năng và phong phú, Kon Tum đã được xác định là đầu mối cho các tuyến du lịch trong nước và quốc tế quan trọng như: Tuyến du lịch Con đường xanh Tây Nguyên, tuyến du lịch hành trình di sản Đông Dương, tuyến du lịch Carnival đi qua các nước Thái Lan, Campuchia, Lào và Việt Nam... Loại hình du lịch Carnival hiện đang phát triển mạnh và cửa khẩu quốc tế Bờ Y là một trong các cửa khẩu được lựa chọn để các đoàn xe Carnival đi qua và làm thủ tục xuất nhập cảnh. Từ Kon Tum du khách còn có thể đi thăm Đà Nẵng, thành phố Hồ Chí Minh, nối tour đến các điểm du lịch khác trong cả nước cũng như đón khách từ các tỉnh về.

- Ngành Du lịch Kon Tum cũng đã tiến hành lập dự án điều chỉnh quy hoạch tổng thể phát triển du lịch từng bước đầu tư kết cấu hạ tầng và khai thác một số khu, tuyến, điểm du lịch hấp dẫn đã quy hoạch. Công tác quảng bá du lịch cũng được ngành chú trọng, góp phần giới thiệu hình ảnh vùng đất, con người và kêu gọi các du khách, các nhà đầu tư đến với Kon Tum.

- Tuy nhiên, du lịch trong khu vực và trên thế giới ngày càng cạnh tranh gay gắt, đặc biệt sẽ đẩy lên ở mức cao trong bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập nền kinh tế thế giới. Trong khi đó, khả năng cạnh tranh của du lịch Việt Nam nói chung và tỉnh Kon Tum còn nhiều hạn chế.

II. PHƯƠNG ÁN LỰA CHỌN NGÀNH KINH TẾ MŨI NHỌN VÀ SẢN PHẨM CHỦ LỰC

1. Cơ sở lựa chọn

Thông qua phân tích thực trạng phát triển 5 ngành kinh tế mũi nhọn và 9 sản phẩm chủ lực đã được xác định trong Nghị quyết 03-NQ/TU ngày 27/7/2011 của Tỉnh ủy Kon Tum; đồng thời xem xét thực trạng của một số ngành và sản phẩm khác (ngoài các ngành mũi nhọn và sản phẩm chủ lực đã xác định trong Nghị quyết 03); kết hợp phân tích các yếu tố tác động đến sự phát triển của các ngành kinh tế mũi nhọn và sản phẩm chủ lực của tỉnh Kon Tum giai đoạn 2011-2020 để làm cơ sở lựa chọn ngành kinh tế mũi nhọn và sản phẩm chủ lực của tỉnh Kon Tum giai đoạn 2017 - 2020, định hướng năm 2025.

2. Luận cứ lựa chọn ngành kinh tế mũi nhọn và sản phẩm chủ lực

2.1. Đối với ngành, nhóm ngành kinh tế mũi nhọn

2.1.1. Ngành, nhóm ngành được tiếp tục triển khai

a. Ngành sản xuất, phân phối và truyền tải điện

Mặc dù chịu nhiều ảnh hưởng của quá trình biến đổi khí hậu nhưng vị trí và vai trò của ngành sản xuất, truyền tải và phân phối điện trong cơ cấu kinh tế toàn tỉnh vẫn được duy trì: Tuy chỉ chiếm 4,2% trong cơ cấu giá trị sản xuất chung, nhưng có tốc độ tăng trưởng bình quân 15,6%/năm; đáp ứng phần lớn nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh; điện năng thương phẩm đạt 97,2% so với mục tiêu quy hoạch ngành đề ra vào năm 2015²¹.

Dự báo nhu cầu sử dụng điện trên địa bàn tỉnh Kon Tum tăng bình quân 10,3 - 12,4%/năm trong giai đoạn 2016 - 2025, và là yếu tố có tác động lan tỏa mạnh đến các khu vực kinh tế khác do đó đề nghị xem xét tiếp tục triển khai ngành sản xuất, truyền tải và phân phối điện trong giai đoạn tới.

b. Ngành du lịch

Nghị quyết số 08-NQ/TW ngày 16/01/2017 của Bộ Chính trị nhằm phát triển du lịch trở thành ngành có đóng góp quan trọng trong cơ cấu kinh tế của tỉnh, tạo động lực thúc đẩy các ngành khác cùng phát triển, Chính phủ đã có Nghị quyết số 103/NQ-CP ngày 06/10/2017 Ban hành Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết số 08-NQ/TW ngày 16/1/2017 của Bộ Chính trị khóa XII về phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn, Chính phủ cũng đã phê duyệt quy hoạch tổng thể phát triển du lịch Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030. Trong đó, quy hoạch Khu du lịch sinh thái nghỉ dưỡng Măng Đen là khu du lịch quốc gia thuộc dự án ưu tiên đầu tư giai đoạn 2012-2013 với tổng vốn 380 triệu USD.

Trong thực tế, trong những năm gần đây ngành du lịch của Kon Tum đã có bước phát triển rõ rệt. Tốc độ tăng trưởng khách du lịch nội địa đạt 12,9%/năm trong giai đoạn 2011 - 2016, tốc độ tăng trưởng khách du lịch quốc tế đạt 11,1%/năm với tổng lượt khách đạt trên 306 ngàn lượt, tăng gấp 1,8 lần so với năm 2011; đóng góp trực tiếp khoảng 1,81% GRDP toàn tỉnh năm 2016 (chỉ tính đối với các dịch vụ lưu trú, ăn uống). Trong giai đoạn tới, kế hoạch phát triển du lịch của toàn tỉnh là tập trung đầu tư xây dựng các loại hình du lịch tiêu biểu, đặc trưng; xây dựng các tour, tuyến du lịch văn hóa, lịch sử, kiến trúc,

²¹ : Đề án “Quy hoạch phát triển Điện lực tỉnh Kon Tum giai đoạn 2011- 2015, có xét đến 2020” đã được Bộ Công Thương phê duyệt tại Quyết định số 6261/QĐ-BCT ngày 29/11/2011

nghệ thuật; phát triển các tour, tuyến du lịch sinh thái gắn với các cảnh quan thiên nhiên đẹp từ các sông, hồ, suối, thác, núi non hùng vĩ, đậm nét hoang sơ Vườn quốc gia Chư Mom Ray, rừng đặc dụng Đắk Uy, hồ thủy điện Ya Ly, Plei Krông; phát triển du lịch sinh thái nghỉ dưỡng Măng Đen cơ bản hình thành khu du lịch mang tầm cỡ quốc gia; đẩy mạnh loại hình du lịch caravan qua cửa khẩu quốc tế Bờ Y theo tuyến hành lang kinh tế Đông-Tây. Đây là những định hướng phát triển toàn diện đối với hoạt động du lịch của tỉnh.

Với tiềm năng và nền tảng đó, việc quy hoạch, xây dựng và phát triển du lịch Kon Tum thành ngành kinh tế mũi nhọn là hoàn toàn có cơ sở khoa học.

2.1.2. Ngành, nhóm ngành được điều chỉnh

a. Ngành trồng cây lâu năm và ngành chăm sóc rừng trồng

Với tỷ trọng chiếm gần 30% giá trị GRDP và 48,5% tổng số lao động trên địa bàn toàn tỉnh, khu vực nông - lâm - thủy sản sẽ là nơi tập trung mạnh nhất các nỗ lực trong quá trình tái cơ cấu kinh tế của tỉnh Kon Tum.

Nhằm đảm bảo tính bao quát, trên cơ sở ngành trồng cây lâu năm (hiện đang đóng góp 34,4% giá trị sản xuất trong tổng cơ cấu chung), điều chỉnh thêm các ngành trồng cây hằng năm (hiện chiếm tỷ trọng 12% trong tổng cơ cấu chung) và ngành chăn nuôi (hiện chiếm tỷ trọng 6,4% trong tổng cơ cấu chung). Đây là 2 ngành có số điểm xếp thứ 6 (67,9 điểm) và thứ 7 (66,8 điểm) trong thang điểm 100 theo kết quả định lượng tầm quan trọng của các ngành kinh tế mũi nhọn tỉnh Kon Tum giai đoạn 2016 - 2020²². Trên cơ sở tỷ trọng giá trị hiện tại trong cơ cấu chung của nền kinh tế, tổng hợp định lượng các giá trị đóng góp vào kinh tế - xã hội của các ngành giai đoạn 2016 - 2020, xu hướng tập trung chỉ đạo, phát triển trong quá trình tái cơ cấu nông nghiệp nhằm tăng giá trị gia tăng sản phẩm và phát triển bền vững cho thấy nên xem xét điều chỉnh thêm các ngành trồng cây hằng năm (hiện chiếm tỷ trọng 12% trong tổng cơ cấu chung) và ngành chăn nuôi (hiện chiếm tỷ trọng 6,4% trong tổng cơ cấu chung) vào nhóm các ngành kinh tế mũi nhọn của Kon Tum giai đoạn đến năm 2020, định hướng đến năm 2025.

- Đối với ngành trồng rừng và chăm sóc rừng: Trong giai đoạn 2011 - 2015 hoạt động trồng rừng và chăm sóc rừng không đạt mục tiêu đề ra của đề án do ảnh hưởng của dự án sản xuất giấy và bột giấy Tân Mai (chỉ trồng được 367,9ha trong tổng số 74.550 ha được quy hoạch) do đó tỷ trọng đóng góp vào cơ cấu chung của nền kinh tế đạt thấp, chiếm khoảng 0,1%. Dự án bột giấy mặc

²²: Báo cáo tổng hợp Đề án “Xây dựng, phát triển các ngành kinh tế mũi nhọn và sản phẩm chủ lực tỉnh Kon Tum đến năm 2020”.

dù đã được tái khởi động nhưng vẫn còn những rủi ro trong việc đánh giá hiệu quả của dự án. Do đó không đáp ứng được kỳ vọng là một ngành kinh tế mũi nhọn độc lập của tỉnh Kon Tum trong giai đoạn mới.

Dù vậy, Nghị quyết 07-NQ/TU ngày 07/10/2016 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy Kon Tum về phát triển lâm nghiệp theo hướng bền vững trên địa bàn tỉnh đã xác định cần phát triển toàn diện và đồng bộ các hoạt động quản lý, bảo vệ, trồng rừng, cải tạo rừng, khai thác, chế biến lâm sản... Do đó, tuy tỷ trọng đóng góp của ngành này vào cơ cấu chung của nền kinh tế đạt thấp, chiếm khoảng 0,1% nhưng tổng diện tích đất lâm nghiệp có rừng của tỉnh Kon Tum vào năm 2016 là 611,2 ngàn ha trong đó có trên 366 ngàn ha đất rừng sản xuất²³, hoàn toàn đủ khả năng và quy mô để phát triển thành sản phẩm chủ lực của tỉnh. Để thúc đẩy chủ trương phát triển lâm nghiệp của tỉnh, sử dụng có hiệu quả, bền vững tài nguyên rừng của tỉnh Kon Tum thì cần thiết phải đưa các hoạt động khai thác gỗ từ rừng trồng cũng như ngành công nghiệp chế biến gỗ và các lâm sản khác vào phạm vi bao phủ của các ngành kinh tế mũi nhọn và sản phẩm chủ lực của tỉnh Kon Tum trong giai đoạn tới.

Trên cơ sở vị trí và tầm quan trọng của ngành, các ngành trồng cây lâu năm và trồng rừng, chăm sóc rừng vẫn được xem xét đưa vào phạm vi các ngành kinh tế mũi nhọn của tỉnh Kon Tum trong giai đoạn tới. Để gắn với tính chất và phạm vi quản lý đối với hai nhóm ngành nông nghiệp và lâm nghiệp, kiến nghị bổ sung thêm các ngành trồng cây hàng năm, chăn nuôi, khai thác gỗ và lâm sản để điều chỉnh gộp hai nhóm ngành này thành một nhóm, gọi chung là “Ngành nông - lâm nghiệp”.

b. Nhóm ngành công nghiệp chế biến nông lâm sản

Ngành công nghiệp chế biến nông lâm sản hiện có tỷ trọng đạt trên 51% trong cơ cấu giá trị sản xuất các ngành công nghiệp và gần 12% trong cơ cấu kinh tế chung, ngành đã chứng minh được vị trí quan trọng trong nền kinh tế tỉnh Kon Tum. Với lợi thế về nguồn nguyên liệu dồi dào, giá nhân công tại chỗ rẻ, trong những năm gần đây, công nghiệp chế biến nông, lâm sản đã có những bước phát triển nhất định, tuy nhiên, sản phẩm chế biến phần lớn dừng lại dạng thô, lượng sản phẩm tinh chế còn ít, giá trị sản phẩm không cao.

Cùng với yêu cầu của quá trình tái cơ cấu ngành nông nghiệp nhóm ngành công nghiệp chế biến nông lâm sản cũng cần có sự bổ sung đối với các ngành chế biến, bảo quản các sản phẩm đang có xu hướng đổi mới công nghệ như sản

²³: Niên giám thống kê tỉnh Kon Tum 2016.

phẩm từ chăn nuôi (sữa dê và các sản phẩm từ thịt bò, dê); chế biến và bảo quản rau quả các loại để vận dụng linh hoạt các cơ chế, chính sách, giải pháp hỗ trợ, tạo lập các mối liên kết phát triển chặt chẽ theo chuỗi, gia tăng tỷ trọng đóng góp của các ngành vào cơ cấu chung.

Vì thế đề xuất bổ sung thêm vào nhóm ngành công nghiệp chế biến các phân ngành chế biến, bảo quản các sản phẩm từ chăn nuôi (sữa dê và các sản phẩm từ thịt bò, dê); chế biến và bảo quản rau quả các loại.

2.1.3. Ngành, nhóm ngành loại bỏ

Ngành sản xuất sản phẩm từ khoáng sản

Nghị quyết số 24-NQ/TW Ban chấp hành Trung ương ngày 03/06/2013 đã đề ra chủ trương về chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên và môi trường. Trong đó chú trọng đến việc bảo vệ môi trường, Bảo vệ môi trường vừa là mục tiêu vừa là một nội dung cơ bản của phát triển bền vững. Tăng cường bảo vệ môi trường phải theo phương châm ứng xử hài hoà với thiên nhiên, theo quy luật tự nhiên, phòng ngừa là chính; kết hợp kiểm soát, khắc phục ô nhiễm, cải thiện môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học; lấy bảo vệ sức khoẻ nhân dân làm mục tiêu hàng đầu; kiên quyết loại bỏ những dự án gây ô nhiễm môi trường, ảnh hưởng đến sức khoẻ cộng đồng. Đầu tư cho bảo vệ môi trường là đầu tư cho phát triển bền vững.

Hoạt động khai thác và chế biến khoáng sản trên địa bàn tỉnh Kon Tum chủ yếu là khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường²⁴ (đất sét, cát, đá, sỏi) trong đó sản phẩm chủ lực là các loại gạch, ngói, vật liệu chủ yếu được sản xuất theo công nghệ lò nung lạc hậu, giá trị gia tăng không cao²⁵, tốc độ tăng trưởng chung của ngành đã giảm nhanh, đạt dưới 5,3%/năm cho cả giai đoạn 2011 – 2015. Đóng góp của ngành sản xuất sản phẩm từ khoáng sản vào nền kinh tế tỉnh Kon Tum không cao, tác động lan tỏa và các giá trị đóng góp cho xã hội thấp²⁶.

²⁴: Các khoáng sản khác kim loại vẫn đang trong giai đoạn thăm dò và phát triển theo Phương án bảo vệ tài nguyên khoáng sản chưa khai thác của tỉnh Kon Tum theo Quyết định số 873/QĐ-UBND ngày 21/09/2012.

²⁵: Hiện chỉ có 05 dự án sản xuất gạch không nung đi vào hoạt động với sản lượng là 2 triệu viên (chỉ đạt 10% công suất thiết kế và đạt 6,7% so với mục tiêu phát triển vào năm 2015) cùng 03 nhà máy sản xuất gạch tuynel với sản lượng 70 triệu viên, (đạt 58,3% so với mục tiêu phát triển vào năm 2015) còn lại là các cơ sở sản xuất gạch nung (tổng sản lượng trên 240 triệu viên/năm)

²⁶: Mức thu nhập bình quân của người lao động từ 3,86 triệu đồng/tháng, bằng 91,7% mức thu nhập bình quân các ngành kinh tế toàn tỉnh; giải quyết việc làm lũy kế năm 2016 khoảng 455 lao động (0,15% tổng số lao động đang làm việc trong nền kinh tế, trong đó có 91 là hoạt động trong các cơ sở hộ gia đình)

Dưới độ trễ của quá trình chuyển đổi cơ cấu kinh tế ngành²⁷ và yêu cầu quản lý nguồn tài nguyên trong thời gian tới, dù lợi thế thị trường của ngành vẫn rộng nhưng đóng góp của ngành sản xuất sản phẩm từ khoáng sản vào nền kinh tế tỉnh Kon Tum không cao, tác động lan tỏa và các giá trị đóng góp cho xã hội sẽ giảm thấp²⁸ không đảm bảo các tiêu chí xác định của ngành kinh tế mũi nhọn.

2.2. Đối với sản phẩm chủ lực

2.2.1. Sản phẩm tiếp tục triển khai

a. Sản và sản phẩm chế biến từ sản

Với đặc tính dễ trồng, chi phí đầu tư thấp, ít kén chọn đất, chịu hạn tốt phù hợp với điều kiện biến đổi khí hậu nên cây sản được xem là sản phẩm có lợi thế trong sản xuất nông nghiệp của tỉnh, các sản phẩm chế biến từ sản hiện có kim ngạch xuất khẩu cao hàng đầu trong cơ cấu sản phẩm xuất khẩu của Kon Tum.

Diện tích trồng sản trên địa bàn tỉnh Kon Tum tương đối lớn. Trong giai đoạn 2011 - 2015, diện tích trồng sản đã tăng từ 37.688 ha lên 39.486 ha và duy trì trên 39.100 ha vào năm 2016; sản lượng sản tăng từ 563.432 tấn lên 591.952 tấn, phản ánh nhu cầu cao của thị trường²⁹ vượt ngoài mục tiêu ổn định của tỉnh³⁰ nhưng vẫn đảm bảo thị trường đầu ra ổn định cho cây sản Kon Tum. Thu hút đầu tư nhiều nhà máy chế biến các sản phẩm từ sản, trở thành sản phẩm chủ lực của tỉnh và là cây trồng chính của nhiều hộ gia đình³¹.

Tuy còn nhiều khó khăn, bất cập, nhưng rõ ràng trong những năm qua, cây sản đã đóng góp không nhỏ vào việc phát triển kinh tế, giảm nghèo của địa phương và là cây trồng gắn bó với nhiều hộ dân, mang lại thu nhập khá cao so với các loại cây trồng hiện nay. Xu thế phát triển của thị trường công nghệ sẽ

²⁷: Mức đầu tư chuyển đổi từ cơ sở gạch nung thủ công sang gạch không nung tối thiểu từ 2,5 tỷ/cơ sở. Gây áp lực rất lớn cho các cơ sở muốn chuyển đổi theo chủ trương phát triển của tỉnh.

²⁸: Cơ cấu sản phẩm chủ yếu là gạch nung, gây tác động xấu đến môi trường, hiện chỉ còn 30 doanh nghiệp và 19 cơ sở sản xuất nhỏ lẻ với 436 lao động, giảm hơn 56% so với số liệu thống kê vào năm 2010

²⁹: Theo thống kê của Tổng cục Hải quan, ngoài thị trường Trung Quốc, các thị trường lớn khác như Hàn Quốc, Philippines liên tục tăng trong các năm 2011-2015. Dự báo tình hình tiêu thụ sản và các sản phẩm chế biến từ sản trong thời gian tới tiếp tục tăng do thị trường tiêu thụ sản đang tăng mạnh, đặc biệt là thị trường Trung Quốc, sử dụng sản để sản xuất ethanol.

³⁰: Quyết định số 33/QĐ-UBND của UBND tỉnh Kon Tum ngày 16/8/2012 phê duyệt Quy hoạch tổng thể nông nghiệp, nông thôn tỉnh Kon Tum giai đoạn 2011 - 2015, định hướng đến năm 2025: Đặt mục tiêu giảm diện tích sản xuống còn 25.000 ha vào năm 2015 và ổn định 20.000 ha sau năm 2020.

³¹: Tính đến hết năm 2016, trên địa bàn toàn tỉnh đã có 08 cơ sở chế biến tinh bột sản đã có chủ trương đầu tư với tổng công suất thiết kế đạt 1.430 tấn/ngày, với sản lượng sản xuất tinh bột sản đạt 215% so với mục tiêu Đề án đặt ra vào năm 2015, vượt 58% so với mục tiêu 2020. Một số thời điểm trong năm vẫn tồn tại tình trạng thiếu nguyên liệu cục bộ (nhu cầu hơn 4.300 tấn củ tươi/ngày), các nhà máy phải gom thêm nguồn nguyên liệu ở các tỉnh khác trong vùng. Bên cạnh sản phẩm tinh bột sản, trên địa bàn tỉnh cũng có 1 cơ sở chế biến cồn Ethanol đã đi vào hoạt động ổn định với công suất 50 triệu lít/năm.

giúp nâng cao giá trị gia tăng của cây sắn bằng các giống mới kết hợp các biện pháp thâm canh phù hợp, đảm bảo năng suất bình quân đến năm 2025 đạt gần 30 tấn/ha từ mức năng suất sắn bình quân toàn tỉnh năm 2016 là 14,9 tấn/ha, nhờ năng suất nguyên liệu tăng trong khi đảm bảo quy mô diện tích phát triển và chuyển đổi trong cơ cấu sản phẩm theo hướng tinh sâu là những bảo chứng cho sự phát triển bền vững và tỷ trọng đóng góp của cây sắn và các sản phẩm chế biến từ sắn vào kim ngạch xuất khẩu và cơ cấu kinh tế chung của tỉnh. Vì thế tiếp tục triển khai phát triển bền vững cây sắn trong thời gian tới.

b. Cao su và các sản phẩm chế biến từ cao su

Cao su đang là một trong các sản phẩm nông nghiệp có đóng góp lớn trong giá trị kinh tế và giải quyết việc làm ở tỉnh Kon Tum hiện nay. Mặc dù giá mủ cao su đang xuống thấp nhưng so về hiệu quả kinh tế so với các cây trồng khác thì cao su vẫn là sản phẩm chủ lực mang lại hiệu quả kinh tế cao hơn cho người nông dân nhờ làm tốt khâu đầu ra trên địa bàn tỉnh và các ngành công nghiệp hóa chất, ô tô, thiết bị y tế trong và ngoài nước vẫn tiếp tục phát triển³².

Đối với hoạt động chế biến, trên địa bàn toàn tỉnh hiện đã có 07 cơ sở chế biến mủ cao su quy mô lớn đi vào hoạt động với tổng công suất thiết kế trên 58.500 tấn/năm, 01 cơ sở sản xuất dây thun khoanh sản lượng 1.000 tấn/năm và 03 cơ sở chế biến mủ cao su tại các huyện Đăk Hà, Sa Thầy, Ia H'Drai đang triển khai đầu tư, dự kiến đi vào hoạt động sản xuất trong giai đoạn 2017 - 2020 với tổng công suất 14.000 tấn/năm.

Nền tảng và dư địa phát triển của cây cao su và các sản phẩm chế biến từ cao su trên địa bàn tỉnh Kon Tum vẫn còn tốt, do đó vẫn được xác định là một sản phẩm chủ lực của tỉnh đến năm 2025.

c. Điện

Mặc dù xu hướng phát triển các nguồn năng lượng sạch khác như quang năng, phong năng đang có những biểu hiện ở Việt Nam nhưng thủy điện vẫn sẽ tiếp tục là nguồn cung cấp điện chủ yếu cho tỉnh Kon Tum và trao đổi phụ tải cho các tỉnh Gia Lai, Quảng Ngãi, Quảng Nam. Các dự án hiện tại của tỉnh chỉ mới khai thác 26,5% trữ lượng thủy điện được quy hoạch của tỉnh Kon Tum³³.

³² : Theo báo cáo thống kê Việt Nam 2016, mặc dù giá mủ cao su thô và cao su tổng hợp trên thị trường thế giới đã giảm mạnh với mức giảm trên 21,5%/năm nhưng kim ngạch xuất khẩu cao su trong giai đoạn 2013 - 2015 vừa qua đã tăng 2,9%/năm về mặt khối lượng. Cũng trong giai đoạn đó, kim ngạch nhập khẩu một số sản phẩm như cao su, gỗ, giấy cũng đã tăng từ 2,4 – 4,9% về mặt khối lượng, điều này cho thấy xu hướng nhập khẩu cao su nguyên liệu phục vụ sản xuất trong nước đang gia tăng.

³³: Theo kết quả rà soát, toàn tỉnh hiện có 42 công trình thủy điện vừa và nhỏ được quy hoạch với tổng công suất lắp máy 504,3 MW. Tính đến năm 2016, Kon Tum đã có 15 công trình thủy điện vừa và nhỏ đã hoàn thành

Giai đoạn 2016 - 2025 dự kiến sẽ nâng được công suất khai thác tối thiểu lên 59,7% trữ lượng thủy điện được quy hoạch, tốc độ tăng trưởng của sản phẩm do đó vẫn được đảm bảo.

d. Du lịch sinh thái Măng Đen

Các tiền đề cơ sở để phát triển du lịch sinh thái Măng Đen trở thành sản phẩm chủ lực của Kon Tum trong 10 năm tới đã hình thành: Hệ thống cơ sở hạ tầng đã được chú trọng³⁴; đã hoàn thành công tác Quy hoạch xây dựng vùng du lịch sinh thái Măng Đen và Quy hoạch chung đô thị Kon Plông cùng các quy hoạch phân khu chức năng³⁵; công tác xúc tiến và quảng bá du lịch được đẩy mạnh. Với thực trạng thị trường khách du lịch hiện tại trên toàn tỉnh³⁶, thông qua việc triển khai thực hiện có hiệu quả Kế hoạch số 829/KH-UBND của UBND tỉnh Kon Tum về phát triển khu du lịch sinh thái quốc gia Măng Đen gắn với phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, mục tiêu đạt trên 200 ngàn lượt khách du lịch đến Măng Đen hằng năm là rất khả thi, tạo tác động lan tỏa phát triển ngành du lịch toàn tỉnh cũng như đáp ứng các tiêu chí để trở thành sản phẩm chủ lực của tỉnh.

e. Cà phê

Cà phê là cây trồng chủ lực của vùng Tây Nguyên nói chung, của tỉnh Kon Tum nói riêng, cà phê là mặt hàng nông sản sản xuất chủ lực trong giai đoạn 2011 -2015 với diện tích vun trồng lớn thứ 2 trong tổng diện tích cây lâu năm (khoảng 16.600 ha, chiếm 17,5%) chỉ sau cây cao su, nhưng so sánh với diện tích gieo trồng và sản lượng của các địa phương khác của Tây Nguyên thì diện tích cà phê Kon Tum chỉ chiếm một tỷ lệ nhỏ, khoảng 3%. Do quy mô về vùng nguyên liệu, sản lượng cà phê của tỉnh chủ yếu tiêu thụ dưới hình thức bán thô cho các tỉnh Tây Nguyên khác hoặc sơ chế cà phê nhân xuất khẩu. Dù vậy bước đầu đã hình thành sản phẩm cà phê bột và cà phê hòa tan phục vụ thị trường trong nước và xuất khẩu, tạo nên một thị trường ngách cho sản phẩm cà phê Kon Tum³⁷.

đóng điện với tổng công suất 133,7 MW. Dự kiến giai đoạn 2016 – 2020 sẽ có thêm 10 công trình với tổng công suất 167,5 MW được đưa vào hoạt động.

³⁴: Hạ tầng lưu trú phát triển nhanh với trên 100 cơ sở kinh doanh, gần 2.000 phòng; 100% xã, phường có điện quốc gia; Đường giao thông trục chính, đường khu dân cư, nước sinh hoạt vùng dự án du lịch đã được triển khai đầu tư, nâng cấp.

³⁵: Theo các Quyết định số 618/QĐ-UBND ngày 24/12/2014; Quyết định số 277/QĐ-UBND ngày 12/5/2015; Quyết định số 1237/QĐ-UBND ngày 4/12/2015 của UBND tỉnh Kon Tum.

³⁶: Năm 2016 ghi nhận 306 ngàn lượt khách đến Kon Tum, trong đó có trên 24 ngàn lượt khách quốc tế.

³⁷: Ngoài sản phẩm cà phê nhân sơ chế, đã có các cơ sở chế biến sản phẩm cà phê bột có thương hiệu như cà phê Đăk Hà, cà phê Da Vàng, cà phê Thanh Hương, cà phê Đăk Mark. Sản lượng sản xuất thấp, năm 2016 đạt 125 tấn.

Trong giai đoạn tới, tỉnh Kon Tum đã có chính sách khuyến khích phát triển nhân rộng các mô hình trồng cà phê theo tiêu chuẩn quốc tế như 4C, UTZ nhằm gia tăng giá trị sản phẩm chế biến từ cà phê Kon Tum, đáp ứng tiêu chuẩn xuất khẩu cà phê nhân và chiếm lĩnh một bộ phận thị trường tiêu dùng trong và ngoài nước. Đây cũng là thách thức và cơ hội để cây cà phê và các sản phẩm chế biến từ cà phê tiếp tục khẳng định là một sản phẩm chủ lực, duy trì tỷ trọng đóng góp trong cơ cấu giá trị sản xuất toàn tỉnh và có nhiều ý nghĩa trong việc gia tăng thu nhập và tạo việc làm đối với người dân Kon Tum.

2.2.2. Sản phẩm điều chỉnh

Sâm Ngọc Linh, các sản phẩm chế biến từ Sâm Ngọc Linh và các loại dược liệu khác

Là loại dược liệu quý, gắn với tính đặc thù và lợi thế so sánh của vùng núi Ngọc Linh, việc tiếp tục phát triển Sâm Ngọc Linh như một sản phẩm chủ lực của tỉnh là cần thiết nhằm đưa Kon Tum trở thành vùng dược liệu trọng điểm của khu vực và cả nước, hướng đến xuất khẩu theo quy hoạch tổng thể phát triển dược liệu đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 của Thủ tướng Chính phủ.

Để hướng đến mục tiêu đó, bên cạnh sâm Ngọc Linh cần bổ sung thêm một số loại cây dược liệu bản địa khác như Sa nhân tím, Nghệ vàng, Sả, Đinh lăng, Trinh nữ hoàng cung, Đương quy, Gấc, Gừng, Hương nhu trắng... có khả năng phát triển thương mại hóa vào chung nhóm sản phẩm chủ lực với Sâm Ngọc Linh, ít nhất là trong chủ trương phát triển ngành công nghiệp chế biến dược liệu nhằm khắc phục tình trạng phát triển manh mún, nhỏ lẻ, chưa hình thành vùng sản xuất tập trung hiện tại. Do đó, điều chỉnh sản phẩm Sâm Ngọc Linh thành *Sâm Ngọc Linh, các sản phẩm chế biến từ Sâm Ngọc Linh và các loại dược liệu khác*.

Với giá trị gia tăng từ 1,5 - 2 tỷ/ha đối với sâm Ngọc Linh và 0,6 tỷ đồng/ha đối với các loại cây dược liệu khác như Đương Quy, Hồng Đăng Sâm... Thông qua sự hỗ trợ mạnh từ các cơ sở nghiên cứu, bảo tồn nhân giống và cơ sở chế biến sâu sản phẩm, sâm Ngọc Linh và các cây dược liệu khác hoàn toàn thỏa các điều kiện phát triển thành sản phẩm chủ lực của tỉnh Kon Tum theo chỉ tiêu Đề án đặt ra.

2.2.3. Sản phẩm bổ sung

a. Các sản phẩm nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao

Phù hợp với chủ trương, định hướng khuyến khích phát triển của Đảng, Nhà nước hiện nay³⁸; Có sự hỗ trợ về công nghệ đầu vào và thị trường đầu ra dựa trên cơ sở thỏa thuận hợp tác giữa tỉnh Kon Tum và thành phố Hồ Chí Minh. Các sản phẩm nông nghiệp sẽ được sản xuất theo quy trình canh tác hiện đại, ứng dụng công nghệ cao trong các khâu gây giống, sản xuất, sơ chế tập trung vào các sản phẩm rau, củ, quả, hoa xứ lạnh; thủy sản nước ngọt; cà phê; Sâm Ngọc Linh và các loại dược liệu khác (chủ yếu là Hồng Đăng Sâm và Dương Quy); thịt bò, dê và sữa dê với mục tiêu đạt từ 10 - 15% tổng giá trị sản xuất nông nghiệp chung của tỉnh trong giai đoạn 2016 - 2020 và nâng lên 25 - 30% vào năm 2030. Nhóm sản phẩm này có tác động tích cực và lan tỏa mạnh đến các ngành sản xuất khác theo hai hướng:

- Năng suất cao, chất lượng tốt, sức cạnh tranh cao, đưa sản xuất nông nghiệp lên đẳng cấp mới.

- Nâng cao lợi ích kinh tế cho nông dân; bảo đảm ổn định và lành mạnh xã hội, môi trường.

Vì thế bổ sung sản phẩm nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao vào danh mục sản phẩm chủ lực của tỉnh Kon Tum là phù hợp với chủ trương, định hướng khuyến khích phát triển của tỉnh hiện nay. Nhằm tránh gây loãng đối với công tác chỉ đạo, tương ứng với ngành mũi nhọn nông - lâm nghiệp, nhóm sản phẩm này sẽ bao gồm 2 nhóm có xu hướng áp dụng công nghệ cao lớn nhất: *sản phẩm trồng trọt ứng dụng công nghệ cao và sản phẩm chăn nuôi ứng dụng công nghệ cao* (bao gồm các sản phẩm nông sản tiêu thụ trực tiếp lẫn thông qua chế biến).

b. Gỗ và các sản phẩm sản xuất từ gỗ rừng trồng

Do rủi ro từ hiệu quả của các dự án sản xuất giấy và bột giấy, trong khi ngành lâm nghiệp cần được xem là một ngành mũi nhọn để phát huy tiềm năng tự nhiên và thúc đẩy phát triển rừng bền vững của tỉnh, việc xây dựng và phát triển gỗ và các sản phẩm sản xuất từ gỗ rừng trồng trở thành sản phẩm chủ lực của tỉnh Kon Tum giai đoạn 2016 – 2025 là cần thiết. Một mặt nhằm thúc đẩy việc trồng, sản xuất, chế biến các sản phẩm từ rừng, bù đắp lượng nguyên liệu thiếu hụt theo đường thương mại biên giới cho hoạt động chế biến gỗ và lâm

³⁸:Ngoài chủ trương của Chính phủ thể hiện tại Quyết định số 1895/QĐ-TTg ngày 17/12/2012 về việc phê duyệt chương trình phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, theo định hướng của Nghị quyết Đảng bộ tỉnh lần thứ XV xác định cần phải tiếp tục phát triển toàn diện nông nghiệp đi vào chiều sâu, theo hướng sản xuất hàng hoá gắn với chế biến và tiêu thụ sản phẩm trên cơ sở xây dựng một số vùng sản xuất nông nghiệp tập trung, ứng dụng công nghệ cao. Trên cơ sở đó, Ban thường vụ Tỉnh ủy Kon Tum đã ban hành Nghị quyết số 02-NQ/TU ngày 30/6/2016 về phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao gắn với chế biến trên địa bàn tỉnh.

sản³⁹; mặt khác đưa các hoạt động này vào hệ thống báo cáo, sơ kết định kỳ các ngành kinh tế mũi nhọn và sản phẩm chủ lực của tỉnh, tăng cường công tác quản lý Nhà nước về quản lý, bảo vệ rừng theo tinh thần Nghị quyết 07-NQ/TU ngày 07/10/2016 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy Kon Tum về phát triển lâm nghiệp theo hướng bền vững trên địa bàn tỉnh⁴⁰.

2.2.4. Sản phẩm loại bỏ

a. Bột giấy và giấy

Cho đến năm 2016, do cả nguyên nhân khách quan lẫn chủ quan, trên địa bàn tỉnh Kon Tum vẫn chưa có sản phẩm bột giấy và giấy. Mặc dù đã được đăng ký bởi một dự án đầu tư lớn, đã hình thành vùng nguyên liệu nhưng dự án Nhà máy bột giấy và giấy Tân Mai vẫn chưa đi vào hoạt động, gây ảnh hưởng không nhỏ đến kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, không đảm bảo các tiêu chuẩn sản phẩm chủ lực. Vì thế loại bỏ sản phẩm Bột giấy và giấy ra khỏi danh sách các sản phẩm chủ lực của tỉnh Kon Tum trong giai đoạn mới.

b. Gạch ngói

Như đã phân tích, đối với các ngành sản xuất sản phẩm từ khoáng sản (gạch, ngói) do có tỷ lệ hoàn thành thấp trong giai đoạn triển khai 2011 - 2015, không đảm bảo tỷ lệ đóng góp vào nền kinh tế, tốc độ tăng trưởng bị hạn chế, không đảm bảo các yêu cầu về bảo vệ tài nguyên và môi trường, do đó đề xuất loại bỏ các sản phẩm gạch, ngói ra khỏi nhóm các sản phẩm chủ lực của tỉnh Kon Tum.

3. Tổng hợp lựa chọn ngành kinh tế mũi nhọn và sản phẩm chủ lực của tỉnh Kon Tum giai đoạn 2017 - 2020, định hướng đến năm 2025

Trên cơ sở đã đánh giá lựa chọn ngành kinh tế mũi nhọn và sản phẩm chủ lực của tỉnh Kon Tum ở mục 2 trên, các ngành kinh tế mũi nhọn và sản phẩm chủ lực của tỉnh Kon Tum giai đoạn 2017 - 2020, định hướng đến năm 2025 được xác định lại như sau:

³⁹: Phát triển theo quy hoạch mạng lưới chế gỗ, lâm sản tỉnh Kon Tum giai đoạn 2011 – 2015 tầm nhìn 2025 tại Quyết định số: 639/QĐ-UBND ngày 14/7/2011. Trên địa bàn tỉnh hiện có 60 cơ sở chế biến gỗ và lâm sản đăng ký kinh doanh, trong đó có 5 công ty TNHH có quy mô lớn chuyên sản xuất hàng đồ gỗ xuất khẩu. Nguồn nguyên liệu dùng để chế biến chủ yếu là nhập khẩu từ Lào và các nước trong khu vực dùng cho chế biến xuất khẩu. Riêng chế biến phục vụ nhu cầu trong tỉnh và khu vực nguồn nguyên liệu được khai thác tại địa phương,

⁴⁰: Phân đầu đến năm 2020 khai thác khoáng 130.000 m³ gỗ rừng trồng sản xuất phục vụ nhu cầu dân dụng và chế biến trên địa bàn. Thiết lập, quản lý, bảo vệ, phát triển và sử dụng bền vững 780.000ha đất được quy hoạch cho lâm nghiệp, góp phần giữ ổn định độ che phủ rừng trên địa bàn tỉnh.

Bảng 13: Tổng hợp các ngành kinh tế mũi nhọn và sản phẩm chủ lực của tỉnh Kon Tum giai đoạn 2017-2020, định hướng đến năm 2025

Nội dung	Ngành kinh tế mũi nhọn	Sản phẩm chủ lực
Tiếp tục triển khai	<ul style="list-style-type: none"> - Ngành sản xuất, truyền tải và phân phối điện - Ngành du lịch 	<ul style="list-style-type: none"> - Điện - Du lịch sinh thái Măng Đen - Sắn và sản phẩm chế biến từ sắn - Cao su và sản phẩm chế biến từ cao su.
Điều chỉnh	<p>Ngành trồng cây lâu năm + Ngành trồng rừng và chăm sóc rừng → Ngành nông - lâm nghiệp</p> <p>Ngành xây xát và sản xuất bột; sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy; sản xuất sản phẩm từ cao su → Nhóm ngành công nghiệp chế biến (bao gồm cả chế biến thực phẩm; chế biến gỗ và các sản phẩm từ gỗ; thuốc hóa dược và dược liệu).</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Sâm Ngọc Linh → Sâm Ngọc Linh, các sản phẩm chế biến từ Sâm Ngọc Linh và các loại dược liệu - Cà phê → Cà phê và các sản phẩm chế biến từ cà phê
Bổ sung		<ul style="list-style-type: none"> - Sản phẩm trồng trọt ứng dụng công nghệ cao - Sản phẩm chăn nuôi ứng dụng công nghệ cao - Gỗ và các sản phẩm sản xuất từ gỗ
Loại bỏ	Ngành sản xuất sản phẩm từ khoáng sản	<ul style="list-style-type: none"> - Gạch ngói - Bột giấy và giấy

- Nhóm ngành kinh tế mũi nhọn: có 4 nhóm ngành bao gồm:

- (1) Nhóm ngành nông - lâm nghiệp;
- (2) Nhóm ngành công nghiệp chế biến;
- (3) Ngành sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- (4) Ngành du lịch.

- Sản phẩm chủ lực: tập trung phát triển 9 sản phẩm chủ lực bao gồm:

(1) Sắn và các sản phẩm chế biến từ sắn;

(2) Sản phẩm trồng trọt ứng dụng công nghệ cao;

(3) Sản phẩm chăn nuôi ứng dụng công nghệ cao;

(4) Cà phê và các sản phẩm chế biến từ cà phê;

(5) Cao su và các sản phẩm chế biến từ cao su;

(6) Sâm Ngọc Linh, các sản phẩm chế biến từ Sâm Ngọc Linh và các loại dược liệu;

(7) Gỗ và các sản phẩm từ gỗ;

(8) Điện;

(9) Du lịch sinh thái Măng Đen.

Có thể tổng hợp các điều chỉnh thành bảng sau:

III. QUAN ĐIỂM VÀ MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN

1. Quan điểm phát triển

- Phát triển các ngành kinh tế mũi nhọn và các sản phẩm chủ lực là định hướng chiến lược quan trọng để phát triển kinh tế của Kon Tum, góp phần phát huy lợi thế cạnh tranh của các ngành, lĩnh vực, vùng kinh tế động lực và của các địa phương trên địa bàn toàn tỉnh;

- Phát triển đồng bộ và nâng cấp các ngành kinh tế mũi nhọn theo các cụm sản xuất liên ngành nhằm góp phần đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu, nâng cao hiệu quả và liên kết giữa các ngành gắn với việc hình thành chuỗi giá trị sản xuất sản phẩm chủ lực; coi trọng và phát huy các lợi thế về vùng nguyên liệu nông - lâm nghiệp, làm động lực công nghiệp hóa, đẩy nhanh tiến độ hoàn thiện kết cấu hạ tầng nhằm phát triển mạnh kinh tế dịch vụ, du lịch;

- Chú trọng gia tăng năng suất và hiệu quả sản xuất, kích thích và thúc đẩy sáng tạo, hỗ trợ thương mại hóa, hướng đến xây dựng cơ cấu kinh tế với các ngành kinh tế mũi nhọn làm trọng tâm, phát triển đa dạng các loại hình và ngành, nghề kinh doanh có khả năng thích ứng với sự thay đổi nhanh chóng của tình hình phát triển kinh tế, xã hội trong nước và ngoài nước theo mục tiêu tăng trưởng kinh tế xanh, ổn định và bền vững.

2. Mục tiêu phát triển

Các cụm ngành kinh tế mũi nhọn phát triển nhanh chóng mà bền vững:
Đồng bộ phát triển và nâng cấp các ngành kinh tế mũi nhọn cũng như chuỗi giá

trị sản xuất của các sản phẩm chủ lực theo hai cụm ngành: (1) Nông - lâm nghiệp và công nghiệp chế biến tương ứng, (2) du lịch và các dịch vụ liên quan.

Cơ sở hạ tầng tốt với nguồn cung điện đầy đủ, môi trường thuận lợi thúc đẩy và tạo cơ hội đầu tư cho doanh nghiệp: Phát triển cơ sở hạ tầng tốt với giao thông thuận tiện, đến năm 2025 hình thành các trục dọc và trục ngang trong mạng lưới giao thông trên địa bàn tỉnh, đáp ứng tất cả nhu cầu phát triển và tạo kết nối giao thông thuận tiện đến các trung tâm kinh tế lớn của miền Trung - Tây Nguyên và thành phố Hồ Chí Minh, tận dụng hiệu quả tiềm năng của khu kinh tế cửa khẩu Bờ Y; ngành năng lượng với nguồn cung điện đáng tin cậy, công nghệ được đổi mới phù hợp trong việc khai thác điện năng, giảm thiểu tác động môi trường, cung cấp nguồn điện đáp ứng nhu cầu của tỉnh và các tỉnh lân cận. Đồng thời hỗ trợ cho tỉnh có môi trường kinh doanh thuận lợi, giúp nhà đầu tư dễ dàng mở doanh nghiệp mới tại tỉnh và được hỗ trợ thông tin đầy đủ trong quá trình phát triển.

Trong tương quan với tổng thể nền kinh tế, dự kiến GRDP tỉnh Kon Tum vào năm 2020 đạt khoảng 32.915 tỷ đồng, trong điều kiện tốc độ tăng trưởng được duy trì sẽ đạt khoảng 63.375 tỷ đồng vào năm 2025; các ngành kinh tế mũi nhọn đến năm 2020 đóng góp khoảng 40 - 44% trong cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh Kon Tum, đến năm 2025 duy trì và nâng tỷ lệ đóng góp vào khoảng 45 - 48% trong cơ cấu kinh tế chung.

IV. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN CÁC NGÀNH KINH TẾ MŨI NHỌN VÀ SẢN PHẨM CHỦ LỰC CỦA TỈNH KON TUM GIAI ĐOẠN 2017 - 2020, ĐỊNH HƯỚNG NĂM 2025

1. Phương hướng phát triển các ngành, cụm ngành kinh tế mũi nhọn

1.1. Ngành nông - lâm nghiệp và công nghiệp chế biến

Triển khai thực hiện thành công tái cơ cấu sản xuất ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững với các nội dung chủ yếu: Đẩy mạnh tích tụ ruộng đất, phát triển nhanh các vùng sản xuất tập trung quy mô lớn; đầu tư thiết bị, công nghệ hiện đại trong bảo quản, chế biến sau thu hoạch; phát triển mạnh hoạt động chế biến, để giúp nhóm ngành nông nghiệp tạo thêm giá trị gia tăng. Theo đó:

- Rà soát, hoàn thiện quy hoạch vùng nguyên liệu, quy hoạch mạng lưới chế biến của từng ngành theo hướng tập trung phát triển những ngành hàng có năng lực cạnh tranh và giá trị gia tăng cao. Trong giai đoạn 2017 - 2020 cơ bản định hình quy mô phát triển các sản phẩm chủ lực ngành nông - lâm nghiệp (mở

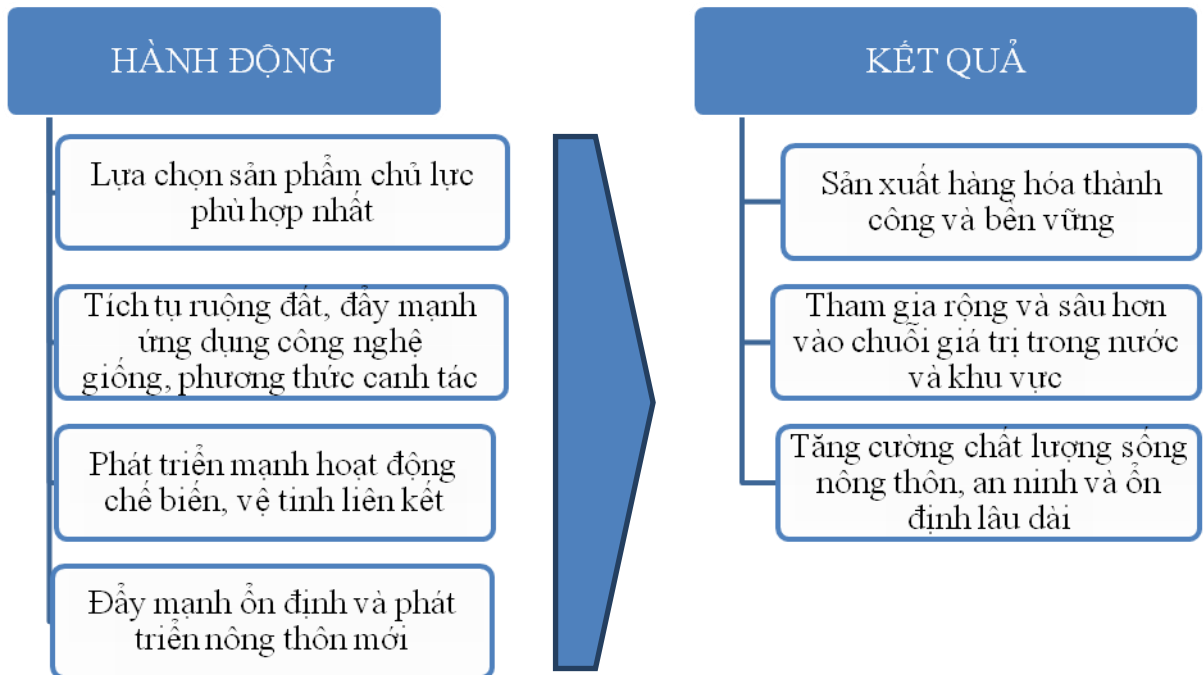
rộng diện tích cây cao su, rau, hoa xứ lạnh, sâm Ngọc Linh, cây dược liệu rừng nguyên liệu gỗ theo quy hoạch; ổn định diện tích và tập trung chuyển hướng thâm canh, triển khai đối chiếu các mô hình ứng dụng tăng năng suất đối với cây sắn, cà phê, hoàn thiện hạ tầng các vùng chăn nuôi tập trung, hạn chế thành lập mới các cơ sở sơ chế, sản xuất sản phẩm nguyên liệu thô như cơ sở chế biến tinh bột sắn, mủ cao su khô). Sau năm 2020, tập trung phát triển các ngành theo chiều sâu, thâm canh tăng năng suất, chú trọng thu hút, định hướng nguồn nguyên liệu cho các dự án chế biến tinh.

- Nâng cao năng lực nghiên cứu khoa học và ứng dụng công nghệ cho các nghiên cứu nông nghiệp, đặc biệt là các đề tài nghiên cứu liên quan đến các sản phẩm có năng lực cạnh tranh cao như: cà phê xứ lạnh, cây dược liệu hoặc các sản phẩm có lợi thế nhờ quy mô như cao su, sắn, gỗ rừng trồng sản xuất. Tài trợ thử nghiệm các giống mới để tìm ra các loại sản phẩm chi phí thấp hơn, năng suất cao hơn hoặc ít gây tác động môi trường hơn (nhất là cây sắn và cây cao su).

Đẩy mạnh ổn định và phát triển nông thôn, Tỉnh sẽ không thể chuyển đổi nền nông nghiệp thành công nếu như người dân khu vực nông thôn không được hưởng ở mức độ cơ bản các dịch vụ y tế, giáo dục đào tạo, và chất lượng cuộc sống tốt nhằm phát triển nguồn nhân lực nông thôn và đảm bảo chuyển đổi thành công sang giai đoạn kinh tế mới, đồng thời hỗ trợ đẩy thúc đẩy công nghiệp và dịch vụ trong quá trình chuyển dịch cơ cấu lao động.

- Xây dựng và hoàn thiện cơ chế, chính sách để gắn kết các nhà máy, cơ sở chế biến với vùng nguyên liệu thông qua hợp đồng liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm; tổ chức không gian giao lưu cho các cơ sở chế biến liên kết cung ứng nguyên liệu công nghiệp (cao su, sắn lát, dược liệu) cho các trung tâm công nghiệp cơ khí chế tạo, hóa dược phẩm, thu hút các đối tác mở cơ sở cung cấp thành phẩm đã qua tinh chế tạo sự liên kết chặt chẽ trong toàn chuỗi sản xuất.

Hình 10: Phương hướng phát triển cụm nông – lâm nghiệp trong giai đoạn 2017 – 2020, định hướng năm 2025



Một yếu tố nữa cần được đẩy mạnh là tiếp cận nguồn vốn. Công tác này gồm 2 hoạt động chính (a) Cải thiện khả năng tiếp cận các khoản vay và nguồn vốn (nếu có) cho các nông hộ nhỏ, đặc biệt là để đầu tư cải thiện phương thức sản xuất, ứng dụng đồng bộ giống, bảo hiểm mùa màng và (b) Thu hút đầu tư cho các cơ sở chế biến trọng điểm.

1.2. Ngành du lịch và các dịch vụ liên quan

Phát triển có trọng tâm, trọng điểm, phát huy hơn nữa đặc trưng của hệ sinh thái núi cao và bản sắc văn hóa dân tộc đặc trưng bản địa để hình thành rõ nét các sản phẩm du lịch đặc trưng; lấy khu du lịch quốc gia Măng Đen là trọng tâm và sản phẩm ưu tiên phát triển, thực hiện có hiệu quả Kế hoạch về phát triển khu du lịch sinh thái quốc gia Măng Đen gắn với phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao; chú trọng cải thiện chất lượng dịch vụ du lịch và các điều kiện phát triển sản phẩm du lịch; Đẩy mạnh liên kết phát triển du lịch. Theo đó:

- Trong giai đoạn 2017 - 2020, ưu tiên trước mắt vẫn là xây dựng các sản phẩm du lịch. Trong đó tập trung huy động các nguồn lực nhằm đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng, nhất là cơ sở hạ tầng đến các điểm du lịch lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh; đặc biệt là khu du lịch sinh thái nghỉ dưỡng Măng Đen, thực hiện đồng bộ các giải pháp tại Quyết định số 1607/QĐ-UBND ngày 28/12/2016 của UBND tỉnh Kon Tum "Đề án phát triển du lịch tỉnh Kon Tum đến năm 2020"; nâng cấp hệ thống giao thông của tỉnh, trong đó chú trọng hệ thống giao

thông nội trung tâm Măng Đen với các khu vực của tỉnh và miền Trung - Tây Nguyên; gắn kết với loại hình du lịch sinh thái, phát huy và đầu tư các loại hình du lịch đặc trưng riêng biệt của Tây Nguyên, Kon Tum như: chèo thuyền độc mộc, câu cá thư giãn trên dòng sông Đăk Bla; du lịch leo núi tại đỉnh Ngọc Linh; thăm quan làng văn hóa du lịch Kon Kơ Tu, tượng nhà mồ dân tộc Ja Rai... giới thiệu cho dòng khách du lịch quốc tế, cũng như thị trường duyên hải Nam Trung Bộ, Hà Nội và các đô thị phía Bắc thông qua các chiến dịch xúc tiến thị trường, sự kiện tại thị trường gửi khách như Đà Nẵng, Quảng Nam, ấn phẩm gửi đến các câu lạc bộ, hội, đoàn thể cao tuổi.

- Sau năm 2020, chú trọng hơn công tác tổ chức truyền thông nội bộ, liên kết truyền thông, phát huy lợi thế ngã ba Đông Dương, vị trí tiếp nối miền Trung - Tây Nguyên để xúc tiến quảng bá đến các doanh nghiệp lữ hành, thị trường gửi khách; nghiên cứu xây dựng sân bay taxi Măng Đen vào thời điểm thích hợp. Trên cơ sở đã đầu tư xây dựng hệ thống hạ tầng của khu du lịch Măng Đen và thành phố Kon Tum, lấy đây là điểm trung tâm nghỉ dưỡng, phát triển đa dạng hình thức tham quan các tour, tuyến điểm du lịch văn hóa, lịch sử, kiến trúc, nghệ thuật kết nối như ngục Kon Tum, nhà thờ Gỗ Kon Tum, tòa giám mục Kon Tum; chiến trường xưa Đăk Tô - Tân Cảnh; vườn quốc gia Chư Mom Ray, rừng đặc dụng Đăk Uy, các di sản văn hóa thế giới như Không gian văn hóa cồng chiêng Tây Nguyên; các di chỉ khảo cổ học giá trị tâm cổ khu vực như di chỉ khảo cổ học Lung Leng... xen kẽ với các sản phẩm du lịch giải trí đã hình thành trong giai đoạn trước 2020 nhằm tạo ra một chuỗi sản phẩm du lịch liên hoàn mang tính đặc trưng riêng của tỉnh, giảm tối đa thời gian di chuyển trong một chuyến hành trình. Nâng cấp chuỗi phân phối, tổ chức phối hợp quản lý chặt chẽ về chất lượng, đưa các sản phẩm đặc sản như: gỏi lá, cá Niên, cá sông ủ chua, rượu dót Đăk Rơ Nga, rượu sâm dây, lá sâm Ngọc Linh, rượu sim... phát triển thành các sản phẩm lưu niệm với mẫu mã độc đáo, kết hợp nghệ thuật tạo hình và nét kiến trúc mang sắc thái độc đáo riêng của khu vực Tây Nguyên hình thành các sản phẩm quảng bá hình ảnh du lịch và văn hóa Kon Tum.

-Rà soát, điều chỉnh và xây dựng kế hoạch phát triển nguồn nhân lực cho các ngành, xây dựng chương trình nâng cao nhận thức và đào tạo ngắn hạn cho các đối tượng tham gia chuỗi giá trị du lịch; tổ chức các hình thức đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ du lịch cho đối tượng lao động trong các cơ sở dịch vụ du lịch;

Đẩy mạnh liên kết hợp tác với các địa phương, các doanh nghiệp du lịch, lữ hành trong và ngoài nước, đặc biệt là các địa phương, doanh nghiệp khu vực

miền Trung - Tây Nguyên (Huế - Đà Nẵng - Quảng Nam- Quảng Ngãi) để kích phát tiềm năng du lịch rừng - biển. Bên cạnh đó, liên kết hợp tác để đào tạo lao động, trao đổi kinh nghiệm, cách thức tổ chức quản lý, quảng bá du lịch...

- Đẩy mạnh các biện pháp quản lý liên ngành đối với các cơ sở ăn uống, cơ sở mua sắm du lịch, hỗ trợ các địa phương phát triển thương hiệu các sản vật địa phương, hàng thủ công mỹ nghệ, hàng hóa lưu niệm phục vụ du lịch.

1.3. Ngành sản xuất, truyền tải và phân phối điện

Đối với hoạt động sản xuất điện

Bên cạnh 17 nhà máy thủy điện đang vận hành, tiếp tục thực hiện theo kế hoạch triển khai quy hoạch thủy điện vừa và nhỏ tỉnh Kon Tum đã được UBND tỉnh phê duyệt. Cụ thể:

Trong giai đoạn 2017-2020, trên địa bàn tỉnh Kon Tum triển khai và hoàn thiện xây dựng thêm 10 nhà máy thủy điện với tổng dung lượng 167,5MW tập trung ở các huyện Tu Mơ Rông, Đăk Glei, Kon Rẫy, Đăk Hà và Đăk Tô, Ngọc Hồi; lập dự án đầu tư cho 17 công trình thủy điện với tổng công suất 204,1MW tại các huyện Kon Plông, Ngọc Hồi, Tu Mơ Rông, Đăk Glei và nghiên cứu 01 dự án chưa có chủ trương đầu tư với công suất 06MW, xem xét triển khai đầu tư trong giai đoạn 2019 - 2020 và giai đoạn 2021 - 2025.

- Tiếp tục rà soát, lập dự án khảo sát vị trí bổ sung quy hoạch các thủy điện vừa và nhỏ tỉnh Kon Tum trình Bộ Công Thương xem xét, phê duyệt.

- Theo dõi và định hướng các chủ dự án phát triển nguồn điện mới đi đôi với đầu tư chiều sâu, phối hợp công tác của tổ giám sát liên ngành kiến nghị và tạo cơ chế phối hợp tín dụng thương mại và nguồn vốn khấu hao hằng năm để đổi mới công nghệ các nhà máy thủy điện đang vận hành; giám sát sự tuân thủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường của các dự án điện nằm trong quy hoạch ở cả giai đoạn hoạt động; có yêu cầu sử dụng công nghệ hiện đại đối với các nhà máy điện mới.

- Về sử dụng hiệu quả nguồn nước và bảo vệ nguồn nước: Sử dụng nước đa mục tiêu hài hòa giữa các mục tiêu sản xuất và nhu cầu sử dụng nước khác; xây dựng các quy định, quản lý chặt chẽ việc xả nước thải, chất thải gây ô nhiễm; quy hoạch các nhà máy điện ở những vị trí ít ảnh hưởng đến các hệ sinh thái rừng, xung đột nguồn nước. Tăng cường quản lý chặt chẽ việc thực hiện các quy trình: Quy trình vận hành hồ chứa; Phương án bảo vệ đập; phương án phòng chống lụt bão đảm bảo an toàn đập trong mùa lũ; phương án phòng chống lũ lụt cho vùng hạ du; cắm mốc giới vùng phụ cận; kiểm định đập...

- Tạo điều kiện, phối hợp công tác quản lý cùng Tập đoàn điện lực Việt Nam triển khai kịp tiến độ dự án quang điện Sêsan 4; nghiên cứu khảo sát vị trí triển khai thêm các dự án điện mặt trời thuộc phạm vi địa giới gần hoặc thuộc các dự án thủy điện hiện có và dự kiến quy hoạch trong giai đoạn sắp tới.

Đối với hoạt động truyền tải và phân phối điện

Phát triển đồng bộ lưới điện truyền tải và phân phối trên địa bàn tỉnh, triển khai thực hiện có hiệu quả Đề án “Quy hoạch phát triển điện lực tỉnh Kon Tum giai đoạn 2016 - 2025, có xét đến năm 2035” tại Quyết định số 165/QĐ-UBND ngày 08/3/2017 của UBND tỉnh Kon Tum với các hạng mục chính:

a. Lưới truyền tải 220kV

- Xây dựng mới trạm biến áp 220kV Bờ Y công suất 125MVA.
- Nâng công suất trạm áp 220kV Kon Tum từ 125MVA lên (2x125)MVA.
- Xây dựng mới 28,2 km đường dây 220kV hoàn thành trong giai đoạn 2017 - 2020.

b. Lưới phân phối trung áp

Phát triển lưới điện trung áp sau các trạm 110kV, hoàn thiện mạng lưới điện khu vực nhằm nâng cao độ ổn định, tin cậy cung cấp điện, giảm thiểu tổn thất điện năng, tạo điều kiện thuận lợi cho việc cải tạo lưới điện trung áp và điện khí hoá nông thôn. Theo định hướng dài hạn, lưới điện phân phối trung áp toàn tỉnh Kon Tum sẽ vận hành thống nhất ở cấp điện áp 22kV.

- Giai đoạn 2017-2020:

- + Xây dựng mới 412,3km đường dây trung áp; cải tạo nâng cấp lưới trung áp 344,8km.

- + Xây dựng mới 382 trạm biến áp với tổng dung lượng là 85.465kVA; cải tạo và nâng công suất 284 trạm biến áp với tổng dung lượng là 23.359kVA.

- Giai đoạn 2021-2025:

- + Xây dựng mới 254,5km đường dây trung áp; cải tạo nâng cấp lưới trung áp là 299km.

- + Xây dựng mới 286 trạm biến áp với tổng dung lượng là 62.120kVA; cải tạo nâng công suất là 201 trạm biến áp với tổng dung lượng 18.918kVA.

b. Lưới phân phối hạ áp

Áp dụng hệ thống hạ áp 220/380V ba pha 4 dây trung tính nối đất trực tiếp.

- Giai đoạn 2017-2020:

+ Xây dựng mới 1.395,3km đường dây hạ áp 0,4kV; cải tạo 953,8km đường dây hạ áp.

- Giai đoạn 2021-2025:

+ Xây dựng mới 1.287,3km đường dây hạ áp 0,4kV; cải tạo 826,9km đường dây hạ áp.

2. Phương hướng phát triển các sản phẩm chủ lực

2.1. Sản và các sản phẩm chế biến từ sản

Trong thời gian tới, ngành trồng sản và các sản phẩm chế biến từ sản của Kon Tum sẽ tập trung cải thiện 2 yếu tố sau: (1) nâng cao năng suất, (2) phát triển các hình thức chế biến, nhằm tạo thêm giá trị thông qua chế biến trước khi xuất khẩu.

a. Cây sản

Diện tích trồng sản tính đến thời điểm năm 2016 đã vượt gần 2,1 lần so với diện tích dự kiến quy hoạch vào năm 2020, việc phát triển nhanh của cây sản mặc dù là để đáp ứng nhu cầu chế biến không ngừng gia tăng trên địa bàn tỉnh những cũng có những tác động nhất định đối với công tác quản lý và môi trường. Do đó, trong giai đoạn 2017 - 2020, ngoài phần diện tích trồng sản canh tác theo dự kiến quy hoạch nông nghiệp và phần diện tích chuyển đổi canh tác trên diện tích ruộng lúa thiếu nước, tăng cường giám sát việc canh tác trên phần diện tích đất trồng sản phát sinh ngoài dự kiến, tiến hành đo đạc và điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2025 với phần diện tích được canh tác ổn định, có định hướng và vận động chuyển đổi đối với phần diện tích canh tác còn lại.

Việc nâng cao hiệu quả sản xuất một mặt thông qua cơ giới hóa (cho nhiều công đoạn như: cuốc vùi, xới phay, chuẩn bị hom sản, bằm thân lá sản và đào nhỏ củ sản). Trong đó, ưu tiên hình thành vùng cánh đồng lớn sản xuất nhằm tạo điều kiện áp dụng cơ giới hóa trên địa bàn 5 huyện, thành phố Kon Tum, Đăk Tô, Ngọc Hồi, Kon Rẫy, Sa Thầy với tổng diện tích trên 3.660ha; một mặt tăng cường cho người nông dân tiếp cận được đầy đủ các thông tin về các tiến bộ kỹ thuật, giống mới, giá cả thị trường, quy trình chuẩn về trồng và sơ chế sản lát. Đây là cơ sở để canh tác sản bền vững, tạo tiền đề cho việc phát triển bền vững cho nhà máy chế biến tinh bột sản của tỉnh. Để giảm các tác động ảnh hưởng chất lượng đất do thời gian canh tác lâu dài, các đơn vị chức năng của tỉnh cần tăng cường vận động khuyến khích nông dân cải thiện kỹ thuật canh tác, gồm:

- Sử dụng phân bón tốt hơn, nhất là phân bón NPK bất cứ khi nào có thể
- Cải tiến kỹ thuật luân canh theo bốn mùa, ví dụ từ sắn → sắn → sắn → lạc (có thể là khoai lang vào mùa thu ở khu vực ít bị lũ), hoặc thậm chí sắn → sắn → sắn → ngô, mặc dù ngô cũng có tác động riêng đối với đất.

b. Ngành công nghiệp chế biến

- Không phát triển thêm cơ sở chế biến tinh bột sắn trong giai đoạn 2017 - 2025; phát triển thêm từ 01- 02 cơ sở chế biến cồn Ethanol ở huyện Sa Thầy hoặc huyện Ia H'Drai (có vùng nguyên liệu quy mô lớn);

- Khuyến khích phát triển các dự án đầu tư tinh chế sâu sản phẩm từ sắn, trên cơ sở vùng nguyên liệu, ưu tiên thu hút đầu tư từ 01 - 02 cơ sở sản xuất sản phẩm tinh bột biến tính tại địa bàn các huyện Đăk Hà, Ia H'Drai trong giai đoạn 2017 - 2020 để nâng giá trị gia tăng sản phẩm chế biến từ sắn và góp phần phát triển kinh tế - xã hội địa phương; xem xét hiệu quả thị trường để có cơ chế khuyến khích một bộ phận cơ sở chế biến tinh bột sắn với dây chuyền công nghệ cũ đầu tư nâng cấp dây chuyền và chuyển đổi cơ cấu sản phẩm bột biến tính trong giai đoạn 2021 - 2025.

2.2. Sản phẩm nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao

a. Hoạt động canh tác

Trong giai đoạn 2017 - 2020, rà soát quỹ đất, quy hoạch xây dựng 5 vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao tại địa bàn các huyện Đăk Hà (500 ha), Kon Plông (3.000 ha), Ia H'Drai (2.000 ha), Tu Mơ Rông (500 ha), thành phố Kon Tum (1.000 ha). Sản phẩm chủ yếu là các loại rau, củ quả, hoa xứ lạnh, cà phê chất lượng cao (chủ yếu trên địa bàn huyện Kon Plông); sữa dê, bò thịt (các dự án chăn nuôi tập trung ứng dụng công nghệ cao trên huyện Kon Plông và IaH'drai). Sau năm 2020 mở rộng quy mô cung ứng các sản phẩm rau hoa quả, ứng dụng công nghệ cao, cà phê tại các huyện Đăk Hà, Kon Plông cũng như các sản phẩm nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao theo nhu cầu của thị trường.

Hình thành Trung tâm nghiên cứu phát triển nông nghiệp công nghệ cao tại huyện Kon Plông để thực hiện các nhiệm vụ nghiên cứu, chuyển giao công nghệ, hỗ trợ các doanh nghiệp, hợp tác xã về kỹ thuật, giải pháp công nghệ. Tù điều kiện và vị trí thích hợp trên địa bàn tỉnh, xây dựng 01 khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao với quy mô tối thiểu từ 100 - 150ha trong giai đoạn 2017 - 2020, nhằm củng cố các hoạt động nghiên cứu thực nghiệm, đào tạo nhân lực bậc cao, ứng dụng chủ yếu cho các sản phẩm rau, củ, quả, hoa xứ lạnh. Xem xét yếu tố hiệu quả và nhu cầu triển khai các dự án thử nghiệm,

trình diễn ứng dụng công nghệ sản xuất để điều chỉnh mở rộng đến 300 ha trong giai đoạn 2021 - 2025.

b. Hoạt động chế biến.

Trong giai đoạn 2017- 2020, định hướng phát triển và thu hút đầu tư khoảng 02 - 03 cơ sở chế biến sản phẩm nông nghiệp công nghệ cao trên địa bàn tỉnh. Đến năm 2025 thu hút các doanh nghiệp đầu tư liên kết đầu tư ứng dụng công nghệ cao, liên kết với các hộ nông dân tương ứng với mỗi vùng mỗi sản phẩm để đảm bảo sự ổn định trong sản xuất và nguyên liệu đầu vào cho hoạt động thu mua, chế biến.

2.3. Cà phê và các sản phẩm chế biến từ cà phê

a. Cây cà phê

Từng bước giảm diện tích cà phê già cỗi, năng suất thấp bằng tái canh và biện pháp cưa đốn cải tạo, sử dụng các giống cà phê chè đảm bảo tiêu chuẩn, thích nghi với điều kiện sinh thái của từng khu vực, địa phương nhằm nâng cao chất lượng vườn cà phê, góp phần thực hiện có kết quả các biện pháp thâm canh tăng năng suất, chất lượng, hiệu quả và nâng cao sức cạnh tranh các sản phẩm cà phê chè của tỉnh. Đến năm 2025, ổn định diện tích trồng cà phê trên địa bàn tỉnh khoảng 16.000 ha (13.000 cà phê vối và 3.000 ha cà phê chè) ở những nơi có điều kiện thổ nhưỡng phù hợp.

- Xây dựng tại các vùng sản xuất cà phê theo chỉ dẫn địa lý, vùng sản xuất cà phê của đồng bào dân tộc thiểu số: Các mô hình tái canh áp dụng biện pháp sinh học tổng hợp, mô hình sản xuất cà phê tiết kiệm nước gắn với công nghệ thâm canh cao, mô hình sản xuất cà phê sạch; công nghệ thu hái và chế biến cà phê sau thu hoạch; xây dựng 2 đến 3 mô hình sản xuất cà phê hữu cơ, tiến tới nhân rộng mô hình.

- Khuyến khích các hộ nông dân sản xuất cà phê từ riêng lẻ hợp tác sản xuất thành các nhóm hộ, các câu lạc bộ và các hợp tác xã để nông dân hỗ trợ nhau trong sản xuất, thu hoạch, chế biến, tiếp thu kỹ thuật mới theo hướng bền vững; phổ biến, hỗ trợ áp dụng các quy trình sản xuất cà phê bền vững (theo tiêu chuẩn VietGap, hoặc có chứng nhận), ứng dụng các chế phẩm sinh học trong sản xuất và chế biến cà phê sạch nhằm nâng cao chất lượng sản phẩm hàng hóa phục vụ tiêu dùng và xuất khẩu thông qua nâng cao nhận thức cho người sản xuất về vai trò của sản xuất cà phê bền vững đối với phát triển ngành hàng. Đồng thời xây dựng, ban hành cơ chế hỗ trợ sản xuất, thu hái, bảo quản, bao tiêu sản phẩm, tránh tình trạng người trồng cà phê bị thương lái ép giá.

- Chuyển giao và ứng dụng kỹ thuật canh tác trên đất dốc, chống xói mòn, rửa trôi và bảo vệ đất cho người sản xuất cà phê, ứng dụng khoa học công nghệ để xử lý ô nhiễm môi trường trong hoạt động sản xuất, chế biến cà phê và các chế phẩm sinh học vào xử lý vỏ bã cà phê làm phân bón và cải tạo đất.

Trong quá trình phát triển cà phê, gắn với trồng các loại cây trồng đa mục đích trong vườn cà phê theo quy trình khuyến cáo của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn như trồng xen cây họ đậu vườn cà phê ba năm đầu khi cây chưa giao tán; cây che bóng chắn gió tạm thời bằng cây cốt khí, muồng hoa vàng, đậu công, cây lâm nghiệp (muồng đen, keo giậu, muồng lá nhọn ...) nhằm che bóng cho vườn cà phê, cải tạo độ phì của đất, bảo đảm cho vườn cà phê phát triển bền vững.

b. Ngành công nghiệp chế biến

Phần đầu Tỷ lệ chế biến sâu (cà phê bột, cà phê hòa tan, các loại cà phê khác biệt khác theo thị hiếu của thị trường...) đạt khoảng 2% sản lượng của niên vụ vào năm 2020 và khoảng từ 3-4% vào năm 2025. Tập trung phát triển, nâng cấp mở rộng quy mô 03 cơ sở chế biến cà phê trên huyện Đắk Hà; phát triển mới trong giai đoạn 2017 - 2020 một cơ sở chế biến cà phê bột, cà phê hòa tan với công suất từ 200 tấn/năm phục vụ nhu cầu xuất khẩu. Giai đoạn 2021 - 2025, nâng công suất dây chuyền chế biến cà phê bột, cà phê hòa tan ở huyện Đắk Hà lên từ 500 - 800 tấn/năm.

- Khuyến khích đầu tư để thu hút các nguồn lực thuộc mọi thành phần kinh tế tham gia đầu tư xây dựng hệ thống công nghệ chế biến cà phê theo hướng kết hợp giữa xát ướt và xát khô, chế biến thô và chế biến sâu theo từng giai đoạn, phù hợp với điều kiện sản xuất từng vùng nhằm nâng cao tỷ lệ thu hồi và chất lượng sản phẩm, phục vụ nhu cầu tiêu thụ nội tỉnh và xuất khẩu.

2.4. Cao su và các sản phẩm chế biến từ cao su

a. Cây cao su

- Trong giai đoạn 2017 - 2020, với diện tích trồng mới và thời gian đến khi cho thu hoạch của rừng cao su tại Kon Tum, diện tích cao su toàn tỉnh đạt gần 90.000 ha theo dự kiến quy hoạch, tuy vậy để đạt sản lượng cao su dự kiến toàn tỉnh từ 90.000 - 95.000 tấn đòi hỏi các nông hộ tiểu điền cần tăng năng suất thông qua áp dụng kỹ thuật trồng và khai thác hiệu quả hơn. Hình thành cánh đồng mẫu lớn trồng cao su với tổng diện tích đến năm 2025 khoảng 31.800 ha trên địa bàn các vùng nguyên liệu: Thành phố Kon Tum, huyện Đắk Hà, Đắk Tô, Ngọc Hồi, Đắk Glei, Sa Thầy, Ia H'Drai.

b. Công nghiệp chế biến

- Trên cơ sở nguồn nguyên liệu mới phát sinh, ưu tiên đầu tư xây dựng thêm cơ sở chế biến mủ cao su ở một số địa phương có vùng nguyên liệu lớn như Sa Thầy, Ia H'Drai, Kon Rẫy với công suất từ 3.000 - 5.000 tấn/cơ sở/năm, nâng tổng công suất chế biến mủ cao su toàn tỉnh lên trên 80.000 tấn/năm; không bố trí phát triển các cơ sở có công suất dưới 3.000 tấn/năm để đảm bảo khả năng xử lý môi trường.

- Sang giai đoạn 2021 - 2025 chỉ phát sinh thêm 01 cơ sở chế biến cao su ở huyện Ia H'Drai (đang trong giai đoạn phát triển vùng nguyên liệu); đầu tư phát triển từ 01 - 02 cơ sở chế biến sâu mủ cao su (chỉ thun, nệm mút, găng tay y tế...) ở các địa phương có điều kiện hạ tầng công nghiệp phát triển như thành phố Kon Tum, huyện Đăk Tô với công suất trên 500 tấn nhằm nâng cao giá trị gia tăng của sản phẩm cao su thô, giảm bớt ảnh hưởng tiêu cực của công nghiệp chế biến mủ cao su khi giá thị trường thế giới giảm mạnh.

2.5. Sâm Ngọc Linh, các sản phẩm chế biến từ Sâm Ngọc Linh và các loại dược liệu

a. Tổ chức canh tác

Phát triển vùng dược liệu tỉnh Kon Tum thành vùng dược liệu trọng điểm của quốc gia, trọng điểm là tại ba huyện Tu Mơ Rông, Đăk Glei và Kon Plông; gắn kết bảo tồn, khai thác bền vững nguồn dược liệu tự nhiên với phát triển mở rộng vùng nguyên liệu dược liệu tập trung đáp ứng nguyên liệu sơ chế, chế biến sâu các sản phẩm từ dược liệu nhằm nâng cao giá trị gia tăng sản phẩm.

- Trước mắt trong giai đoạn 2017 - 2020, hình thành vùng trồng tập trung 2.200 ha (bao gồm các 10 loại dược liệu chính: gấc, gừng, đảng sâm, nghệ, sa nhân tím, sả, sâm Ngọc linh, trinh nữ hoàng cung, ý dĩ, đinh lăng, ngũ vị tử, đương quy, lan kim tuyến, ba kích tím, nấm dược liệu). Trong đó, ưu tiên bố trí diện tích rừng và đất lâm nghiệp để tập trung phát triển mạnh vùng trồng dược liệu tập trung quy mô lớn theo hướng giao rừng, cho thuê rừng gắn với giao đất, cho thuê đất để phát triển dược liệu. Riêng Sâm Ngọc Linh, đến năm 2025 phát triển vùng trồng 9.343,6 ha theo quy hoạch tại Quyết định số 269/QĐ-UBND ngày 14/4/2017 của UBND tỉnh Kon Tum, hàng năm khai thác 800 ha và đưa sâm Ngọc Linh trở thành cây mũi nhọn trong phát triển kinh tế của tỉnh.

- Hạn chế việc thu gom tự phát bán cho thương lái, khuyến khích canh tác có tổ chức bằng cách: (a) Đơn giải hóa quy trình đăng ký canh tác với nông dân trồng cây dược liệu; (b) Nghiên cứu, khuyến nghị các loại cây nên ưu tiên; (c)

Cung cấp miễn phí nguyên vật liệu canh tác cho nông dân, khắc phục khó khăn lớn nhất của nông dân khi bắt đầu canh tác có tổ chức; (d) Gửi trực tiếp các mẫu thử dược liệu đến các công ty thương mại, công ty dược y tế ở các trung tâm đô thị lớn (e) Triển khai chương trình tập huấn cho nông dân với sự tham gia của các cơ quan quản lý ngành nông nghiệp, giúp chia sẻ kiến thức, kỹ năng và tăng cường ý thức về tiềm năng dược liệu và tương lai phát triển; (f) Cung cấp các gói tài chính quy mô nhỏ.

- Thực hiện quản lý, giám sát chặt chẽ các dự án đầu tư trồng và chế biến dược liệu đảm bảo về nguồn giống, chất lượng sản phẩm, đặc biệt là đối với các dự án có thuê rừng để trồng sâm Ngọc linh và các loại dược liệu dưới tán rừng trên địa bàn tỉnh.

- Ưu tiên sử dụng dược liệu, thuốc đông y, thuốc chế biến từ dược liệu đạt tiêu chuẩn chất lượng trong các cơ sở y tế công lập trên địa bàn tỉnh. Năm 2018, thực hiện thí điểm cơ chế đặt hàng hoặc giao kế hoạch trong việc mua một số loại dược liệu đạt tiêu chuẩn chất lượng phục vụ công tác khám, chữa bệnh tại các cơ sở y tế công lập trên địa bàn tỉnh.

b. Công nghiệp chế biến

Tỉnh sẽ chủ yếu là xây dựng nhà máy chế biến thảo dược thành sản phẩm có thể dùng ngay cho người mua. Các hoạt động chế biến này gồm loại bỏ độc tố và tạp chất, nâng cao dược tính, đẩy mạnh chế biến thông qua sắc thuốc. Với nguồn dược liệu sẵn có, vào năm 2020, Kon Tum sẽ có từ 01 - 02 nhà máy chế biến các sản phẩm từ dược liệu (sâm Ngọc Linh, hồng đẳng sâm, sâm đương quy) với công suất 150 tấn củ tươi/năm trên địa bàn huyện Kon Plông và huyện Đăk Tô.

Sau năm 2020, khi hoạt động của các cơ sở chế biến đi vào ổn định, nhận được phản hồi tích cực của thị trường cần khuyến khích, và tạo điều kiện cho các cơ sở tiếp cận nguồn vốn tín dụng, nâng cấp nhà máy chế biến sản phẩm từ sâm lên công suất từ 250 - 300 tấn củ tươi/năm, đa dạng hóa các sản phẩm tinh chế của sâm Ngọc Linh để phục vụ nhu cầu trong nước và quốc tế.

Bên cạnh đó, các cơ quan quản lý thương mại cũng nên tổ chức các chương trình tập huấn về kỹ năng tạo giá trị gia tăng sau thu hoạch, đặc biệt là khâu phân loại và đóng gói sản phẩm.

2.6. Gỗ và các sản phẩm từ gỗ

a. Trồng rừng, bảo vệ rừng và khai thác gỗ

Điều quan trọng trong phát triển lâm nghiệp tỉnh Kon Tum là tỉnh phải duy trì được tỷ lệ che phủ rừng trong suốt thời kỳ công nghiệp hóa nhằm bảo vệ môi trường và duy trì khả năng chống chịu. Hoạt động trồng rừng sản xuất đang dần được phát triển sẽ tiếp tục cung cấp nguyên vật liệu cho 1 số ngành công nghiệp của tỉnh: gỗ xây dựng, sản phẩm thủ công mỹ nghệ.

UBND tỉnh Kon Tum đã ban hành Quyết định số 46/2017/QĐ-UBND ngày 19/9/2017 về phê duyệt Đề án phát triển lâm nghiệp theo hướng bền vững trên địa bàn tỉnh Kon Tum với các nội dung chính:

- Rà soát, bổ sung, hoàn thiện theo thẩm quyền hệ thống văn bản quy phạm pháp luật về lâm nghiệp, cơ chế, chính sách về quản lý, bảo vệ và phát triển rừng, khắc phục sự chồng chéo, bảo đảm tính đồng bộ, hiệu quả, khả thi; thực hiện các chính sách về chi trả dịch vụ môi trường rừng. Gắn mục tiêu bảo vệ, phát triển rừng với hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện đời sống, nâng cao thu nhập, bảo đảm đời sống, việc làm, an sinh xã hội cho người dân, đồng bào dân tộc miền núi, biên giới, nhất là cho người dân làm nghề rừng. Đẩy mạnh xã hội hóa, có cơ chế, khuyến khích, tạo thuận lợi cho người dân và các thành phần kinh tế cùng tham gia quản lý, bảo vệ và phát triển rừng. Theo đó, khoán bảo vệ rừng 218.000 ha cho hộ gia đình và cộng đồng dân cư thôn (làng): khoanh nuôi phục hồi 4.200 ha rừng; cho thuê tối thiểu 10.000 ha rừng tự nhiên để bảo vệ và phát triển rừng, sản xuất lâm nghiệp, kết hợp sản xuất lâm nghiệp - nông nghiệp, kinh doanh cảnh quan, nghỉ dưỡng, du lịch sinh thái - môi trường theo quy định của pháp luật. Liên kết trồng rừng theo nhóm hộ hiện đang được xem như là một giải pháp hữu hiệu trong việc tổ chức quản lý sản xuất lâm nghiệp hiện nay.

- Đẩy nhanh tiến độ đo đạc, phân định, đánh mốc ranh giới các loại rừng trên bản đồ và thực địa; giải quyết dứt điểm tình trạng tranh chấp, lấn chiếm đất rừng trái pháp luật; hoàn thành việc giao đất, giao rừng, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lâm nghiệp cho tổ chức, cá nhân hộ gia đình và cộng đồng vào năm 2018; giải quyết đất sản xuất cho người dân để hạn chế đến mức thấp nhất tình trạng phá rừng làm nương rẫy.

- Huy động tối đa các nguồn lực tài chính và lồng ghép các nguồn vốn, chương trình phát triển kinh tế - xã hội trên cùng địa bàn để thực hiện nhiệm vụ quản lý, bảo vệ và phát triển rừng. Phát huy tối đa hiệu quả nguồn tiền chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng. Tạo điều kiện và cải thiện môi trường đầu tư đảm bảo có sự tham gia rộng rãi của các thành phần kinh tế và tổ chức xã hội vào các hoạt động lâm nghiệp; sử dụng hiệu quả các nguồn vốn tài trợ nước

ngoài (*vốn ODA, ADB và vay ưu đãi và hỗ trợ quốc tế...*) trong việc bảo vệ và phát triển rừng;

- Đẩy mạnh công tác trồng, chăm sóc, khoanh nuôi và phục hồi rừng phòng hộ, đặc dụng. Triển khai thực hiện có hiệu quả các dự án, chương trình trồng rừng, nhất là trồng rừng thay thế và trồng rừng nguyên liệu. Trong giai đoạn 2017 - 2020 tiến hành trồng mới 8.400 ha rừng tập trung, 50.000 cây phân tán; khoanh nuôi trồng bổ sung 1.000 ha rừng phòng hộ, đặc dụng; nuôi dưỡng làm giàu rừng 200 ha, xây dựng vườn thực vật rừng đặc dụng 46 ha. Sau năm 2020, tùy theo tình hình thực tế và nguồn lực phát triển của đơn vị quản lý, bố trí kế hoạch trồng rừng trung hạn 2021 - 2025 cho phù hợp.

- Xây dựng thêm tối thiểu 01 phương án quản lý rừng bền vững (*FSC*) tại huyện Kon Plông; thực hiện việc định giá rừng trồng để giao vốn cho 05 Công ty TNHH MTV lâm nghiệp sản xuất, kinh doanh và khai thác sử dụng hiệu quả bền vững rừng trồng theo tiêu chuẩn Việt Nam (*VFCC*).

- Tổ chức thực hiện có hiệu quả các chính sách ưu đãi, hỗ trợ đầu tư quản lý, bảo vệ rừng và phát triển lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh Kon Tum đã được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 09/2017/NQ-HĐND ngày 21/7/2017.

b. Chế biến gỗ

Trên địa bàn tỉnh sẽ chủ yếu là xây dựng các cơ sở chế biến quy mô nhỏ phục vụ nhu cầu dân dụng tập trung trong các cụm công nghiệp, cụm tiểu thủ công nghiệp và chế biến quy mô lớn với hàng hóa phức tạp ở thành phố Kon Tum và những nơi khác. Để hỗ trợ các hoạt động chế biến này, tỉnh sẽ đầu tư nâng cấp đường xá để vận chuyển gỗ từ rừng trồng tới nơi chế biến. Bên cạnh đó, tiến hành thu hút đầu tư, phát triển công nghiệp chế biến gỗ rừng trồng với công nghệ hiện đại tại Khu kinh tế cửa khẩu Bờ Y nhằm tạo ra các mặt hàng đa dạng, chất lượng cao, có thương hiệu, đủ khả năng cạnh tranh trên thị trường trong nước và quốc tế. Sản lượng gỗ chế biến trong giai đoạn 2017 - 2020 khoảng 240.000 m³ gỗ các loại phục vụ nhu cầu xây dựng và nguyên liệu và tinh chế xuất khẩu. Giai đoạn 2021 - 2025 dự kiến đưa vào chế biến khoảng 350.000 m³.

2.7 Điện

Đề án: “Quy hoạch phát triển điện lực tỉnh Kon Tum giai đoạn 2016-2025, có xét đến năm 2035” đã dự báo điện thương phẩm năm 2020 là 530 triệu kWh, tăng lên 932 triệu kWh vào năm 2025, Tốc độ tăng trưởng điện thương phẩm tỉnh Kon Tum giai đoạn 2016-2020 là 13,1%/năm; giai đoạn 2021-2025

là 12%/năm. Các phương án và đánh giá hiệu quả cơ bản phù hợp với với các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Kon Tum theo đúng mục tiêu mà đề án “Phương hướng phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Kon Tum đến năm 2020, định hướng đến 2025”; “Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Kon Tum đến năm 2020” đã được Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 581/QĐ-TTg ngày 20/04/2011.

2.8. Du lịch sinh thái Măng Đen

Với những nội dung của phương hướng phát triển du lịch Kon Tum như đã xác định, thì có thể thấy Măng Đen là trung tâm của việc ưu tiên phát triển sản phẩm du lịch cho địa phương. Các hoạt động đầu tư hạ tầng, xúc tiến quảng bá tập trung vào việc xây dựng hình ảnh, thương hiệu cho du lịch địa phương, du lịch vùng với các hạt nhân đó là thương hiệu khu du lịch quốc gia Măng Đen.

Để đảm bảo phát triển có tính chuyên nghiệp, tính bền vững, cần thực hiện các nhiệm vụ sau trong sự thống nhất, hài hòa, có tính tương hỗ:

- Tiếp tục rà soát quỹ đất, thu hút các dự án đầu tư mới vào lĩnh vực du lịch, chủ động tạo kênh liên hệ trực tiếp giữa UBND huyện Kon Plông với các Sở, ngành của tỉnh để tạo điều kiện, tháo gỡ khó khăn đẩy nhanh tiến độ cho các nhà đầu tư; báo cáo giám sát chất lượng hạ tầng dịch vụ du lịch (bãi đỗ xe, khuôn viên, cây xanh, cảnh quan, chiếu sáng, biển báo dẫn đường, bảng báo giá cả và các cảnh báo cần thiết...), vệ sinh môi trường theo các phương tiện truyền thông thích hợp hoặc page quản lý trên mạng xã hội.

- Rà soát quy hoạch hợp lý các điểm bán sản phẩm lưu niệm, đặc sản địa phương, khuyến khích các cơ sở giới thiệu các sản phẩm đặc trưng về văn hóa địa phương, vùng Tây Nguyên.

- Thu hút các dự án phát triển du lịch cộng đồng, giới thiệu văn hóa du lịch tại chỗ liên kết với các doanh nghiệp để khai thác kinh doanh dịch vụ lưu trú homestay.

- Xây dựng kế hoạch quảng bá, cung cấp dịch vụ du lịch trực tuyến và tương tác trực tiếp với du khách trên các trang mạng xã hội, hệ thống hội chợ, ngày hội du lịch trong nước và quốc tế, hướng vào các thị trường mục tiêu Miền Trung - Tây Nguyên; Hà Nội và các đô thị lân cận; các tỉnh Nam Lào, Đông Bắc Thái Lan).

3. Giải pháp phát triển

3.1. Tăng cường công tác quy hoạch và quản lý quy hoạch

- Tiếp tục thực hiện tốt, công tác quy hoạch, quản lý và triển khai quy hoạch. Định kỳ tổ chức rà soát, đánh giá để bổ sung, điều chỉnh các quy hoạch phát triển vùng nguyên liệu sản xuất phù hợp với chủ trương phát triển các ngành, sản phẩm chủ lực của tỉnh. Trong mỗi giai đoạn, cần có những điều chỉnh, bổ sung kịp thời.

- Tập trung quy hoạch và sản xuất một số sản phẩm ứng dụng công nghệ cao đã có chủ trương như: rau, hoa, cao su, cà phê, mía đường, sắn, cây dược liệu (sâm Ngọc Linh, Đương quy, Hồng đẳng sâm...), chăn nuôi gia súc (dê, bò) và trồng cỏ phát triển chăn nuôi... Chú trọng công tác khảo nghiệm, thực nghiệm để chọn giống có năng suất, chất lượng cao gắn với quy trình sản xuất tiên tiến, ứng dụng công nghệ cao.

- Xây dựng mới, rà soát và điều chỉnh các quy hoạch phát triển ngành, lĩnh vực, sản phẩm (chưa có quy hoạch) đến năm 2020 phù hợp với quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh; phải đảm bảo tính lâu dài về quốc phòng và an ninh; đảm bảo tính liên kết vùng, liên kết phát triển trong các quy hoạch.

- Tăng cường giám sát, chỉ đạo triển khai thực hiện đúng nội dung và tiến độ các quy hoạch đã được phê duyệt.

3.2. Giải pháp về thị trường

- Đầu tư nguồn lực tương xứng để mở rộng quy mô và chất lượng các chương trình xúc tiến thương mại đối với mọi thành phần kinh tế trên địa bàn. Tổ chức tốt các chương trình xúc tiến thương mại ra nước ngoài một cách có trọng điểm.

- Phối hợp với Tham tán thương mại nước ngoài, Cục Xúc tiến Thương mại, các Vụ Thị trường nước ngoài (Bộ Công Thương) tổ chức hoạt động xúc tiến thương mại phù hợp với nhu cầu doanh nghiệp trong tỉnh thông qua các hình thức tổ chức các đoàn doanh nghiệp nhập khẩu, nhà đầu tư nước ngoài vào tỉnh Kon Tum; tổ chức triển lãm, hội chợ thương mại, hoạt động quảng bá sản phẩm của tỉnh Kon Tum tại thị trường trong nước và nước ngoài.

- Tạo điều kiện thành lập và khuyến khích các hiệp hội sản xuất, kinh doanh; tăng cường vai trò trong việc phổ biến thông tin thị trường và tạo điều kiện thuận lợi cho điều phối thị trường của các hiệp hội này.

- Thường xuyên tổ chức và nâng cao tính chuyên nghiệp của các hội chợ, triển lãm, hội thảo chuyên đề để phát triển thị trường tiêu thụ nhằm hỗ trợ cho việc phát triển các ngành kinh tế mũi nhọn và sản phẩm chủ lực trên địa bàn tỉnh.

- Tổ chức mạng lưới tiêu thụ trong các khu vực kinh tế trọng điểm của vùng và các cả nước, nhất là phối hợp với các điểm du lịch, mạnh dạn mở các đại lý và văn phòng đại diện ở các thành phố lớn, với phương thức tiếp thị đa dạng và kết hợp với các ngành kinh tế khác để quảng bá sản phẩm ngành nghề, nhất là các sản phẩm đặc trưng của Kon Tum.

- Rà soát, đầu tư mạng lưới thương mại dịch vụ. Hỗ trợ các doanh nghiệp xây dựng thương hiệu, tìm kiếm mở rộng thị trường. Rà soát, đánh giá hiệu quả việc phát triển các ngành kinh tế mũi nhọn và sản phẩm chủ lực trên địa bàn trong thời gian qua để có định hướng phát triển hợp lý trong thời gian tới.

- Phát triển mạnh mẽ, thông suốt, đồng bộ các thị trường, hệ thống lưu thông, phân phối hàng hoá, dịch vụ trên toàn tỉnh; đồng thời có biện pháp bảo vệ có hiệu quả thị trường trong nước gắn với đẩy mạnh phát triển thị trường quốc tế phù hợp với các cam kết quốc tế. Bảo đảm cạnh tranh lành mạnh trên thị trường. Có biện pháp hiệu quả ổn định thị trường tiêu thụ sản phẩm, đặc biệt là đối với hàng nông sản. Tăng cường công tác phòng, chống gian lận thương mại, thao túng, chi phối thị trường, bóp méo giá cả, quan hệ cung - cầu hàng hoá, dịch vụ.

3.3. Giải pháp tạo lập môi trường kinh doanh thuận lợi, thông thoáng

- Rà soát, điều chỉnh các thủ tục hành chính nhằm tạo thuận lợi cho các doanh nghiệp cũng như các nhà đầu tư, đầu tư vào lĩnh vực ngành kinh tế mũi nhọn và sản phẩm chủ lực. Chấn chỉnh các cơ quan, cá nhân có hiện tượng nhũng nhiễu gây khó khăn cho nhà đầu tư.

- Đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính trong đầu tư, nâng cao chỉ số năng lực cạnh tranh, tạo điều kiện cho các nhà đầu tư triển khai dự án nhanh và đồng bộ. Rà soát, khảo sát, lập danh mục các dự án đầu tư đảm bảo có đầy đủ thông tin để kêu gọi, thu hút đầu tư. Chú trọng xúc tiến đầu tư, thu hút đầu tư vào các ngành kinh tế mũi nhọn và sản phẩm chủ lực.

- Rà soát, khảo sát lập danh mục các dự án đầu tư theo hướng có đầy đủ những thông tin cần thiết để kêu gọi, thu hút đầu tư trên địa bàn. Chú trọng xúc tiến đầu tư vào các ngành mũi nhọn và sản phẩm chủ lực. Thông qua các cơ quan xúc tiến đầu tư quốc gia, các Đại sứ quán Việt Nam ở nước ngoài mời các nhà đầu tư có năng lực, lĩnh vực kinh doanh phù hợp với tiềm năng của tỉnh đến tìm hiểu, đầu tư tại tỉnh.

- Nghiên cứu xây dựng và ban hành cơ chế khen thưởng các tổ chức, cá nhân có thành tích trong hoạt động đầu tư và thu hút đầu tư. Cơ quan tham mưu

cấp phép các dự án đầu tư phải chủ động theo dõi tiến độ triển khai thực hiện của dự án, kịp thời tham mưu, đề xuất cấp có thẩm quyền tháo gỡ khó khăn, vướng mắc cho nhà đầu tư.

3.4. Giải pháp về cơ sở hạ tầng, giao thông vận tải

Để thúc đẩy phát triển các ngành kinh tế mũi nhọn cũng như phát triển điều kiện kinh tế- xã hội nói chung, trên địa bàn tỉnh cần có cơ sở hạ tầng phục vụ giao thông vận tải và hậu cần để kết nối Kon Tum với các thị trường khác và kết nối khu vực nông thôn với các đô thị lớn trên địa bàn tỉnh. Theo đó, đến năm 2025 cần thực hiện các kế hoạch nâng cấp sau (a) đẩy nhanh quá trình đầu tư nâng cấp, mở rộng các quốc lộ qua địa bàn tỉnh và xây dựng tuyến tránh đường Hồ Chí Minh qua thành phố và thị trấn trên địa bàn tỉnh; đưa hệ thống đường tỉnh vào cấp kỹ thuật, nâng cấp tất cả các tuyến đạt tối thiểu cấp IV miền núi (b) tăng cường phát triển mạng lưới vận chuyển hàng hóa trên tuyến đường Hồ Chí Minh, quốc lộ 24, tuyến cao tốc Bờ Y - Ngọc Hồi - Plei Ku (Gia Lai) đi thông KKT Nam Phú Yên (c) xây dựng mới các tuyến đường giao thông nông thôn đảm bảo tỷ lệ mặt đường cứng hóa đạt từ 60-70%, riêng các tuyến đường đến trung tâm các xã đạt 100%, giúp nông dân vận chuyển hàng hóa đến đơn vị phân phối và các thị trường khác hiệu quả hơn, thay vì chỉ tiêu thụ tại các chợ địa phương hoặc phải dựa vào thương lái.

Đây là giải pháp có ý nghĩa quan trọng nói chung đối với sự phát triển tất cả các lĩnh vực kinh tế - xã hội của tỉnh Kon Tum hiện nay, đó đó cần được huy động tối đa các nguồn lực trong và ngoài nước, đa dạng hoá nguồn vốn đầu tư dưới các hình thức ODA, FDI, PPP đồng thời khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia đầu tư phát triển giao thông vận tải; dành quỹ đất hợp lý để phát triển kết cấu hạ tầng giao thông và đảm bảo hành lang an toàn giao thông.

3.5. Giải pháp ứng dụng khoa học công nghệ

- Đẩy mạnh nghiên cứu, tìm các giải pháp nâng cao năng suất, chất lượng các loại cây trồng, vật nuôi. Phục vụ quy hoạch, phát triển các vùng nguyên liệu (cao su, cà phê, nguyên liệu giấy, rau, hoa xứ lạnh, cá nước ngọt...) chuyên canh tập trung, gắn với chế biến. Nghiên cứu, ứng dụng và chuyển giao các tiến bộ KH&CN, nhất là công nghệ sinh học, công nghệ sạch, cơ giới hóa một số khâu sản xuất...

- Tăng cường thu hút đầu tư, ứng dụng khoa học và công nghệ trong sản xuất nông nghiệp; hỗ trợ kinh tế hộ, kinh tế trang trại, kinh tế hợp tác, tiểu thủ công nghiệp phát triển; khuyến khích các doanh nghiệp liên doanh, liên kết thực

hiện bao tiêu sản phẩm, tạo đầu ra cho nông sản để hình thành chuỗi liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm giá trị cao.

- Tập trung hỗ trợ việc hình thành và phát triển thị trường khoa học - công nghệ trên địa bàn tỉnh Kon Tum.

- Tạo điều kiện hình thành các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực nghiên cứu, ứng dụng và tư vấn chuyển giao công nghệ; hỗ trợ cho hoạt động nghiên cứu, ứng dụng khoa học gắn với các doanh nghiệp nông nghiệp công nghệ cao.

- Thực hiện có hiệu quả việc hỗ trợ doanh nghiệp đổi mới, nâng cao trình độ công nghệ thông qua Quỹ phát triển khoa học và công nghệ tỉnh Kon Tum.

- Khuyến khích và hỗ trợ các doanh nghiệp đăng ký bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ, áp dụng các hệ thống quản lý chất lượng tiên tiến, sản xuất sạch hơn, xây dựng phong trào năng suất, chất lượng, hiệu quả.

- Khuyến khích doanh nghiệp đầu tư cho nghiên cứu, ứng dụng, đặc biệt coi trọng ứng dụng công nghệ sạch, công nghệ mới; thực hiện cơ chế góp vốn trong hoạt động nghiên cứu và phát triển.

- Đẩy mạnh quảng bá thương hiệu và đăng ký bảo hộ nhãn hiệu sản phẩm. Thực hiện nghiêm túc quy định về quyền sở hữu trí tuệ và bản quyền; bảo đảm quyền lợi và tôn vinh các danh hiệu, thương hiệu, nhãn hiệu, chứng chỉ chất lượng; Đẩy nhanh chuyển giao công nghệ tiên tiến từ nước ngoài thông qua liên doanh, liên kết, thu hút nguồn chất xám, tri thức, kinh nghiệm người Việt Nam ở nước ngoài.

3.6. Giải pháp đào tạo, phát triển nguồn nhân lực

- Tăng cường công tác đào tạo nghề; tiếp tục hoàn thiện chính sách thu hút lao động có chất lượng; tiếp tục tổ chức, triển khai có hiệu quả quy hoạch phát triển nhân lực trên địa bàn tỉnh đáp ứng yêu cầu phát triển ngành kinh tế mũi nhọn và sản phẩm chủ lực cho giai đoạn 2016-2020, định hướng đến năm 2025.

- Tạo điều kiện thuận lợi để phát triển nhanh về số lượng và nâng cấp cơ sở vật chất hệ thống đào tạo nghề, đặc biệt là đào tạo nghề chất lượng cao. Thu hút mọi nguồn lực trong nước và đầu tư hợp tác quốc tế để nâng cao năng lực của mạng lưới cơ sở dạy nghề trong tỉnh. Tăng cường mở rộng các hình thức đào tạo nghề liên kết với các trường danh tiếng trong khu vực, cả nước và của nước ngoài.

- Hỗ trợ nhà đầu tư trong cung ứng nguồn nhân lực: hằng năm tổ chức cho

các nhà đầu tư làm việc, đăng ký nhu cầu lao động để có kế hoạch, định hướng đào tạo nguồn nhân lực phù hợp. Đẩy mạnh hoạt động đào tạo tại chỗ nguồn nhân lực từ cộng đồng doanh nghiệp. Nâng cao năng lực sử dụng ngoại ngữ, các kỹ năng mềm cho lao động.

- Cung cấp cho doanh nghiệp các kiến thức cơ bản về quản lý chuỗi cung ứng (bao gồm dự báo và lập kế hoạch nhu cầu nguyên vật liệu cho sản xuất, mua hàng, vận tải, phân phối; lựa chọn, làm việc, thương thuyết với các nhà cung cấp; điều phối hoạt động của từng bộ phận và truyền thông trong hệ thống; theo dõi, cải tiến hệ thống thông tin (báo cáo, kế hoạch...) và quản lý rủi ro.

- Đảm bảo và nâng cao chất lượng đào tạo nghề theo các tiêu chuẩn nghề và các tiêu chuẩn chất lượng đối với công tác đào tạo nghề cũng như đối với hệ thống đào tạo nghề phù hợp điều kiện hội nhập quốc tế để có được đội ngũ công nhân có trình độ ngang tầm khu vực. Đặc biệt ưu tiên đào tạo cho đội ngũ lao động trẻ các ngành nghề phù hợp với định hướng phát triển các ngành mũi nhọn và sản phẩm chủ lực của tỉnh..

- Thúc đẩy giao dịch trên thị trường lao động. Phát triển và nâng cao năng lực của các trung tâm giới thiệu việc làm trên địa bàn tỉnh, đặc biệt là tại các khu vực phát triển công nghiệp. Phát triển thông tin và thống kê thị trường lao động thông qua điều tra, khảo sát, xử lý và lưu giữ thông tin về thị trường lao động, tiến tới thực hiện thu thập thông tin từ cơ sở xã, phường; xây dựng cơ sở dữ liệu về thị trường lao động.

- Có chính sách hỗ trợ đào tạo lao động đối với các dự án phát triển sản phẩm chủ lực, nhất là đào tạo lao động tại chỗ và lao động là đồng bào dân tộc thiểu số .

3.7. Giải pháp nâng cao nhận thức của các cấp, các ngành và toàn xã hội về phát triển ngành kinh tế mũi nhọn và sản phẩm chủ lực

- Cần xác định rõ vai trò, vị trí của các ngành kinh tế mũi nhọn và sản phẩm chủ lực, có khả năng đóng góp lớn vào tăng trưởng GDP, chuyển dịch cơ cấu kinh tế và tạo động lực thúc đẩy các ngành kinh tế khác cùng phát triển; đóng góp tích cực vào sự phát triển kinh tế-xã hội của tỉnh; góp phần quan trọng vào việc xóa đói giảm nghèo và phát triển nông thôn; bảo đảm an sinh xã hội; giữ vững quốc phòng an ninh và trật tự an toàn xã hội.

- Mặc dù đã có chuyển biến trong thời gian qua, song cần tiếp tục tuyên truyền làm chuyển biến nhận thức sâu rộng trong xã hội về tầm quan trọng và sự cần thiết của việc phát triển ngành kinh tế mũi nhọn và sản phẩm chủ lực của

tỉnh, nhất là nhận thức tư tưởng của cán bộ quản lý của các ngành, địa phương trên địa bàn tỉnh Kon Tum bằng cách tuyên truyền thông qua việc quán triệt, tuyên truyền sâu rộng các Nghị quyết, Chỉ thị, Đề án về chủ trương xây dựng, phát triển các ngành kinh tế mũi nhọn và sản phẩm chủ lực trên địa bàn tỉnh đến đảng viên, cán bộ, công chức và nhân dân.

- Tạo ra sự chuyển biến thực chất trong việc ban hành ban hành chính sách phát triển các ngành kinh tế mũi nhọn và sản phẩm chủ lực, nâng cao hiệu lực quản lý nhà nước ở các địa phương trọng điểm.

3.8. Giải pháp đẩy mạnh liên kết kinh tế

- Khai thác tiềm năng, thế mạnh về vùng nguyên liệu, các nông sản chủ lực của tỉnh với ngành công nghiệp chế biến nông, lâm sản và thị trường tiêu thụ thuộc các tỉnh trong Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung.

- Liên kết các cơ sở đào tạo của tỉnh với các trường đại học trong khu vực, nhất là Đại học Đà Nẵng để đào tạo nguồn lao động cho địa phương.

- Khuyến khích các doanh nghiệp, các hiệp hội ngành nghề giữa Kon Tum và các địa phương liên kết với nhau nhằm hình thành các doanh nghiệp có quy mô lớn, thương hiệu mạnh, tham gia sâu hơn vào chuỗi cung ứng toàn cầu.

- Đẩy mạnh hợp tác phát triển giữa Kon Tum với thành phố Hồ Chí Minh, các tỉnh Duyên Hải miền Trung và các tỉnh Tây Nguyên trên các lĩnh vực:

+ Hợp tác cung cấp giống con, giống cây và chuyển giao các tiến bộ kỹ thuật để thúc đẩy phát triển nông nghiệp.

+ Hợp tác kêu gọi các doanh nghiệp đầu tư sản xuất - kinh doanh trong lĩnh vực nông - lâm nghiệp, khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng, xây dựng thủy điện, đầu tư - xây dựng hạ tầng khu cụm công nghiệp các tỉnh

+ Hợp tác, trao đổi kinh nghiệm hoạt động và hình thức quản lý trong du lịch; khảo sát xây dựng và khai thác các tour du lịch văn hóa, lịch sử, sinh thái Kon Tum - Thành phố Hồ Chí Minh - Duyên hải miền Trung - các tỉnh Nam Lào và Đông Bắc Thái Lan.

+ Đẩy mạnh việc trao đổi, thu mua, hỗ trợ xuất khẩu hàng hóa và tổ chức các hội chợ giới thiệu sản phẩm thương mại và công nghiệp của các địa phương.

+ Hợp tác trong lĩnh vực nghiên cứu khoa học - kỹ thuật, chuyển giao kết quả các công trình nghiên cứu và triển khai ứng dụng trong tất cả các lĩnh vực

+ Hợp tác với các tỉnh trong vùng Tây Nguyên để phát triển hạ tầng giao thông liên tỉnh, giảm chi phí vận chuyển, rút ngắn thời gian lưu thông, tạo điều

kiện thuận lợi cho việc tiêu thụ và xuất khẩu các sản phẩm của ngành công nghiệp chế biến.

- Tổ chức ký kết và thực hiện các chương trình hợp tác với các tỉnh, thành phố trong khu vực miền Trung - Tây Nguyên, nhất là hợp tác khai thác tiềm năng, lợi thế của từng tỉnh; tích cực vận động các tỉnh hỗ trợ, khuyến khích các nhà đầu tư, doanh nghiệp lớn ở các địa phương đến đầu tư, kinh doanh trên địa bàn.

- Khuyến khích các doanh nghiệp, các hiệp hội ngành nghề của tỉnh Kon Tum và các địa phương liên kết với nhau để hình thành các tổ chức có quy mô lớn, thương hiệu mạnh, năng lực cạnh tranh cao nhằm hình thành các cụm liên kết ngành và tham gia ngày càng sâu hơn vào chuỗi cung ứng toàn cầu.

- Đẩy mạnh liên kết kinh tế với các địa phương trong khu vực tam giác phát triển Việt Nam - Lào - Campuchia và tuyến hành lang kinh tế Đông - Tây; đặc biệt, tăng cường liên kết, hợp tác với các tỉnh Attapeu, Sê Kông (nước CHDCND Lào), Ratanakiri (Vương quốc Campuchia) trong việc phát triển sản xuất nông sản chủ lực, phát triển vùng nguyên liệu, phát triển công nghiệp chế biến nông sản, phát triển thị trường tiêu thụ...

3.9. Giải pháp tăng cường thu hút vốn đầu tư trong và ngoài nước

- Bên cạnh giải pháp cải thiện, nâng cấp môi trường đầu tư và sản xuất kinh doanh, duy trì thứ hạng chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh, cần tăng cường các hoạt động xúc tiến thu hút đầu tư trong và ngoài nước.

- Xây dựng chương trình, kế hoạch hàng năm về xúc tiến đầu tư, quảng bá hình ảnh Kon Tum trên cơ sở phối hợp giữa tỉnh và các chủ đầu tư kinh doanh. Tranh thủ cơ hội tham gia các chương trình xúc tiến đầu tư của Chính phủ và Bộ, ngành Trung ương.

- Thường xuyên hoàn thiện nội dung và hình thức xúc tiến đầu tư theo hướng cung cấp những thông tin giúp cho doanh nghiệp thấy được những lợi ích từ môi trường đầu tư của tỉnh cùng với việc sử dụng các kỹ thuật xúc tiến phù hợp. Nội dung và hình thức xúc tiến đầu tư cần được xây dựng dựa trên sự am hiểu nhu cầu và mong đợi của các nhà đầu tư ở những nhóm ngành cụ thể.

- Nâng cao chất lượng xây dựng và thực hiện các dự án kêu gọi vốn đầu tư nước ngoài; sử dụng nhiều hình thức nhằm thu hút nhiều hơn nữa vốn đầu tư nước ngoài phục vụ phát triển kinh tế địa phương.

- Tranh thủ vốn của các tổ chức và cá nhân ngoài nước, thông qua các chính sách khuyến khích đầu tư thực hiện các dự án BOT, FDI, hoặc liên doanh

liên kết với doanh nghiệp trong nước. Ưu tiên, có chính sách ưu đãi, khuyến khích các nhà đầu tư nước ngoài đầu tư vào các dự án có công nghệ, kỹ thuật cao, có đầu ra sản phẩm ổn định và giải quyết việc làm cho nhiều lao động.

3.10. Giải pháp về phát triển kinh tế tư nhân

- Tăng cường nhận thức của các cấp ủy đảng, chính quyền và các tầng lớp nhân dân, tạo sự đồng thuận cao trong xã hội về khuyến khích, tạo điều kiện phát triển kinh tế tư nhân tại địa phương.

- Khuyến khích, tăng cường sự tham gia của khu vực kinh tế tư nhân đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn, nhất là lĩnh vực nông nghiệp công nghệ cao. Tạo điều kiện cho các hộ gia đình, cá thể kinh doanh với quy mô ngày càng lớn, hiệu quả cao hơn, chuyển đổi sang hoạt động kinh doanh theo mô hình doanh nghiệp có khả năng cạnh tranh ở thị trường trong nước và quốc tế

- Hỗ trợ kinh tế tư nhân đổi mới sáng tạo, hiện đại hoá công nghệ và phát triển nguồn nhân lực, nâng cao năng suất lao động. Khuyến khích, hỗ trợ kinh tế tư nhân đầu tư vào các hoạt động nghiên cứu và phát triển, ứng dụng và chuyển giao công nghệ tiên tiến; thúc đẩy đổi mới, sáng tạo nhằm nâng cao năng suất lao động. Hoàn thiện pháp luật và thực hiện có hiệu quả các biện pháp, quy định bảo đảm quyền sở hữu trí tuệ, thương hiệu.

- Khuyến khích, động viên và lan toả tinh thần, ý chí khởi nghiệp, kinh doanh và đổi mới sáng tạo trong toàn xã hội, nhất là cộng đồng doanh nghiệp.

PHẦN THỨ TƯ

KIẾN NGHỊ VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Ủy ban nhân dân tỉnh:

Định kỳ, Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức kiểm tra việc thực hiện Đề án ở các ngành, địa phương để có sự chỉ đạo kịp thời.

2. Các sở, ban, ngành, địa phương

2.1. Sở Kế hoạch và Đầu tư

- Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo triển khai thực hiện Đề án.
- Chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính và các sở, ban, ngành, địa phương liên quan xem xét, cân đối và huy động các nguồn lực; cân đối, bố trí vốn ngân sách kể cả vốn hỗ trợ của Trung ương và các nguồn khác theo kế hoạch hàng năm và 5 năm, trình UBND tỉnh phê duyệt để triển khai thực hiện các nội dung nhiệm vụ có liên quan theo Quy hoạch đã được phê duyệt.

- Tham mưu bố trí và hướng dẫn sử dụng vốn đầu tư phát triển để thực hiện có hiệu quả và đúng tiến độ các nhiệm vụ của Đề án.

- Giúp Ủy ban nhân dân tỉnh theo dõi, kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện Đề án; đồng thời, căn cứ vào tình hình phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, tham mưu, đề xuất, trình UBND tỉnh xem xét, điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp.

2.2. Sở Công thương

- Chủ trì, phối hợp với các sở ban ngành, địa phương liên quan xây dựng và triển khai các giải pháp, chính sách liên quan đến phát triển thị trường tiêu thụ, giá bán sản phẩm, xuất khẩu...

- Đề xuất, triển khai và kiểm tra việc thực hiện việc xây dựng, phát triển các ngành, sản phẩm thuộc lĩnh vực công nghiệp trên địa bàn tỉnh.

2.3. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

- Chủ trì, phối hợp với các sở ban ngành liên quan và các địa phương đề xuất, triển khai và kiểm tra việc thực hiện việc xây dựng, phát triển các ngành, sản phẩm thuộc lĩnh vực nông lâm thủy sản trên địa bàn tỉnh.

- Chủ trì nghiên cứu đề xuất các vùng nguyên liệu nông, lâm sản phục vụ cho các ngành công nghiệp chế biến.

- Chủ trì, phối hợp với các sở ban ngành liên quan và các địa phương nghiên cứu xây dựng cơ chế, chính sách đảm bảo quỹ đất tối thiểu từ 1 đến 2 ha

cho hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo và cận nghèo để trồng rừng sản xuất, trồng cao su hoặc các loại cây lâu năm có giá trị kinh tế cao, trình UBND tỉnh xem xét, quyết định và tổ chức thực hiện.

2.4. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch

Chủ trì, phối hợp với các sở ban ngành liên quan và các địa phương đề xuất, triển khai và kiểm tra việc xây dựng, phát triển ngành du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn.

2.5. Sở Lao động thương binh và Xã hội

Chủ trì, phối hợp với các sở ban ngành liên quan và các địa phương xây dựng các chính sách về hỗ trợ đào tạo dạy nghề, trình UBND Tỉnh xem xét, quyết định và tổ chức thực hiện.

2.6. Sở Tài chính

-Phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư tham mưu bố trí kinh phí trong dự toán ngân sách địa phương hàng năm để thực hiện cơ chế, chính sách hỗ trợ của đề án.

- Hướng dẫn và kiểm tra tình hình sử dụng kinh phí theo chế độ quy định.

2.7. Sở Khoa học và Công nghệ

- Chủ trì, phối hợp với các sở ban ngành liên quan và các địa phương xây dựng các chính sách về phát triển thị trường khoa học công nghệ trên địa bàn tỉnh, chính sách hỗ trợ về đổi mới công nghệ, nâng cao trình độ công nghệ và đăng ký, bảo hộ quyền sở hữu sản phẩm của các ngành, doanh nghiệp.

2.8. Sở Y tế

Chủ trì, phối hợp với các sở ban ngành liên quan tăng cường công tác quản lý về an toàn vệ sinh thực phẩm đối với các cơ sở chế biến, cơ sở du lịch; kiểm tra giám sát dư lượng hóa chất trên các sản phẩm nông nghiệp công nghệ cao. Thường xuyên kiểm tra, xử lý kịp thời các vi phạm trong việc đảm bảo vệ sinh môi trường, an toàn vệ sinh thực phẩm.

2.9. Sở Thông tin và Truyền thông

Chủ trì, phối hợp với các sở ban ngành liên quan tuyên truyền nhận thức của người dân, doanh nghiệp về phát triển các ngành kinh tế mũi nhọn và sản phẩm chủ lực của địa phương.

2.10. Ngân hàng Nhà nước - Chi nhánh Kon Tum

Chủ trì, phối hợp với các sở ban ngành liên quan xây dựng cơ chế, chính sách về khuyến khích các tổ chức tín dụng trên địa bàn cho vay, giải ngân vốn vay đối với các doanh nghiệp để phát triển sản phẩm chủ lực.

2.11. Trung tâm xúc tiến đầu tư, thương mại và du lịch tỉnh Kon Tum

- Chủ trì, phối hợp với các sở ban ngành liên quan xây dựng, trình UBND tỉnh kế hoạch xúc tiến đầu tư, thương mại, du lịch đến năm 2025, trong đó trọng tâm hướng vào các ngành kinh tế mũi nhọn, sản phẩm chủ lực.

- Xây dựng tóm tắt dự án (project profile) trên cơ sở danh mục dự án tìm hiểu cơ hội đầu tư và kêu gọi đầu tư của tỉnh được UBND tỉnh phê duyệt.

2.12. Các sở, ban ngành, địa phương khác

Phối hợp triển khai thực hiện đề án theo chức năng, nhiệm vụ của đơn vị.